

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Du (II)

Tiểu sử

Mất vào ngày 16 tháng 9 năm 1820, hưởng thọ 54 tuổi.

Tác phẩm

Văn tế Thập loại chúng sinh - Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu
Thác lời trai Phường Nón - Thanh hiên thi tập - Nam trung tạp ngâm.



Mục Lục

Tiết tháng bảy đọc Văn chiêu hồn – Phạm Lưu Vũ – 2
Văn tế Thập loại chúng sinh – 11
Hai trăm năm “Bắc hành tạp lục” - Vương Trọng - 15
Những phát hiện từ Bản Kiều nôm cổ nhất VN - thdo – 18
Nguyễn Du, nghệ thuật như một chiến thắng – Đặng Tiến - 19
Nguyễn Du và Hegel - Bùi Giáng - 28

Phụ đính:

Thiên hạ ai cười Tố Như?
Nguyễn Du như một thi sĩ
Người bạn gái của Nguyễn Du trong Mộng đại thái liên
Nguyễn Du và nhân vật của ông trong thơ chữ Hán
Nhận diện văn học Thăng Long mười thế kỷ
Nguyễn Du và đạo Phật
Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do
Nguyễn Du và 'Truyện Kiều' dưới cái nhìn của Trương Tửu

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Tiết tháng bảy đọc Văn chiêu hồn Phạm Lưu Vũ

*“Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt
Toát hơi may lạnh buốt xương khô”*

Tôi biết có người có một cách đọc văn rất lạ. Gặp những áng văn kiệt tác, bắt hủ như thế này, đọc đi đọc lại bằng mắt hình như chưa đã, lại còn phải kính cẩn, tự tay chép ra từng câu một thì mới tạm thỏa cái thú tri kỷ với văn chương. Tôi cũng thử bắt chước đọc theo cách đó. Chép xong hai câu rùng mình rợn gai ốc mở đầu bài Văn chiêu hồn ấy, bỗng tôi giật bán người, buông bút sững sờ... Thì ra thiên tài Nguyễn Du sau khi viết xong hai câu gọi là “thi trung hữu quỷ” (trong thơ có quỷ) ấy, tức là Người đã hoàn thành toàn bộ một trăm tám mươi tư câu Văn chiêu hồn kiệt xuất của mình rồi, chỉ còn mỗi việc viết ra cho đến khi kết thúc nữa mà thôi. Và những lời ai điếu, xót thương dành cho thập loại chúng sinh của một nhân cách lồng lộng quân tử cứ trùng điệp hiện lên giữa tiết tháng bảy của âm dương sùi sụt. Những câu thơ vừa chỉ mặt đặt tên, vừa gọi ra lớp lớp thập loại kiếp người đã từng hiện hữu, đã từng trải qua hỉ, nộ, ái, ố... để rồi biến thành những vong hồn vất vưởng, rơi rụng lả tả khắp mọi chốn, mọi nơi, lớp nọ chồng lên lớp kia, đời đời, kiếp kiếp... Chỉ có bậc thiên tài, với một tấm lòng trong sáng, quảng đại từ bi và yêu thương hết mực, không gợn chút điên đảo, tầm thường nào thì mới trải hồn mình ra như vậy được.

*“Nào người thay buổi chiều thu
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng*

*Đường bạch dương bóng chiều man mác
Dặm đường lê lác đặc sương sa
Lòng nào lòng chẳng thiết tha
Cõi dương còn thế hướng là cõi âm”*

Mặc dù bản chữ in đang đặt trước mặt là như thế, song tôi cứ ngỡ rằng có sự lầm lẫn đâu đây khi các bậc tiền bối chuyển Văn chiêu hồn từ bản chữ Nôm ra chữ quốc ngữ. Nguyễn Du vốn là bậc thầy về niêm luật, văn phong, không lẽ lại có một chỗ sai vắn, trùng chữ như thế, hướng chi toàn bài, hầu như chỉ có ở chỗ này là duy nhất. Theo luật của song thất lục bát, chữ cuối cùng của câu tám phải vần với chữ thứ năm của câu thất tiếp theo. Thế thì “vàng” không thể được coi là vần với “chiều” được. Thôi đã không biết thì đành bằng lòng với một trường hợp “phá cách” cực kì hiếm hoi của cụ Nguyễn vậy. Nhưng ở câu thất: “*Dặm đường lê lác đặc sương sa*” lại có chữ “đường” trùng với chữ “đường” ở câu thất ngay trước đó. Tôi vẫn muốn ngỡ rằng có sự nhầm lẫn ở đây. Biết đâu Nguyễn Du đã viết là: “*Dặm nẻo...*” thì sao? Nhưng thôi, những suy luận chột thoáng qua này dù đúng hay chỉ là vớ vẩn, thì một kiệt tác văn chương một khi đã thấm vào lòng ai, cũng tức là hồn vía của người đó rồi. Tôi cũng thế. Tôi cứ việc xin phép cụ Nguyễn và các bậc tiền bối mà thành kính khấn hai câu thất ấy thành “*Đường bạch dương bóng chiều man mác / Dặm nẻo lê lác đặc sương sa...*”. Đến như hai câu lục bát tiếp theo thì không gì có thể bàn nổi nữa, đây quả là những câu thần bút rồi: “*Lòng nào lòng chẳng thiết tha / Cõi dương còn thế hướng là cõi âm.*”

Văn chiêu hồn của thiên tài Nguyễn Du, áng văn chương kinh điển và vĩ đại của cả trời đất, quỹ thần này được mở đầu bằng hai mươi câu, chính là sự mở cửa để hoà nhập vào với cõi âm, là nỗi lòng thương xót, đồng cảm, không phân biệt sang hèn... của cõi dương đối với cả thế giới của những vong hồn. Trên đây đã khấn được tám câu. Xin khấn mười hai câu tiếp theo như sau:

*“Trong trường dạ tối tăm trời đất
Có khôn thiêng phảng phất u minh
Thương thay thập loại chúng sinh
Hồn đơn phách chiếc linh đình quê người.*

*Hương lửa đã không nơi nương tựa
Hồn mồ côi lẫn lửa đêm đen
Còn chi ai khá ai hèn
Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu.*

*Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
Nước tịnh bình rưới hạt dương chi
Muôn nhờ Đức Phật Từ Bi
Giải oan cứu khổ độ về Tây Phương.”*

Văn chương này thấu tận tuyền đài. Khán tới đây, trong mưa dầm sùi sụt của tiết trời xá tội vong nhân, tưởng như nhìn thấy lớp lớp những linh hồn đang mờ mịt hiện về, tội lỗi có, oan uổng có, đầy đủ có, cụt đầu, cụt chân, khuyết mũi, rụng tai... có. Những hình hài vừa nghiêng ngả lúc bên nọ, lúc bên kia, vừa chập chờn thoát xa, thoát gần, sục sôi trong những tiếng gào khóc náo nê, đặc biệt ấn tượng là những cảnh “*Lôi thôi ảm trẻ dất già...*” Cũng là chữ nghĩa đầy thôi mà đọc lên nghe sao rùng rợn. Đoạn văn tể bước vào hồi khủng khiếp, gọi hết mọi vong hồn của thập loại chúng sinh ra. Bắt đầu bằng việc khấn cho những linh hồn thất thế, lúc sống nuôi chí lớn mà coi thường cả cái mạng cha sinh mẹ đẻ của mình:

*“Nào những kẻ tính đường kiêu hãnh
Chí những lăm cướp gánh non sông
Nói chi đang thuở tranh hùng
Tưởng khi thế khuất vận cùng mà đau!*

*Bỗng phút đâu tro bay ngói giờ
Khôn đem mình làm đũa thất phu
Cả giàu sang nặng oán thù
Máu tươi lai láng xương khô rã rời.*

*Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc
Quý không đầu van khóc đêm mưa
Cho hay thành bại là cơ
Mà u hồn biết bao giờ cho tan.”*

Đến đây, thế gian như bắt đầu trùng điệp những vong hồn đang lè lưỡi, trợn mắt thét gào, những hình hài không đầy đủ, nham nhở hoặc trống hoác đang nghiêng rặng kèn kẹt, những đốt xương khô lạnh như còn muốn run lên, bao mối hận nghìn thu tưởng không biết đến đời nào gỡ nổi, nghe lời văn tể bỗng ảo não thờ dài. Cả một đời sống ham thác hận, vất vưởng xuống tuyền đài không người hương khói, mùi thế tục vẫn vương vấn đâu đây, giờ biến thành những quỷ không đầu van khóc, mới hay lẽ thành bại là muôn thuở cơ trời...

Tiếp đến khấn vong hồn của những cô nương, những mỹ nhân nơi lầu son gác tía:

*“Nào những kẻ màn lan trướng huệ
Những cậy mình cung Quế Hằng Nga*

*Một phen thay đổi sơn hà
Mảnh thân chiếc lá biết là làm sao!*

*Lên lầu cao, xuống dòng nước chảy
Phận đã đành trâm gãy bình rơi
Khi sao đông đúc vui cười
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương!*

*Thảm thiết lẽ không hương không khói
Hồn ngần ngợ bãi cói ngàn sim
Thương thay chân yếu tay mềm
Càng năm càng héo càng đêm càng dầu.”*

Những lời văn bi thiết tưởng đến gỗ đá cũng phải bật lên tiếng rên, nghe như văng vẳng đâu đây, có âm hưởng của Cung oán ngâm khúc quyện vào: “*Trải vách quế gió vàng hiu hắt / Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng / Oán chi những khách tiêu phòng / Mà xui phận bạc nằm trong má đào...*” Nguyễn Du hẳn đã đồng điệu với Nguyễn Gia Thiều ở đoạn văn tế đầy ai oán và xiết bao sầu thảm này. Những vong hồn của ca kĩ muôn đời có lẽ cũng gồm cả ở đây chẳng... Khấn xong những kiếp hồng nhan bạc mệnh ấy rồi, vẫn thi quỹ tiếp tục du dương, giờ khấn đến vong hồn của những kẻ đã từng là phụ mẫu chi dân hoặc kẻ sĩ:

*“Nào những kẻ mũ cao áo rộng
Ngọn bút sơn thác sống trong tay
Kính luân chất một túi đầy
Đã đem Quán, Cát lại ngày Y, Chu.*

*Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm
Trăm loài ma xấp nắm chung quanh
Nghìn vàng khôn chuộc được mình
Lầu ca viện xuống tan tành còn đâu!*

*Kẻ thân thích vắng sau vắng trước
Biết lấy ai bát nước chén nhang
Cô hồn thất thế dọc ngang
Nặng oan khôn lẽ tìm đường hóa sinh.”*

Có ai ngờ vong nhân lại gồm cả những bậc quyền thế, từng nắm trong tay sự sống chết của muôn người như thế? Những kẻ mà “*Kính luân chất một túi đầy*” ấy, đem vật mình ngấm nghĩ mưu kế, thủ đoạn như Quán Trọng, Gia Cát Lượng, ngày đem thân phò tá, dốc lòng như Y Doãn, Chu Công... thì ra cũng không thoát khỏi cái số phận sống giả kiếp vẻ vang, thác đích thực cô hồn như vậy! Cách đây hơn hai trăm năm, Nguyễn Du hẳn phải ghét cay ghét đắng sự đều cán, bịp bợm và tầm thường ấy lắm. Đến nỗi dù là viết Văn chiêu hồn, Người cũng không tránh khỏi phải thốt lên những lời hàm ý giễu cợt, ghê sợ lũ giả nhân, tự cho mình là tinh hoa, tài giỏi, để giữ khư khư cái quyền làm cha, làm mẹ dân như thế, và Người vậy là đã nhìn thấu cả quá khứ, vị lai rồi đấy. Thừa với Người rằng, những kẻ tự vỗ ngực là “Quán, Cát, Y, Chu” bại hoại cả thể sự, nhân tình ấy, từ đó đến nay, đời nào cũng vẫn nhan nhản. Và đạo lý nhân quả của trời đất, thì ra sẽ không tha cho bất cứ loại người nào.

Hai câu thất ở khổ thứ hai: “*Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm / Trăm loài ma xấp nắm chung quanh*” được giọng lên như một lời cảnh báo. Ghê rợn đến nhường ấy, vậy mà kể từ khi có Văn chiêu hồn của Người đến nay, thế gian từ anh hoạn lợn đến những kẻ có học, từ hạng bọ bèo

ham hổ đến lũ con ông cháu cha đang chia nhau danh, lợi kia... tuyệt chưa thấy kẻ nào tỏ ra
mảy may kiêng sợ...

Tiếp theo là những vong hồn thuộc vào hàng tướng soái:

*“Nào những kẻ bài binh bố trận
Đem mình vào cướp ấn nguyên nhung
Gió mưa thét rống ùng ùng
Đãi thây trăm họ làm công một người.*

*Khi thất thế tên rơi đạn lạc
Bãi sa trường thịt nát máu trôi
Bơ vơ góc bể chân trời
Nắm xương vô chủ biết vùi nơi nao!*

*Trời thăm thăm mưa gào gió thét
Khí âm huyền mờ mịt trước sau
Bao năm xương trắng dãi dầu
Nào đâu điếu tể nào đâu chưng thường.”*

Những tướng soái cổ kim coi mạng người như rác, vung mạng lính như tử phú vung tiền ấy, thì ra cũng được lòng tử bi chiêu hồn thống thiết đến thế kia ư? Cái tư tưởng ghê gớm của Đường thi: “Nhất tướng công thành vạn cốt khô” đã được Nguyễn Du diễn giải ra một cách giản dị, mỉa mai và kinh khủng đến thế là cùng: “*Đãi thây trăm họ làm công một người*”. Toàn bằng chữ Nôm, song một khi đã vào tay Nguyễn Du, thì ra cũng ghê ghớm không kém. Những hạng tướng soái ấy, phải chăng chính là một trong những đích danh thủ phạm, đã góp phần tạo nên lớp lớp những oan hồn của thập loại chúng sinh này? Đến lượt họ, rốt cuộc cũng chỉ là những kiếp vong nhân, đời đời mong hưởng những tuần nhang cúng thí của thập phương tam đạo mà thôi. Lòng tử bi của Người đã thấu đến tận trời, vậy xin mời các vị hãy cùng theo về mà thượng hưởng.

Tiếp theo là vong hồn của những kẻ bôn ba, lìa bỏ quê hương, xông vào chốn lợi lộc, ham làm giàu đến quên cả thân mình:

*“Cũng có kẻ tính đường trí phú
Mình làm mình nhịn ngủ quên ăn
Ruột rà không kẻ chí thân
Dẫu làm nên để dành phần cho ai.*

*Khi nằm xuống không người nhắc nhở
Của phù vân dù có như không
Sống thì tiền chảy bạc dòng
Thác không đem được một đồng nào đi.*

*Khóc ma mượn thương gì hàng xóm
Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm
Ngẩn ngơ nội rộc đồng chiêm,
Nén hương giọt nước biết tìm vào đâu?”*

Đối với những hạng người này, giọng Văn chiêu hồn đầy nỗi xót thương, nhân bản, như tiếng khóc của một người Mẹ, thay mặt những người thân thích mà an ủi, làm ấm lại cõi lòng của những vong linh lạnh lẽo tuy cũng có chút trách móc nhẹ nhàng.

Còn đây là vong hồn của những kẻ lao đầu vào chốn phồn hoa, chẳng cần biết đến trời cao trời thấp, quyết thí thân để cầu lấy sự sang:

*“Cũng có kẻ rắp cầu chữ Quý
Dấn thân vào thành thị lân la.
Mấy thu lia cửa lia nhà
Văn chương đã chắc đâu mà thí thân.*

*Đọc hàng quán phải tuần mưa nắng
Vợ con nào nuôi nắng khem kiêng
Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng
Anh em: thiên hạ; láng giềng: người dung.*

*Bóng phần tử xa chùng hương khúc
Bãi tha ma kẻ đọc người ngang
Cô hồn nhờ gửi tha phương
Gió trắng hiu hắt khói hương lạnh lòng!”*

Cái kết cục cô hồn của những kiếp văn chương bọt bèo này thực là thê thảm. Hình như càng ngày, nó càng vùn vào những đời sau, cho đến tận bây giờ... Văn chương, xướng, họa ở cái chốn giả văn minh, nhiều man rợ này vốn đã bao đời, hoặc bị xếp vào hàng hạ đẳng, hoặc phải muối mặt làm thân nô bộc, tình nguyện a dua theo cái ác, cái giả hòng kiếm chút cơm thừa, canh cặn... Thế thì lúc nào mà chẳng có khối kẻ ra nhập vào cái đoàn cô hồn thất thế đọc ngang ấy, để cho nó cứ dài mãi đến lê thê. Lời chiêu hồn dành cho hạng người này vừa thương hại, vừa kinh hoàng đến nỗi không thể nào bình luận, tưởng những muốn khấn đi khấn lại đến vô cùng: “*Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng / Anh em: thiên hạ; láng giềng: người dung...*”

Văn chiêu hồn trước tiên gọi ra sáu loại vong hồn trên đây, những kẻ lúc sống vốn sa vào vòng danh lợi, có khi mãi chạy theo sự nghiệp, có khi ham ăn trắng mặc trơn, có kẻ tối mắt vì quan tước, quyền uy, có kẻ đâm đầu theo phú, quý... Rốt cuộc thân làm thân chịu, sống chỉ muốn ngồi trên thiên hạ, thì khi thác có thành những vong hồn cũng chẳng oan khiên gì cho lắm. Lời văn đầy xót xa, luật nhân quả như thể đã được báo trước, đau đớn mà vẫn hùng biện, rõ ràng mà vẫn xa xôi, hình như còn muốn hàm ý đến điều gì? Lại nhớ ông Mục công người đất Kinh có lần đã từng bình luận, rằng Nguyễn Du làm ra Văn chiêu hồn, tiếng là tế những vong hồn người chết. Song thực ra là dành cho chính những kẻ đang sống, những hồn vía đang lạc vào vòng u mê danh lợi, dối trá trên chính cõi dương gian này vậy.

Từ đây xấp xuống, tiếp tục khấn đến những oan hồn đích thực, những kiếp sinh linh vô tội bị cuộc đời xô đẩy mà mắc phải vô vàn những kiểu thác oan. Những số phận này không thể để lẫn lộn vào sáu loại vong hồn trên được. Mục lục của Văn chiêu hồn quả không thể tùy tiện mà bỏ qua.

Bắt đầu bằng lời ai điếu cho những số kiếp gặp bước không may trong những công cuộc mưu sinh đầy gian truân, bất trắc:

*“Cũng có kẻ vào sông ra bể
Cánh buồm thưa chạy xé gió đông
Gặp cơn giông tố giữa dòng
Đem thân vùi rấp vào lòng kinh nghê.*

*Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai
Gặp cơn mưa nắng giữa trời
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao.”*

Tiếng chiêu hồn nức lên trước những vong linh này nghe sao mà âm u, thảm thiết. Chỉ xin bổ sung với Người một điều, rằng những cơn giông tố và mưa nắng giáng xuống những số phận ấy, ở đời nay không chỉ do trời đất sinh ra mà thôi đâu...

Giờ khấn đến những vong hồn lính trận:

*“Cũng có kẻ mắc vào khóa lính
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan
Nước khe còm ông gian nan
Đãi dầu muôn dặm lằm than một đời.*

*Buổi chiến trận mạng người như rác
Phận đã đành đạn lạc tên rơi
Lập lòe ngọn lửa ma trời
Tiếng oan vắng vắng tối trời càng thương.”*

Đọc đến những câu này, lại chợt nhớ đến câu chuyện của một người đọc sách, đọc chuyện Đông Chu suốt mấy chục năm, đến nỗi phải mua tới ba lần cùng bộ sách ấy. Mỗi bận gỡ ra, hàng nghìn nhân vật từ vương giả đến chư hầu, từ quan tới lính, từ kẻ sĩ đến triết nhân... liếc đến cái tên nào cũng thấy quen thuộc, y như gặp phải người trong làng, trong xóm vậy. Những thế sự diễn ra cách đây đã mấy nghìn năm, vậy mà cho đến tận bây giờ, bao nhiêu cuộc chiến tranh dành đất, dành dân, dành quyền, khủng bố... không lúc nào ngớt ở nơi này, nơi nọ... chung qui cũng gồm lần lượt những gương mặt bá chủ, chư hầu, cũng những bản tuyên ngôn, những chiêu bài bịp bợm, cũng những sự trâng tráo nào là nhân danh thiên tử, trăm họ, nào là nhân danh tổ quốc, nhân dân... Kết quả chẳng thấy mang lại điều gì cho chúng sinh ngoài những đống xương vô định. Tất cả đều không vượt ra khỏi bộ sách ấy. Chuyện kể rằng một bà mẹ có đứa con trai phải làm lính trận, nghe tin con mình được phiên vào một đạo quân có vị tướng biết yêu thương quân sĩ như con. Bà mẹ bỗng gào khóc thảm thiết. Mọi người lấy làm lạ, bèn hỏi:

“Con trai bà may mắn được phục vụ dưới quyền một ông tướng tốt với quân sĩ như thế, đáng lẽ bà phải mừng mới phải. Có sao lại sầu thảm như vậy?”

Bà mẹ trả lời: “Tôi chỉ có mỗi thằng con trai, nhưng mong nó sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường. Nay nó buộc phải đi lính để đánh nhau, tranh thành, tranh đất, tranh địa vị, phú quý cho ai đó, chứ có phải cho những kẻ hèn hạ như chúng tôi đâu(!). Nếu nó gặp phải một ông tướng bạc ác, bất nhân, thì nó tất sinh lòng chán nản, lúc ra trận sẽ tìm cách lúi lại phía sau hoặc bỏ trốn. Như thế may ra còn sống mà trở về được. Nay nó gặp phải một ông tướng biết lấy lòng quân sĩ như thế, thì lúc ra trận, tất nó sẽ cảm cái ơn ấy mà hăng hái, liều mình xông lên phía trước. Thế thì tôi không còn hy vọng nó sẽ sống sót trở về.”

Quả nhiên một thời gian sau, bà mẹ nghe tin đứa con trai duy nhất ấy của mình đã bỏ xác nơi chiến trường. Chuyện chỉ bấy nhiêu thôi, song đã đủ nói lên bản chất của mọi cuộc chiến tranh. Và Văn chiêu hồn đời đời cứ phải cất lên để khóc than cho những oan hồn đời nọ chồng lên đời kia, tầng tầng lớp lớp những thân rơi lính trận ấy. Đọc đến đây, bỗng chỉ muốn cầu cho những kẻ suốt đời dẫm đạp lên những thân rơi để trèo lên đỉnh cao danh vọng, quyền lực, những kẻ giả

nhân, giả nghĩa kia mãi mãi bị đày xuống mười tám tầng địa ngục, mãi mãi không được siêu thoát, để chúng khỏi tiếp tục làm hại con người, làm hại cả trời đất, quỷ thần này nữa...

Nguyễn Du với kiệt tác truyện Kiều, thêm một lần ở Văn chiêu hồn này, lại cất lên tiếng nói xót thương, ai oán cho những oan hồn nhi nữ, lúc sống phải đày đọa trong kiếp lâu xanh:

*“Cũng có kẻ lỡ làng một tiết
Liều tuổi xanh bán nguyệt buôn hoa
Ngẩn ngơ khi trở về già
Ai chồng con nấy biết là cậy ai.*

*Sống đã chịu một đời phiền não
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa
Đau đớn thay phận đàn bà
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu!”*

Và chiêu hồn những kiếp ăn xin, những kẻ được coi là “ăn lộc” thiên hạ:

*“Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Đổi tháng ngày hành khát ngược xuôi
Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.”*

Tiếp đến những kẻ bị oan khuất bởi cường quyền bất lương mà đời nào cũng có:

*“Cũng có kẻ mắc oan tù rạc
Gửi thân vào chiếu lác một manh
Năm xương chôn rắp góc thành
Kiếp nào cỏi được oan tình ấy đi.”*

Đến đoạn chiêu hồn những hài nhi yếu mệnh này thì thật là đau đớn, khiến đã là con người thì không ai có thể cảm được nước mắt:

*“Kìa những kẻ tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh lià mẹ lià cha
Lấy ai bông bế vào ra
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.”*

Phần cuối của trường đoạn gọi hồn thê lương, rẻo rắt này, Văn chiêu hồn cũng không quên khẩn cho tất cả những vong hồn chúng sinh mắc phải những nạn thủy, hỏa, ác, thú, có sinh không dưỡng... còn lại. Cách hành văn ở đoạn này thực đã đến nhẽ kinh người. Không cần phải dùng tới mười hai câu, tám câu... như những kết cục vong hồn thực ra đã được báo trước từ lúc còn đang sống ở trên. Những vong hồn này đột ngột hiện ra, không một lời rào đón trong từng câu, trong từng nửa câu, như thể những cái chết của họ toàn là bất đắc kì tử, toàn là những cái chết bất ứng, những kết cục thảm thương không hề được báo trước:

*“Kìa những kẻ chìm sông lạc suối
Kìa những người sẩy cối sa cây
Có người gieo giếng thắt dây
Người trôi nước lũ kẻ lây lửa thành.*

*Người thì mắc sơn tinh thủy quái
Người thì sa nanh khải ngà voi
Có người có để không nuôi
Có người sa sầy có người khôn thương.*

*Gặp phải lúc lạc đường lỡ bước
Câu Nại hà kẻ trước người sau
Mỗi người một nghiệp khác nhau
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bao giờ?*

Sau ba mươi khổ song thất lục bát, tổng cộng một trăm hai mươi câu “chỉ mặt đặt tên”, Văn chiêu hồn tiếp tục mô tả cái thế giới thảm thương của những vong hồn. Chẳng ở đâu xa, thế giới ấy tồn tại ngay chính không gian này, nằm trong cõi dương gian ảo này. Đó mới chính là thế giới thực, là tấm gương phản chiếu cái cuộc đời đầy giả trá, bịp bợm và bất lương này. Những góc tối tăm của lòng người hiểm độc chiếu vào đây ắt phải giật mình. Nếu ai chưa tin rằng văn chương có thể đạt tới trình độ làm kinh hồn bạt vía thì xin hãy đọc đoạn này. Chỉ mười sáu câu, hùng vĩ hơn nghìn trang giáo khoa lịch sử được bôi son trát phấn, văn chương này đã biến những diễn văn ngợi ca chiến thắng, ngợi ca những chủ nghĩa lừa mị... thành những thứ sặc mùi tử khí. Đây mới đích thực là quỷ khóc thần sầu:

*Hoặc là ần ngang bờ dọc bụi
Hoặc là nương ngọn suối chân mây
Hoặc là bụi cỏ bóng cây
Hoặc là quán trọ cầu này bơ vợ.*

*Hoặc là nương thân từ Phật tự
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông
Hoặc là mông quạnh đồng không
Hoặc nơi gò đồng hoặc vùng lau re.*

*Sóng đã chịu một bề thảm thiết
Ruột héo khô da rét căm căm
Dãi dầu trong mấy mươi năm
Thở than dưới đất ăn nằm trên sương.*

*Nghe gà gáy tìm đường lánh ần
Lặn mặt trời lẩn thần tìm ra
Lôi thôi ăm trẻ dất già
Có khôn thiêng hỏi lại mà nghe kinh.”*

Xin dừng lại một chút ở những câu thảm thiết, xót thương những hồn ma vô chủ, đến nỗi đọc lên bỗng quên cả cảm giác ghê rợn này: “*Nghe gà gáy tìm đường lánh ần / Lặn mặt trời lẩn thần tìm ra*”, thậm chí đã xóa nhòa cả những sự ngăn cách âm dương: “*Lôi thôi ăm trẻ dất già / Có khôn thiêng hỏi lại mà nghe kinh.*”. Thực không còn sót một số kiếp nào của chúng sinh. Cũng như muôn vạn kiếp người, lời văn dành cho mỗi loài cô hồn một khác, không lời nào giống với lời nào. Lại còn dài ngắn khác nhau, có khi phải dùng đến mười hai câu mới nói hết, có khi tám câu, bốn câu, có khi chỉ cần một câu, thậm chí nửa câu cũng đủ... Thật là một bút lực văn chương phi phàm, không tiền khoáng hậu. Cố gắng nghiền răng đọc một mạch cả trường đoạn chiêu hồn này, tưởng như khắp mặt đất, sông ngòi, biển cả... đang rùng rùng hiện lên toàn những ma quỷ. Cả thế gian chật ních ma quỷ. Đến đây, hẳn ai cũng phải lạng người trước một sự thật kinh hồn: Xứ sở gì mà lảm vong hồn đến thế? Có lẽ không ở đâu trên Trái đất này...

Và có phải hằng hà sa số những vong hồn, kiếp nợ nối kiếp kia, cả ở quá khứ lẫn vị lai ấy đã tụ lại nơi thiên tài của Nguyễn Du, để làm nên một thiên quý ca hoành tráng, vĩ đại và đời đời bất diệt cho cái thế giới khốn khổ của mình? Thế giới đó có khác gì địa ngục? Và cái địa ngục đó chủ yếu lại do lòng tham, sân, si... của chính những kẻ đồng loại là con người tạo nên. Vậy thì biết đâu đây, rằng nếu sinh ra ở một xứ sở nào khác, Nguyễn Du đâu có thiên tài đến vậy, cũng chưa chắc đã viết nên áng quý ca trác tuyệt này? để mỗi khi đọc lên, là có thể làm át đi mọi thứ tưng ca đang được những kẻ dối trá rêu rao trên đời. Nơi đây luôn sản sinh ra lắm anh hùng, và người ta hằng tự hào về điều đó. Vâng! lắm anh hùng, đơn giản vì đời nào cũng có nhiều kẻ cướp, đủ các loại kẻ cướp hoành hành. Vậy thì, hãy lột hết những mặt nạ, những tuyên ngôn giả dối ra, sẽ thấy ngay những kẻ cướp đó đời nợ nối đời kia, vì mưu cầu danh lợi cho riêng mình, đã không ngừng xô đẩy, không ngừng biến hàng nghìn, hàng vạn kiếp sinh linh cùng xứ sở thành những vong hồn. Thậm chí còn làm cho khối kẻ đang sống cũng bị biến thành một thứ cô hồn nơi trần thế. Từng bày, từng bày cô hồn âm dương lẫn lộn đang lê la, vất vưởng từ thành thị, chợ búa đến đồng nội, làng quê; từ núi cao, rừng thẳm đến biển cả, sông ngòi... Chưa hết. Bầy cô hồn ấy cứ tiếp tục được bổ sung thêm bằng đủ mọi tầng lớp, đủ mọi thế hệ. Đó chính là một điều bất hạnh khủng khiếp mới phải chứ? Và... con người có còn nên "tự hào" với cái nỗi bất hạnh ấy của xứ sở mình nữa hay không?

Cuối cùng, trước khi kết thúc, Văn chiêu hồn dành tất cả tấm lòng bác ái, trân trọng, bao dung và thương cảm vô bờ bến của mình, biến thành những lời kinh, tụng cho mọi vong hồn được siêu thoát. Lời văn đầy âm hưởng từ bi, đều đều và êm ả, làm ấm lòng cả linh hồn người đang sống tử tế lẫn những người đã khuất:

*"Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ
Phóng hào quang cứu khổ độ u.
Khắp trong tứ hải quân chu
Não phiền trút sạch oán thù rửa trong.*

*Nhờ đức Phật thần thông quảng đại
Chuyển Pháp luân tam giới thập phương
Nhơn nhơn Tiêu Diễm đại vương
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.*

*Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh
Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm bao
Mười loài là những loài nào
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.*

*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh
Có câu rằng: "Vạn cảnh giai không"
Ai ai lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

Kính tụng:
Thượng hạ Đông, Tây, Nam, Bắc!
Thượng hạ mờ ma, gò, đống...!
Kẻ hậu sinh Cần tế!

Văn tế Thập loại chúng sinh

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh buốt xương khô
Nào người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuốm bạc lá ngô rụng vàng...
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Dịp đường lê lác đác mưa sa
Lòng nào lòng chẳng thiết tha
Cối dương còn thế nữa là cối âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh...
Thương thay thập loại chúng sinh
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người
Hương lửa đã không nơi nương tựa
Hồn mồ cối lẩn lữa bấy niên...
Còn chi ai khá ai hèn
Còn chi mà nói ai hèn ai ngu!
Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
Nước tĩn đàn sái hạt dương chi
Muôn nhờ đức Phật từ bi
Giải oan cứu khổ độ về tây phương.

Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh
Chỉ những lăm cắt gánh non sông
Nói chi những buổi tranh hùng
Trườngn khi thế khuất vận cùng mà đau!
Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở
Khôn đem mình làm đũa thất phu
Giàu sang càng nặng oán thù
Máu tươi lai láng xương khô rụng rời

Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc,
Quý không đầu đứng khóc đêm mưa
Cho hay thành bại là cơ
Mà cô hồn biết bao giờ cho tan.

Cũng có kẻ màn lan trướng huệ
Những cậy mình cung quê Hằng Nga,
Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?
Trên lầu cao dưới dòng nước chảy
Phận đã đành trâm gãy bing rơi
Khi sao đông đúc vui cười
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.

Đau đớn nhẽ không hương không khói
Hồn ngẩn ngơ dòng suối rừng sim.
Thương thay chân yếu tay mềm
Càng năm càng héo một đêm một dài.

Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son thác sống ở tay
Kính luân găm một túi đầy
Đã đem Quần Cát lại ngày Y Chu.
Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mờ nắm chung quanh
Ngàn vắn khôn đối được mình
Lầu ca viện hát tan thành còn đâu?
Kẻ thân thích vắng sau vắng trước
Biết lấy ai bát nước nén nhang?
Cô hồn thất thểu dọc ngang
Nặng oan khôn nhe tìm đường hóa sinh?

Kìa những kẻ bài binh bố trận
Đổi mình vào cướp án nguyên hung
Gió mưa sấm sét đùng đùng
Phơi thây trăm họ nên công một người.
Khi thất thế tên rơi đạn lạc
Bãi sa trường thịt nát máu rơi
Mệnh mông góc bể chân trời
Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào?
Trời thăm thăm mưa gào gió thét
Khí âm huyền mờ mịt trước sau
Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điệu tế, nào đâu chung thường?

Cũng có kẻ tính đường trí phú
Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn
Ruột rà không kẻ chí thân
Dầu làm nên để dành phần cho ai?
Khi nằm xuống không người nhắm nhủ
Của phù vân dầu có như không
Sống thời tiền chảy bạc rông
Thác không đem được một đồng nào đi.
Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm
Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm
Ngấn ngơ trong quảng đồng chiêm
Nén hương giọt nước biết tìm vào đâu?

Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý
Dẫn mình vào thành thị lân la
Mấy thu lia cửa lia nhà
Văn chương đã chắc đâu mà trí thân.
Dọc hàng quán gặp tuần mưa nắng
Vợ con nào nuôi nắng khem kiêng
Vội vàng liệm sắp chôn nghiêng
Anh em thiên hạ lảng giềng người dựng
Bóng phần tử xa chùng hương khúc
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang
Cô hồn nhờ gửi tha phương

Gió trắng hiu hắt lửa hương lạnh lòng.
Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm mây chạy xế gió đông
Gặp cơn giông tố giữa dòng
Đem thân chôn rập vào lòng kinh nghệ.
Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai
Gặp cơn mưa nắng giữa trời
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?

Cũng có kẻ mắc vào khóa lính
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan
Nước khe cơm vắt gian nan
Đãi dầu nghìn dặm làm than một đời
Buổi chiến trận mạng người như rác
Phận đã đành đạn lạc tên rơi
Lập lòe ngọn lửa ma trời
Tiếng oan vắng vắng tối trời càng thương!

Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp
Liều tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa
Ngẩn ngơ khi trở về già
Ai chồng con tá biết là cậy ai?
Sống đã chịu một đời phiền não
Thác lại nhờ hớp cháo lá đạ
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?
Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Đổi tháng ngày hành khát ngược xuôi
Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhờ hàng xứ chết vùi đường quan.

Cũng có kẻ mắc oan tù rạc
Gửi mình vào chiếu rách một manh
Nắm xương chôn rập góc thành
Kiếp nào cõng được oan tình ấy đi?
Kìa những kẻ tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha
Lấy ai bồng bế xót xa
U ơ tiếng khóc thiết tha nổi lòng.

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối
Cũng có người sẩy cối sa cây
Có người leo giếng đứt dây
Người trôi nước lũ kẻ lầy lửa thành.
Người thì mắc sơn tinh thủy quái
Người thì sa nanh sói ngà voi
Có người hay để không nuôi
Có người sa sẩy có người khốn thương.
Gặp phải lúc đi đường lỡ bước
Cầu Nại Hà kẻ trước người sau

Mỗi người một nghiệp khác nhau
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?

Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi
Hoặc là nương ngọn suối chân mây
Hoặc là điểm cỏ bóng cây
Hoặc là quán nọ cầu này bờ vờ
Hoặc là nương thân từ Phật tự
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông
Hoặc là trong quặng đồng không
Hoặc nơi gò đồng hoặc vùng lau tre

Sống đã chịu một bề thảm thiết
Ruột héo khô dạ rét căm căm
Dãi dầu trong mấy mươi năm
Thờ than dưới đất ăn nằm trên sương
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn
Tắt mặt trời lẩn thẩn tìm ra
Lôi thôi bồng trẻ dắt già
Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh.
Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ
Phóng hào quang cứu khổ độ u
Rắp hòa tứ hải quần chu
Não phiền trút sạch oán thù rửa không.
Nhờ đức Phật thần thông quảng đại
Chuyển pháp luân tam giới thập phương
Nhơn nhơn Tiêu Diện đại vương
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.
Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao
Mười loài là những loài nào?
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình như ảnh
Có chữ rằng: "Vạn cảnh giai không"
Ai ơi lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.
Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo
Của có khi bát cháo nén nhang
Gọi là manh áo thoi vàng
Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.
Ai đến đây dưới trên ngồi lại
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu
Phép thiên biến ít thành nhiều
Trên nhờ Tôn Giả chia đều chúng sanh.
Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có không không.
Nam mô chư Phật, Pháp, Tăng
Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài

Hai trăm năm “Bắc hành tạp lục” Vương Trọng

Cùng với tuyệt tác Truyện Kiều và một số tác phẩm chữ Nôm, Đại thi hào Nguyễn Du còn để lại 250 bài thơ chữ Hán trong ba tập “Thanh Hiên thi tập”, “Nam Trung tạp ngâm” và “Bắc hành tạp lục”. “Thanh Hiên thi tập” với 78 bài thơ ông viết trong mười năm gió bụi ở quê vợ Quỳnh Phụ (Thái Bình), sáu năm dưới chân núi Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) và năm đầu ra làm quan dưới triều Gia Long, kéo dài khoảng 17 năm từ 1786 đến 1803. “Nam Trung tạp ngâm” với 40 bài viết ở Phú Xuân, Quảng Bình trong khoảng thời gian 10 năm từ 1804 đến 1813. Riêng với “Bắc hành tạp lục”, chỉ trong 14 tháng đi sứ Trung Quốc từ tháng 2 năm 1813 đến tháng 4 năm 1814, có tất cả 132 bài, chiếm quá một nửa số tác phẩm thơ chữ Hán.

Sứ đoàn khởi hành từ kinh đô Phú Xuân, đi xe (ngựa kéo), đi thuyền, đi bộ cũng mất thời gian mấy tuần mới đến được Thăng Long, nhưng dọc quãng đường đó, Nguyễn Du không sáng tác bài thơ nào, chắc là vì những cảnh nên thơ đã được viết trong hai tập thơ trước. Nhưng khi đến Thăng Long, hai mươi năm mới trở lại, cảm thương vì chuyện đổi thay của cảnh, của người mà ông viết một lúc bốn bài thơ đầy nước mắt, trong đó có bài “Long Thành cầm giả ca”, một “Tỳ bà hành” của Việt Nam. Ngược lên biên giới, viết tiếp bốn bài nữa, về Quỷ Môn Quan, về Lạng Sơn, về Trấn Nam Quan. Như vậy, trong 132 bài thơ trong tập, chỉ có 8 bài viết về Việt Nam, còn 124 bài còn lại viết về con người và đất nước Trung Hoa. Đó là về mặt số lượng, điều quan trọng hơn là nội dung. Là Chánh sứ được triều đình cử đi “tuế cống thượng quốc”, nhưng trong “Bắc hành tạp lục”, Nguyễn Du không hề đề cập một chút nào về công việc ấy, như báu vật đem đi cống nộp là những gì, sứ đoàn phải lo giữ gìn ra sao suốt chặng đường vạn ngàn dặm, sự giao tiếp với quan lại nhà Thanh khi cống nộp ra sao... không hề xuất hiện trong một bài, thậm chí trong một câu thơ của tập thơ đi sứ này! Chẳng lẽ tất cả những điều đó không có gì làm cho ông Chánh sứ quan tâm? Tôi không nghĩ như thế! Phải chăng Đại thi hào không ghi lại một chút mảy may các thứ đó vì nếu nói đúng sự thật, đúng tâm tư suy nghĩ của mình thì không đúng với chức năng, nhiệm vụ của Chánh sứ được nhà vua giao cho, còn nói để lấy lòng “thượng quốc” và nhà vua mà không đúng lòng mình thì ông không muốn. Phải chăng, Nguyễn Du chẳng hào hứng gì khi được được đảm trách cương vị Chánh sứ dẫn đầu một đoàn đi “tuế cống” (cống nạp hàng năm) mà ông coi đây dịp “Bắc hành” hiếm có để biết thực chất “thượng quốc” như thế nào, cái xứ sở mà bao địa danh cùng danh nhân ông đã thuộc lòng từ “thiên kinh vạn quyển”, nay mới có dịp tới.

Đây là lần đầu tiên Nguyễn Du đặt chân lên đất nước Trung Hoa. Cách đó mười năm, cuối năm 1803, khi mới ra làm quan chưa lâu, Nguyễn Du cũng được làm thành viên của đoàn lên Nam Quan để nghênh tiếp sứ thần nhà Thanh, nhưng khi đó ông chỉ đứng bên đất nước mình. Trong tiềm thức của Nguyễn Du, chính xác hơn là ý nghĩ trước khi đi sứ, Trung Hoa là đất nước bằng phẳng, phì nhiêu, đường sá đi lại thuận lợi, mọi người đều được sống no đủ, hạnh phúc... Ngay khi vừa mới qua trấn Nam Quan ông cũng nghĩ như vậy, coi chuyện đi lên Bắc Kinh là thuận lợi và đơn giản: “Đường sá bằng phẳng, không phải hỏi thăm ai. Qua sông Minh Giang, đi thẳng lên phía bắc là Trường An” (Vương đạo đặng bình hưu vấn tẩn/ Minh Giang Bắc thượng thị Trường An - Nam Quan đạo trung). Nhưng rồi thực tế không phải như vậy, thậm chí còn ngược lại. Chúng ta biết rằng phương tiện giao thông chính của sứ đoàn là xe ngựa và thuyền. Đường bộ thì “ở chân núi, bùn đọng ngập bụng ngựa, quái vật nấp hai bên bờ suối lâu ngày thành tinh” (Sơn lộc tích nê thâm một mã/ Khê tuyên phục quái lão thành tinh) nên ông buồn và thất vọng. Còn đi thuyền thì sao? “Suốt ba ngày đêm đi thuyền lòng cứ thấp thỏm, lo sợ nhiều bề. Nguy hiểm thay, chìm sâu sẽ không biết đâu là đáy. Ai cũng bảo Trung Quốc đường bằng phẳng, nào ngờ Trung Quốc như thế này, sâu thẳm, quanh co như lòng người” (Đi thuyền trên sông Ninh Minh). Đó chỉ mới một sông Ninh Minh thôi, sứ đoàn còn phải qua bao nhiêu con sông khác, khi ngồi trong thuyền “nỗi lo sông nước bạc đầu thiếu niên” (Chu trung niên thiếu giai bạch đầu – Bất tiến hành)!

Cả đường bộ, đường thủy của “thượng quốc” đi lại đều khó khăn, hiểm trở là điều đầu tiên là Nguyễn Du kinh ngạc. Điều kinh ngạc thứ hai của ông là đời sống nghèo khổ của người dân Trung Hoa. Đó là chuyện ông già mù ở thành Thái Bình đi hát rong: “Ông già sùi bọt mép, tay rã rời, cất lại cây đàn, nói đã hát xong. Ông gắng hết tâm sức hát gần hết một trống canh mà chỉ được năm, sáu đồng tiền... Ta trông thấy mà thương. Người ta thà chết còn hơn sống nghèo. Thường nghe nói Trung Hoa ai cũng no ấm, không ngờ Trung Hoa cũng có người như thế này” (Thái Bình mại ca giả). Rồi người đàn bà dắt đàn con đi ăn xin trong bài “Sở kiến hành: “Có người đàn bà cùng ba đứa con ngồi với nhau bên vệ đường. Đứa bé nhất ấm trong lòng, đứa lớn nhất thì xách giỏ tre. Trong giỏ tre đựng gì? Một nắm rau lẫn tấm cám. Trưa rồi vẫn chưa có gì ăn. Áo quần thì rách rưới. Gặp ai không dám nhìn, nước mắt đầm đìa thấm áo...” Ngạc nhiên thứ ba của nhà thơ là xã hội Trung Hoa không yên bình, loạn lạc nổi lên khắp nơi làm nghẽn tắc đường, có khi sứ đoàn phải dừng lại hoặc đi tránh theo đường vòng. Nguyên nhân của những cuộc bạo loạn là vì nạn đói: “Nghe nói dân ở đây năm nào cũng khổ vì hạn hán, mất mùa. Mùa xuân có cày cấy nhưng mùa thu không được gặt. Hồ Nam, Hồ Bắc đã lâu không có hạt mưa nào, ruộng bỏ hoang... Mất nhìn thấy người chết đói giữa đường, có mấy hạt tảo lẫn ra cạnh người...”. Nguyễn Du là người làm thơ nhưng rất coi trọng chi tiết, quan sát hết sức tỉ mỉ. Nắm rau lẫn tấm cám trong cái giỏ ăn xin của bốn mẹ con trong bài “Sở kiến hành”, và những hạt tảo từ trong túi lẫn ra nằm cạnh xác người chết đói trong “Trở bình hành” găm vào lòng người đọc và đã làm bao người nhỏ lệ trong hai trăm năm qua.

Một đề tài hết sức quan trọng trong “Bắc hành tạp lục” là viết về những danh nhân, những nhân vật và địa danh lịch sử. Nguyễn Du cũng như hầu hết trí thức nước ta thời phong kiến thuộc lịch sử Trung Hoa, mèn mọt tài năng của nhiều thi nhân, thuộc lòng tiếng tăm của các danh tướng... nhưng mấy ai đã được đặt chân lên quê hương họ, những nơi họ từng lập chiến tích, hoặc được chứng kiến lăng mộ, đền miếu của họ. Nguyễn Du có được cái may mắn đi qua nhiều nơi mà tên đất, tên người đã thức dậy những tri thức từ sách vở, để ông bày tỏ lòng khâm phục, tiếc thương và có khi là trách móc, phê phán một nhân vật nào đó trong lịch sử Trung Hoa. Trong “Bắc hành tạp lục”, Nguyễn Du đã trực tiếp làm thơ hoặc đề cập đến khoảng 50 nhân vật, từ các nhà thơ kiệt xuất như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Lý Bạch... các ông vua, danh tướng như Sở Bá Vương, Tào Tháo, Hàn Tín, Mã Viện... đến các thuyết khách như Tô Tần, Kinh Kha... Phần lớn di tích nằm bên đường sứ đoàn đi ngang qua, nhưng có đền miếu không ở gần, buộc nhà thơ phải “vọng kiến”.

Trong lịch sử văn học Trung Quốc, có hai nhà thơ Nguyễn Du kính nể, đồng cảm và yêu thương nhất là Khuất Nguyên và Đỗ Phủ. Kính nể vì tài thơ bậc thầy, đồng cảm vì “có trái tim lớn đau nỗi đau của những cuộc đời bất hạnh”; yêu thương vì các nhà thơ đó đói khổ, bệnh tật và bị chịu đựng bao nỗi bất hạnh. Trong “Bắc hành tạp lục”, Nguyễn Du đã dành năm bài thơ nói về Khuất Nguyên, trong đó có hai bài viết trực diện để tỏ lòng thương cảm của mình khi qua Tương Đàm:

Hai ngàn năm bật người hiền
Hương lan như vẫn thơm trên đất này
Ba năm buồn nỗi lưu đày
“Ly tao” ngàn thuở bậc thầy văn chương”.(*)

Nguyễn Du thương xót Khuất Nguyên bị lưu đày rồi quyền sinh ở sông Mịch La, nhưng là một người sáng tác, Nguyễn Du lại thấy rằng trong cái mắt có cái được, nếu như Khuất Nguyên được nhà vua tin dùng, không bị lưu đày thì làm gì có tuyệt tác “Ly tao”!

Để bênh vực cho lòng trung của Khuất Nguyên, Nguyễn Du còn viết bài “Bác Giả Nghị”: “Lòng Khuất Nguyên, nước Tương Giang/ Trong veo thấy đáy suốt ngàn vạn năm”. Còn chống lại chuyện Tống Ngọc viết bài từ gọi hồn Khuất Nguyên, Nguyễn Du viết “Phản chiêu hồn”, khuyên hồn đừng về vì không có nơi nương tựa: “Đời sau ai cũng Thượng quan/ Nơi nơi chốn chốn sông toàn Mịch La/ Rong không nuốt, hổ cũng tha...” ngụ ý phê phán xã hội đương thời.

Có một câu thơ của Đỗ Phủ “Nho quan đa ngộ thân” (Mũ nho thường khổ thân), mỗi lần Nguyễn Du đọc là một lần khóc thương nhà thơ trên ngàn năm trước. Phục tòi thơ, đồng cảm với nỗi lòng và xót thương Đỗ Phủ nghèo đói, bệnh tật, Nguyễn Du đã khóc bao lần trước thi phẩm của Đỗ Phủ khi còn ở nước mình, thì trong chuyến đi sứ này, khi được qua Lỗ Dương, Nguyễn Du lần tìm nhưng “trong những khóm tùng bách, không biết mộ ông ở nơi nào”. “Ông với tôi sống trong hai thời đại xa nhau mà vẫn thương nhau, nhớ ông mà rơi nước mắt”. Nguyễn Du thương Đỗ Phủ còn vì một lẽ nữa thể hiện trong bài “Lỗ Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ”:

Cộng tiền thi danh sự bách thế
Độc bi dị vực ký cô phần
(Thơ ông thiên hạ tôn thầy
Chỉ buồn nắm mộ lát lay quê người)

Có một danh tướng Trung Hoa được Nguyễn Du dành hai bài thơ nhắc đến trong tập này, không phải vì vị tướng này kiệt xuất, mà có lẽ vì một lý do khác: tướng này đã đem quân sang đánh nước ta hồi đầu thiên niên kỷ thứ nhất. Vị tướng đó là Mã Viện. Nguyễn Du chế giễu vị tướng này đã lên lão sáu mươi mà còn khoe mình quắc thước, mặc áo giáp leo lên yên ngựa, không biết mình đã mang bao hệ lụy cho người thân và gia đình:

Mua vua được một nụ cười
Biết đâu thân thích bao người buồn đau
Trụ đồng lừa nổi ai đâu
Vợ con mang lụy xe châu một thời
(Miếu thờ Mã Phục Ba ở Giáp Thành)

Ngoài tướng Mã Viện ra, có một ông vua đời nhà Minh là Minh Thành Tổ (tức Yên Vương Đệ), từng cho quân xâm lược nước ta, khi đi sứ ngang qua tỉnh Hà Bắc, nhân gặp ngôi mộ kỳ lân, Nguyễn Du viết bài “Kỳ lân mộ” để lên án tội ác của ông vua này:

Yên Vương Đệ, kẻ bắt nhân tiếm quyền
Cướp ngôi của cháu ngoại lên
Giận thì mười họ giết liền, ai ngăn?
Vạc dầu, đánh trượng trung thần
Năm năm hơn triệu dân lành tan thân....

Phần kết bài thơ này, cũng như hai bài thơ viết về Mã Viện, Nguyễn Du đều đặt một câu nghi vấn có liên quan đến nước ta, khi thì với địa danh Dâm Đàm cụ thể, khi thì gọi chung là phương Nam. Đây là hai ví dụ rõ nét về tinh thần dân tộc của Nguyễn Du trong “Bắc hành tạp lục”.

Nguyễn Du tự nhận mình là “đa bệnh, đa sầu”, thơ ông thiên về gam buồn. Trong nước đã vậy, trên đường đi sứ càng có nhiều lý do để buồn. Đó là thất vọng về nước Trung Hoa không phải như ông từng hình dung: đường sá, sông ngòi hiểm trở, gian nan, thời tiết mưa gió lũ lụt, phải chứng kiến những cuộc đời bất hạnh trong một xã hội loạn lạc. Những đền đài, lăng mộ của danh nhân đã bị sức mạnh thời gian chôn vùi làm ông bùi ngùi thương cảm. Có một nỗi buồn nữa hầu như quán xuyên từ đầu đến cuối thi phẩm này là nỗi buồn nhớ quê hương. Nguyễn Du là người hay nhớ quê, nhớ nhà. Hồi mới ra làm quan dưới triều Gia Long, đã mấy lần xin về, mà nhớ nhà là lý do không nhỏ. Thời ở Tiên Điền, mỗi lần ra đi là ông có ý nghĩ “Tài quá Long Vĩ thủy/ Tiễn thị dị hương nhân” (Vừa qua sông Long Vĩ/ Đã thành người tha hương) thì đi sứ xa quê hàng vạn dặm, cảm giác tha hương của Nguyễn Du tăng lên đến mức nào?

Mới đến Lạng Sơn ông đã cảm nhận: “Hồng Lĩnh thân bằng nhật tiệm giao” (Người thân ở Hồng Lĩnh mỗi ngày một xa). Vừa qua khỏi trấn Nam Quan mấy ngày: “Suốt đường chẳng gặp ai quen/ Lòng như đã chết ở trên nước người”. Ông buồn và sợ phải nghe tiếng vượn kêu chiều muộn khi đi thuyền trên sông Minh Giang, nơi mà: “Nhớ em khi ngắm quan sơn/ Đá giăng lờm chờm nhắc con cháu nhà”. Còn khi đi thuyền qua sông Thiên Bình thì: “Nhà thuyền chỉ trở

quê gần/ Làm buồn đứt ruột sứ thần phương xa"... Khi đi qua Nhiếp Khẩu của tỉnh Hồ Bắc, ông thở dài: "Hồng Lĩnh cách niên hư túc mộng/ Bạch đầu thiên lý tẩu thu phong" (Hơn năm nay, ý muốn trở về Hồng Lĩnh đã thành mộng ảo. Đầu bạc rồi mà còn phải đi giữa gió thu nghìn dặm)... Thật khó thống kê hết được những câu thơ nói về nỗi buồn nhớ quê hương của Nguyễn Du trong chuyến đi sứ này. Nhớ quê, muốn được về quê nhanh, khi đến hồ Động Đình ông nhẩm tính: "Kế trình tại tam nguyệt/ Do cập tường vi hoa" (Tính đi đường, ba tháng nữa sẽ về tới nơi, còn kịp thấy hoa tường vi nở)... Và ông đã về nước sau 14 tháng trời với cương vị Chánh sứ nhưng có lẽ chính xác hơn, là một chuyến đi thực tế và làm thơ ở "thượng quốc"! Về hình thức nghệ thuật, như nhiều nhà thơ chữ Hán khác, phần lớn thơ chữ Hán của Nguyễn Du dùng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật và thơ tứ tuyệt. Nhưng so với "Thanh Hiên thi tập" và "Nam Trung tạp ngâm", "Bắc hành tạp lục" có nhiều bài thơ trường thiên (dài trên 8 câu) hơn. Trong "Thanh Hiên thi tập" chỉ có ba bài trường thiên là "Ký mộng", "Hành lạc từ" và "Lam Giang". "Nam Trung tạp ngâm" không có bài trường thiên nào, còn "Bắc hành tạp lục" có đến 18 bài trường thiên, trong đó có ba bài dài nhất là "Trở bình hành" (63 câu), "Long Thành cầm giả ca" (50 câu không kể lời Tiểu dẫn) và "Sở kiến hành" (42 câu). Phải chăng trong nhiều trường hợp do nội dung cần ôm chứa không thể gói gọn trong thể thơ thất ngôn bát cú quen thuộc, buộc đại thi hào phải sử dụng thơ trường thiên?

Hai trăm năm đã trôi qua, các thế hệ bạn đọc đều thừa nhận "Bắc hành tạp lục" là một tập thơ đặc sắc, đầy chất nhân văn, được viết trong khoảng thời gian tương đối ngắn: 14 tháng với 132 bài, tính ra trung bình mỗi tháng Nguyễn Du sáng tác gần chục bài thơ. Tác giả không gọi là "thi phẩm" mà gọi là "tạp lục" (ghi chép tản mạn) là cách nói khiêm tốn, cũng giống như ông từng gọi Truyện Kiều là "Lời quê chấp nhật đông dài"! Thì ra giá trị tác phẩm là tự thân nó, chứ không phụ thuộc cách gọi khiêm nhường hoặc quảng cáo rùm beng của tác giả!

Những phát hiện từ Bản Kiều nôm cổ nhất VN thdo

Bản Kiều Nôm được xem cổ nhất hiện nay là bản Kim Vân Kiều Tân Truyện Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 19 (1866). Tiến sĩ nghiên cứu văn học Đào Thái Tôn đã có những phát hiện riêng thật thú vị về bản Kiều Nôm này.

Theo báo Tuổi Trẻ, trong hiện trạng tất cả bản Kiều hiện có đang ở dạng "tam sao thất bản" thì việc một số nhà "Kiều học" dành công sức mong tìm về "nguyên lời Nguyễn Du" được xem là những người có công với nền văn học.

Gọi là bản Kiều Nôm cổ nhất bởi nó được phát hiện tiếp sau bản Kim Vân Kiều Tân Truyện cũng của nhà tàng bản (khắc in) Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 24 (1871).

Tuy hai bản Kiều cùng chung một nhà tàng bản và chỉ khác cách nhau trong vòng năm năm nhưng không hoàn toàn giống hệt nhau về nội dung, nét chữ khắc. Hiện bản Kiều năm 1871 thuộc trường Sinh Ngữ Đông Phương Paris.

Còn bản Kiều năm 1866 vừa mới phát hiện cuối Tháng Năm 2004 trong tủ sách gia đình cử nhân Nguyễn Thế Cát (1855-1937) ở xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương (Nghệ An), nay đã được chuyển về Ban Quản Lý Di Tích Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh).

Đi sâu nghiên cứu, đối chiếu, so sánh từng câu, chữ bản Kiều năm 1866 với các bản Kiều đời Tự Đức, ông Tôn phát hiện: "Hễ ai đã để tên tuổi của mình vào bản Kiều từ Liễu Văn Đường

1871 qua Duy Minh Thị 1872 đến Trương Vĩnh Ký 1875, hai bản vừa chữ Nôm, chữ quốc ngữ, chữ Pháp của Abels des Michels và Edmond Nordemann 1894 đến Kiều Oánh Mậu 1902 đều sửa chữa một cách có ý thức, làm tăng vốn từ ngữ Truyện Kiều!”

Thống kê trên 1,100 câu thơ lục bát (nghĩa là xác suất gần 1/3 Truyện Kiều), ông cho thấy từ ngữ mới của Truyện Kiều được gia tăng dần theo thời gian. Nếu lấy bản Kiều Liễu Văn Đường năm 1866 làm chuẩn thì bản Kiều Duy Minh Thị đã sinh ra 326 chữ mới.

Cũng như thế, bản Kiều Trương Vĩnh Ký lấy 154 chữ mới của Duy Minh Thị và thêm 183 chữ mới khác. Vậy đến bản Trương Vĩnh Ký, kho từ ngữ mới của Truyện Kiều đã lên tới 509 chữ.

Tương tự, sau khi lấy chữ của hai người này thì Abels des Michels thêm 28 chữ mới (=537 chữ). Tiếp theo, Edmond Nordemann, sau khi tiếp thu chữ của ba người kia, thêm vào 78 chữ mới (=615 chữ). Đến Kiều Oánh Mậu dùng một số chữ của bốn người nêu trên và đã sinh thêm 167 chữ mới khác.

Tổng cộng có 782 chữ mới được sinh ra làm Truyện Kiều cứ “tam sao thất bản” đời này qua đời khác. Đây là nguyên nhân khiến những bản Kiều càng về sau càng xa dần bản Kiều Nôm năm 1866 đang được xem là cổ nhất.

Ông Tôn đã có chín năm đi xác minh các văn bản Kiều cổ theo phương pháp nghiên cứu văn bản học (khác hẳn với phương pháp hiệu đính cũ), tiếp nối công trình Kiều tầm nguyên (tìm về nguyên lời Nguyễn Du) do học giả Hoàng Xuân Hãn đang viết dang dở trước khi ông qua đời tại Pháp (1996).

Ông đã hoàn thành bản thảo, chuẩn bị cho ra mắt cuốn “Bản Liễu Văn Đường 1871 và vai trò của nó trong vấn đề lịch sử văn bản Truyện Kiều” dày khoảng 650 trang trong đó có hơn 100 trang nghiên cứu văn bản học.

Nhưng khi bắt gặp, nghiên cứu tiếp bản Kiều cổ năm 1866 thì ông Tôn đã không ngần ngại dỡ bản thảo này để làm lại bắt đầu từ bản Kiều 1866.

Ông Tôn nói cuốn nghiên cứu mới nhất về Truyện Kiều của ông mang tên “Bản Liễu Văn Đường 1866 và vai trò của nó trong lịch sử văn bản Truyện Kiều” sẽ ra mắt bạn đọc đúng dịp giỗ 240 năm ngày mất của đại thi hào Nguyễn Du.

Nguyễn Du, nghệ thuật như một chiến thắng Đặng Tiễn

Nguyễn Du tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng sơn Liệp hộ, quán làng Tiên Điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, Trung-Việt. Sinh năm 1765, là con cụ Hoàng giáp Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm, làm Thủ tướng dưới triều Lê. Năm 19 tuổi, Nguyễn Du thi đậu Tam trường. Vì thời cuộc đổi thay, nhà Lê mất ngôi, tiên sinh muốn vẹn chữ trung quân nên lui về thôn quê vui cảnh nhân du mà không làm quan với Tây Sơn. Mãi đến khi Gia Long thống nhất giang sơn, tiên sinh bị triệu làm Tri huyện Phụ-dục (Thái-bình), được ít lâu thăng Tri phủ Thường-tín (Hà-đông). Sau vì có bệnh nên cáo quan, về quê. Năm 1805, xung chức Đông các Học sĩ ở Kinh. Năm 1809, thăng bổ chức Cai bạ tỉnh Quảng-bình. Năm 1813, thăng Cản chánh điện Đại học sĩ rồi sung chức Chánh sứ sang Trung-hoa, nhưng chưa kịp đi thì thụ bệnh mất ngày 10 tháng 8 năm ấy, hưởng thọ 56 tuổi. Những tác phẩm của tiên sinh để lại gồm có:

- a) Hán văn: *Thanh Hiên tiền hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành thi tập, Lê Quý ký sự*;
b) Quốc văn: *Đoạn trường Tân thanh, Văn tế thập loại chúng sinh*.

Thuộc khuynh hướng trữ tình, tiếng thơ Nguyễn Du tuy bác học và cổ điển nhưng lại có sức truyền cảm mãnh liệt trong dân gian. Tiên sinh là người đã mở cửa cho thơ lục bát, thể thơ thuần túy Việt nam. Nghệ thuật của tiên sinh đã vượt qua bao nhiêu thử thách của thời gian và chắc chắn sẽ còn tồn tại với non sông đất nước... * Yêu một tác phẩm nghệ thuật giống như yêu một người đàn bà ở điếm là mỗi lần yêu chúng ta khám phá ở người tình một trình tiết mới. Yêu một tác phẩm là sáng tạo một trình tiết mới cho tác phẩm. Một người không thể đọc được một tác phẩm hai lần. Cũng như không thể tắm hai lần ở một dòng nước như lời một triết nhân Hy-lạp. Vì ở cuối dự định trở về một tác phẩm, người đọc sẽ bắt gặp một tác phẩm khác: tác phẩm tự nó đã thay đổi ý nghĩa với thời đại, và người đọc tự họ cũng đã thay đổi nhãn quan với thời gian. Niềm vui phóng khoáng mỗi lần khám phá như thế chính là yếu tính của nghệ thuật trong tác phẩm và khả năng lãnh hội nghệ thuật trong độc giả. Yêu một tác phẩm và yêu một người đàn bà khác nhau ở chỗ đó. Từ đây sinh ra một hiệu ứng khác: Yêu một người là muốn người ấy thuộc về mình, yêu một tác phẩm là muốn chia tác phẩm ấy với kẻ khác. Chúng ta yêu Thúy Kiều, và Kim Trọng yêu Thúy Kiều bằng hai mối tình không giống nhau.

Tự Đức thích *truyện Kiều* mà đòi đánh đòi Nguyễn Du, các nhà nho trong nhóm Hữu Thanh khen Nguyễn Du mà chê *truyện Kiều*; nhóm Nam Phong ca ngợi cả tác phẩm lẫn tác giả; Nguyễn Bách Khoa lại cho rằng Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng, còn Nguyễn Du mắc bệnh thần kinh; và bây giờ thì các học giả Mác-xít Hà nội khen một nửa Thúy Kiều và một nửa Nguyễn Du.

Nhìn lại con đường hậu thế đã đi qua để dò tìm giá trị của tác phẩm chúng ta thấy một lối vòng xung quanh tác phẩm, và chưa có cuộc hành trình nào thật sự đi vào yếu tính, tức là đi vào mỹ tính của tác phẩm.

Cuộc thảo luận giữa nhóm Nam Phong và Hữu Thanh hồi đầu thế kỷ là mối bất đồng của độc giả về nội dung, và nội dung chưa phải là giá trị của tác phẩm. Có thể cuộc đời của Thúy Kiều là đối tượng của *Đoạn-trường Tân-thanh* nhưng không phải là yếu tính của tác phẩm. Cho đến bây giờ các nhà phê bình vẫn còn nhầm lẫn nội dung với nghệ thuật một cuốn tiểu thuyết, một vở kịch. Nhất là thời Phạm Quỳnh, Ngô Đức Kế, nội dung ấy chỉ thu gọn trong vấn đề luân lý chính trị. Như vậy cuộc thảo luận trên không có tính cách văn học mà chỉ là cuộc trao đổi quan điểm chính trị. Sau này Nguyễn Văn Trung tiếp tục cuộc đối thoại đó bằng cách làm nổi bật thực chất chính trị của vấn đề.

Về sau, sự tìm kiếm nội dung xoay sang những tiêu chuẩn triết lý và tâm lý. Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh và gần đây Nguyễn Đăng Thục, Phạm Văn Diêu trên *Văn-hoá Nguyệt-san* đã đi hết con đường mình đã chọn nhầm: tâm lý và triết lý không phải là bản chất của văn nghệ. Rồi đến những Nghiêm Toản, Bửu Cầm tìm tác phẩm chung quanh tác phẩm: sử tính và nguồn gốc của *Truyện Kiều*. Vũ Hạnh lại cố gắng làm một việc lạc lõng khác: xét tính cách xã hội của nội dung trong khi xã hội và quan điểm xã hội Nguyễn Du không phải là *truyện Kiều*.

Trước thế chiến đã có một khuynh hướng phê bình làm lạc mới: khuynh hướng duy vật pha chế với phân tâm học. Cuộc hôn phối ngang trái này đã đẻ ra đứa con hoang của tư tưởng Mác-xít là Nguyễn Bách Khoa. Nguyễn Bách Khoa cho rằng *truyện Kiều* là hậu quả thâm của xã hội bệnh hoạn và một cơ thể bạc nhược, và không có giá trị chân chính nào đáng được ghi nhớ. Nguyễn Bách Khoa có một tư tưởng Mác-xít hơn cả Mác, nên ngay sau đó, Trường Chinh trên báo *Cờ Giải phóng* năm 1944 đã cho rằng "*Nguyễn Bách Khoa đã thay thế biện chứng duy vật bằng một lối duy vật thô lỗ, máy móc, đã đội lốt duy vật biện chứng để giả mạo*"^[1]. Mãi đến năm 1963, giới cộng sản Bắc Việt vẫn còn miệt thị Nguyễn Bách Khoa; tại Đại hội Văn nghệ Toàn quốc lần thứ ba, Nam Mộc trên diễn đàn Đại hội đã "*bực mình tức giận với những cái lý luận đội lốt Mác-xít vừa phản động vừa lẩn thẩn của Trương Tửu tự xưng là có đầu óc bác*

khoa"^[2]. Trong lúc đó thì tại Hà-nội, Nguyễn Bách Khoa đã đổi ý kiến cho là *Truyện Kiều* rất... hay, lý tưởng Nguyễn Du là Từ Hải, mà Từ Hải là Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ là nông dân, nông dân là Đảng^[3]. Nhưng Trương Tửu không chuộc nổi cái tội **Nhân văn Giai phẩm** nên cách đây mấy tháng Nguyễn Văn Hoàn nhân đề cập đến *Truyện Kiều* đã gọi Trương Tửu là "*phường Tờ-rốt-kít chuẩn từ cực đoan này đến không mấy khó khăn và vẫn khoác bộ áo duy vật biện chứng*"^[4].

Một lần nữa, đường lối phê bình lại đi lạc vào duy vật biện chứng và phân tâm học thay vì đi thẳng vào tác phẩm.

Giới văn nghệ Hà-nội theo đường lối của chính phủ muốn, lợi dụng tất cả những giá trị cũ để xây đắp **xã hội chủ nghĩa**, nên cố gắng ca ngợi Nguyễn Du một cách gượng gạo. Đại khái, **văn học miền Bắc** cho rằng Nguyễn Du là thành phần phong kiến nhưng nhờ có "*con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời*"^[5] nên diễn tả được những khát vọng của nông dân qua nhân vật Từ Hải, "*một lãnh tụ khởi nghĩa nông dân hồi thế kỷ XVIII*"^[6]. Lý luận của các **nhà phê bình miền Bắc**, từ Hoài Thanh, Đào Duy Anh, Trường Chinh đến Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Khắc Viện, Văn Tân, Lê Trí Viễn đều dựa trên những điểm sau đây:

- Từ Hải mang ít nhiều bóng dáng của Nguyễn Huệ qua nguồn gốc "biên đình bí mật, qua 5 năm nang dục...". Mà Nguyễn Huệ là lãnh tụ của nông dân.

- Nguyễn Du rất gần gũi với dân chúng được dân Nghệ-an mến chuộng, thường lưu tâm đến nỗi cực khổ của vô sản.

- Hình ảnh đẹp nhất của *Truyện Kiều* là Từ Hải, vậy nếu lý tưởng của Nguyễn Du không phải là triều Tây Sơn, thì tình cảm Nguyễn Du cũng hướng ít nhiều về triều đại ấy.

Vậy từ Nguyễn Du đến Từ Hải rồi đến Nguyễn Huệ, đến nông dân, giới văn học Hà Nội đã kết luận là *Truyện Kiều* có liên hệ mật thiết với giới vô sản, trên căn bản sáng tạo cũng như trên viễn vọng giải phóng. Nhờ đó mà giới bình dân ưa thích và Nguyễn Du lớn lao ở điểm đó.

Ý kiến này đúc kết những khảo cứu của Hà-nội từ mười năm nay. Và họ đã chuẩn bị lễ kỷ niệm cụ Tiên Điền vào tháng 11 sắp tới từ ba năm rồi. Hạ tuần tháng 7 vừa qua Viện Văn học phối hợp với các trường Đại học Sư phạm và Tổng hợp tổ chức một khóa hội thảo chuẩn bị một lễ kỷ niệm. Trường Chinh và Hoàng Minh Giám có đến dự hai buổi đầu và cuối.

Kết quả của những khảo cứu ấy được phản ánh phần nào trong bài "Nguyễn Du và *Truyện Kiều* trong truyền thống dân gian" của Lê Văn Hảo đăng trên *Bách Khoa* số kỷ niệm Nguyễn Du vừa mới phát hành. Lê Văn Hảo chịu nhiều ảnh hưởng của tài liệu miền Bắc. Nhưng một công trình khảo cứu nếu chỉ đưa đến kết luận rằng *Truyện Kiều* là tác phẩm của giai cấp vô sản thì dù công phu đến đâu cũng không phải là một công trình văn hoá. Từ những tài liệu về làng Tiên-điền đến giá trị sáng tạo *Truyện Kiều*, khoảng cách còn xa ngàn dặm, xa gấp vạn lần đường hàng không từ Hà Nội sang Paris và từ Paris về toà soạn *Bách Khoa* khi ông Lê Văn Hảo hạ bút kết luận: "*Nguyễn Du đã từng đứng về phía nhân dân mà cảm nghĩ về thân phận làm người trong thời loạn*"^[7] thì kết luận ấy đã đi ra ngoài phạm trù mỹ học. Nói như thế không phải là chúng tôi không đồng ý với cái "nội dung nhân dân" của *Truyện Kiều*: trái lại chúng tôi chấp nhận giả thuyết đó cũng như đã chấp nhận "nội dung độc dục" theo Ngô Đức Kế, "nội dung phật giáo" theo Trần Trọng Kim, "nội dung phong kiến" theo Nguyễn Bách Khoa, "nội dung hiện sinh" theo một bài trên báo *Đại Học* xuất bản tại Huế. Vì những khảo luận đó đều góp ánh sáng vào giá trị *Truyện Kiều*, tuy chưa phải là giá trị của tác phẩm. Chúng tôi chỉ dè dặt đối với quan điểm của ông Nguyễn Hiến Lê trên cùng một số *Bách Khoa*: "*muốn định giá trị cho đúng thì không thể quên chỗ dụng tâm của tác giả*". Hai vấn đề được nêu lên: tác giả có dụng tâm thật không? Và làm sao biết được dụng tâm đó? Nghệ thuật không phát sinh từ một dụng tâm, mà chỉ là thể hiện tiềm thức sáng tạo của con người, vai trò của ý thức chỉ là sắp xếp. Nếu quả

thực Nguyễn Du có dụng tâm gì thì ông đã không là thi sĩ mà sẽ đầu thai làm người khác mất thôi!

Chúng ta có thể nghi ngờ thiện chí văn nghệ Trường Chinh và các đồng chí của ông khi đều cập đến *Truyện Kiều*, nhưng không thể nghi ngờ thiện chí của Ngô Đức Kế, Trần Trọng Kim, Lê Văn Hảo, Nguyễn Hiến Lê, và nhất là Vũ Hạnh. Vũ Hạnh phản đối lối dùng cái thước ngày nay để đo một tác phẩm cổ văn rồi chê ngắn chê dài. Vũ Hạnh đặt Nguyễn Du trở lại thế kỷ XVIII: “có những điểm thuộc về nội dung tác phẩm người ta vẫn có thể trách Nguyễn Du một cách hữu lý đến nỗi nếu thi hào sống lại hẳn người rất vui về tán thành.”^[8]

Lạy Phật, lạy Chúa đừng cho anh hồn Nguyễn Du sống lại.

Phê bình đối tượng của nghệ thuật, bối cảnh của tác phẩm không phải là phê bình nghệ thuật phê bình tác phẩm, nhưng rất có ích cho việc tìm hiểu giá trị tác phẩm. Chúng ta có thể đồng ý với Hà nội rằng *Truyện Kiều* có yếu tố nhân dân, nhưng không phải vì thế mà nó hay. Bằng cứ là thử hỏi tại sao Trường Chinh lại thích *Truyện Kiều* thay vì mê thơ Tố Hữu, tại sao Hồ Chí Minh yêu cầu văn sĩ đừng dùng chữ Hán mà lại thích thơ Đường, và tại sao Marx thích Phidias, Shakespeare hơn Courbet, Zola, tại sao Lénine thích Tchekov hơn là Maiakovsky. Xin thưa rằng vì tác phẩm này hay hơn tác phẩm kia tuy là có ít yếu tố vô sản hơn! Và cũng vì lẽ đó mà “nhân dân” thích *truyện Kiều* hơn là thích *truyện Tấm Cám* hay *Thạch Sanh Lý Thông*. Chúng ta cũng có thể đồng ý với Trần Trọng Kim là *truyện Kiều* chuyên chở nhiều tư tưởng Phật giáo. Nhưng nếu *truyện Kiều* hay vì những tư tưởng đó thì tại sao Trần Trọng Kim không chú thích kinh Phật hay *truyện Quan Âm Thị Kính*?

Và có thể Nguyễn Du mắc bệnh thần kinh, Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng theo lối phân tâm của Nguyễn Bách Khoa, cũng như ta đồng ý là Baudelaire có thể mang mặc cảm loạn luân, Hugo mang mặc cảm sát huynh, Dostoievsky bị ám ảnh hiếp dâm, Vinci bị ám ảnh điều ó, Tolstoi có mặc cảm Narcisse, Balzac bị ám ảnh ma quái, nhưng làm thế nào những ám ảnh, mặc cảm đó trở thành nghệ thuật?

Tóm lại, chúng ta đã có những khảo cứu triết lý, xã hội, ngữ học, tâm lý, phân tâm, địa lý, lịch sử, kỹ thuật, đạo đức... về *truyện Kiều*! Sự góp công đó là một thừa thãi hữu ích cho việc tìm hiểu giá trị của tác phẩm, nhưng cho đến bây giờ vẫn chưa biện minh cho **giá trị nghệ thuật** đó. Ngoài giá trị ấy những cái còn lại đều là văn chương. Hoặc đều là chính trị để làm vừa lòng Đặng Thai Mai.

Khi ở quê hương, giá trị chưa được xác định, thì *Đoạn trường Tân thanh* đã chinh phục một số độc giả càng ngày càng đông đảo ở hoàn cầu. Nói đến **văn học Việt nam**, văn giới quốc tế đều biết Nguyễn Du và chỉ biết Nguyễn Du. Tác phẩm và tác giả đều có tên trong hầu hết những từ điển văn liệu lớn của thế giới. Và trong các từ điển đó, chỉ có một tên Việt nam. Tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, đã được nhiều học giả chú ý và phân tích^[9]. Riêng phần chúng ta chỉ mới nói chuyện chung quanh tác phẩm chứ chưa góp một ý niệm nào quyết định về giá trị của tác phẩm được xem như là tiêu biểu cho xứ sở.

Tôi lại muốn góp thêm một lời thừa thãi cần thiết vào cái vốn thừa thãi còn thiếu sót chung quanh nội dung *Truyện Kiều*. Nội dung đó đã có một đời sống riêng tư, năng động ngoài thẩm quyền của tác giả. Nói khác đi, tác phẩm đã sống với con người qua từng giai đoạn để bắt gặp thời đại chung ta trong cuộc khủng hoảng văn minh tàn khốc, tương tự như sự suy đồi của **xã hội Việt nam** vào cuối thế kỷ XVIII.

Trong những suy tàn, thường nổi bật hình ảnh bi thiết của con người. Chỉ có trong những suy tàn đó con người mới nhận ra khuôn mặt bi thảm của mình sau khi những sương mù của ảo giác đã tan biến. Thời đại chúng ta đã trưng một bằng chứng cụ thể sau khi xé toạc **những huyền thoại** hào nhoáng. Cuộc sống trước hết là *một thực trạng phi lý*. Điều đó nhiều người nói rồi, nhưng nhiều người khác của hậu thế cũng sẽ còn nói nữa. Không phải cuộc sống lênh đênh của Thúy Kiều, của Nguyễn Du là phi lý, nhưng tất cả mọi cuộc sống đều phi lý “*Không có*

cuộc sống nào đáng sống cả, lỡ sống thì phải chấp nhận cuộc sống”, nói như một nhân vật kịch Vũ Khắc Khoan. Không phải khi gặp gia biến Thúy Kiều mới sống bi thảm; trước đó, lần đầu tiên chọn phím đàn, nàng đã chọn cung bạc mệnh, vì cuộc đời, một cách tiên thiên, là một thảm kịch. Sự hiện hữu phi lý từ khi hai tinh trùng gặp nhau, và nếu chúng không gặp nhau, thì lại càng phi lý hơn nữa. Nỗi đoạn trường thật sự không chấm dứt sau mười lăm năm lưu lạc; Thúy Kiều ý thức sâu sắc điều đó nên không tái hợp với chàng Kim, vì đổi một phi lý cô đơn lấy một phi lý lứa đôi chỉ làm việc chồng một thảm kịch này lên một thảm kịch khác. Cuộc đời khi chấm dứt vẫn không chấm dứt được thảm kịch ý thức; sự phi lý vẫn còn trường tồn ra đây.

Nếu xem sự cấu tạo và hình thành cuộc sống như một ngẫu nhiên thì *con người là một nô lệ*. Nào phải một mình Thúy Kiều nô lệ cho số mệnh đa đoan, con người nói chung đều nô lệ, chỉ khác ở mức độ sáng suốt và can đảm của ý thức. Néron chắc phải chán nản lắm mới đốt thành La-mã để mà chơi! Con người chấp nhận có một Thượng đế, một Thượng đế không toàn chân, toàn thiện và toàn mỹ nhưng lại toàn năng. Thảm khốc là chỗ đó. Con người trước Thượng đế không những không được chọn lựa cuộc sống mà còn không được chọn lựa cái chết. Thúy Kiều hiện thân con người bị bắt buộc phải sống, và phải sống trong cuộc khổ sai vô vọng. Thà không có Thượng đế còn hơn có một trời xanh ghen với khách má hồng. Kiều tha cho Hoạn Thư không phải vì họ Hoạn khôn ngoan, nhưng đến Trời Đất còn ghen với kẻ tài tình thì trách chi một Hoạn Thư đã kém tài sắc lại bị cướp chồng.

Con người, sản phẩm ngẫu nhiên, không thể có tương quan nào với ngoại nhân và ngoại cảnh. Con người là kẻ tử tội *cô đơn*. Cô đơn với người khác: Viên ngoại không hiểu nỗi cô con gái “*mua nã chuốc sầu*” từ những giấc mơ, Vương Quan và Thúy Vân không hiểu nỗi người chị dư nước mắt, Kim Trọng không hiểu nỗi những bậc tiêu tao của cung đàn bạc mệnh thì làm sao khách làng chơi hiểu nỗi Thúy Kiều, dù kẻ ấy có là Thúc Sinh hay Từ Hải? Sự cô đơn trong ngoại cảnh Nguyễn Du đã làm nổi bật trong mười lăm năm lưu đày xa xứ. Thật ra, người ta có thể bị lưu đày trong phòng ngủ của người yêu, nhưng cảnh ngộ *chán trời góc bể bơ vơ* là một ký hiệu giữa Thúy Kiều với khung cảnh Lâm-truy Vô-tích, Châu-Thai, Tiên-đường, không có một liên hệ nào cả. *Cát vàng còn nợ bụi hồng dặm kia*, toàn là những *nợ* với *kia* xa lạ, ghê lạnh, hững hờ. Nhưng cho đến *địa ngục thiên đàng là đâu* Thúy Kiều còn không biết đến thì nói gì Vô-tích với Lâm-truy! Dĩ nhiên là Thúy Kiều vẫn nuôi dưỡng trong lòng hình ảnh của quê hương và hy vọng ngày về, nhưng mười lăm năm cay đắng đã dạy cho nàng quê hương con người chỉ có *hư vô*. Chính bài học đó, đã khiến Thúy Kiều do dự khi phải rời am mây của Giác Duyên trở về hiên Lãm Thúy.

Vận chuyển biện chứng giữa hiện hữu và hư vô tạo tâm trạng *lưu đày* như một hợp đề: ý thức lưu đày là một ý thức không có tương quan. *Giật mình mình lại thương mình xót xa... Khi sao phong gấm... Giờ sao tan tác... Mặt sao dày dặn... Thân sao bướm chán...* Phút giật mình là phút bùng tỉnh của ý thức trước một thế giới vô nghĩa. Con người lạc loài, xa lạ, chia lìa khỏi ngoại cảnh, và tự tra tấn, tự đọa đày để tự tạo một ý nghĩa cho hiện hữu.

Như vậy, những *đọa đày thân xác* chỉ là cơ hội cho con người tư duy; cảnh Kiều bị đánh đập tàn nhẫn, cảnh máu rơi thịt nát tại nhà Tú bà, tại phủ đường, tại nhà Hoạn bà là những cái có, cũng như khối đá của Sisyphé là cái có cho sức lao tác vô ích. Những cái có để nói lên rằng, trong một thế giới phi lý, con người là một thân phận *nhục nhĩ*.

Những trận đòn là mối ô nhục của thể xác, cũng như bài học vánh ngoài bảy chữ là ô nhục của trí thức, cũng như tiếng đàn tại nhà Hoạn Thư trước mặt Thúc Sinh là ô nhục của tình cảm. Con người là mối ô nhục lớn nhất của tạo hóa, con người phải quỳ lạy Tú bà, phải chừa ngay đến “*tắm lòng trinh bạch*”, phải câm miệng trước những phản bội của Sở Khanh, con người *thanh lâu hai lượt thanh y hai lần* phải đàn hát giữa đám ma chồng, con người đó là hiện thân của những nhục nhã của kiếp người. Không phải riêng Nguyễn Du hay Thúy Kiều, mà của con người biết vâng dạ nói chung.

Chịu tất cả những đọa đày, con người hiện hữu là kết quả của một tình trạng *tha hoá* thảm khốc. Hình ảnh con người tha hoá điển hình là kẻ *sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Tràng*

Khanh. Làm dĩ, Nguyễn Du đã khơi giòng ý thức dĩ thỏa cho **văn chương Việt Nam**. Sau này, cô gái giang hồ sẽ đầy dẫy trong tác phẩm Nhất Linh, **Vũ Trọng Phụng**, Lê Văn Trương và sẽ mang tên Siu trong Mặc Đỗ, tên Huệ trong Nhật Tiến, tên Kim, Ngân trong **Thảo Trường**, tên Tư trong **Thanh Tâm Tuyền** và hàng chục tên khác trong **Dương Nghiễm Mậu**. Làm người tức là làm dĩ với cuộc đời, không hơn, không kém, cũng như làm vua là làm dĩ với chính trị, viết văn là làm dĩ với nghệ thuật, trốn đời là làm dĩ với tôn giáo. Luân lý xã hội chỉ kết tội những kẻ làm dĩ bằng thể xác, nhưng bản án này không dựa trên một biện chứng duy lý nào vững chắc cả, ngoài sự phòng ngừa vệ sinh công cộng. Nói như thế để chứng tỏ sự tha hóa của ý thức cá nhân, ý thức dân tộc và ý thức văn minh. Thực chất là của cái hỗn tạp gọi là văn minh, xây dựng trên một giải đất phù sa của những “con Rồng cháu Tiên” là gì nếu không là một sự tha hóa? Huyền thoại con Rồng cháu Tiên là mặc cảm của những kẻ hình thành qua những cuộc ái ân bất ngờ và ngắn ngủi. Sự tha hóa đã bắt đầu từ khi trứng rồng không nở ra rồng mà nở ra làm người ta, chứ không phải khi Kiều bán mình cho Mã Giám Sinh. *Đoạn trường Tân thanh* không phải chuyện của nhà họ Vương, của Nguyễn Du, hay của xã hội Việt nam cuối thế kỷ XVIII, mà là chuyện của một sinh vật gọi là người.

Thúy Kiều là một cô gái lầu xanh với đầy đủ cái vinh cái nhục, cái đẹp cái xấu của con người làm dĩ. Không nên trách *hai hàng nước mắt hai làn sóng, nửa đăm ma chổng nửa tiệp quan* vì đó là sở trường của cô gái làng chơi. Kiều có yêu Thúc Sinh cũng chỉ là yêu bằng thứ tình *càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông, chữ sâu và dài* hiểu theo nghĩa đen nhất (có lẽ Freud đọc câu này sẽ thú lắm). Và Thúy Kiều chỉ đẹp tuyệt vời trong cảnh *bèo nổi mây chìm đó*, bắt đầu từ khi trình diễn với Mã Giám Sinh. *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai*. Sắc đẹp của nàng phát triển đến tột độ khi gặp Thúc Sinh tại lầu Ngưng-bích:

Nguyệt hoa hoa nguyệt nã nùng

Đêm xuân ai để cảm lòng được chẳng.

Và Từ Hải vì gặp Thúy Kiều ở Châu-thai mới phải mê mết, điều đứng, chứ gặp ở hội Đạp thanh thì không đến nỗi phải chết đứng giữa trận tiền. Như vậy cái vinh và cái nhục là hai đứa con song sinh của một kiếp người bị tha hóa, mà điển hình là kiếp gái giang hồ. Hình ảnh cô gái giang hồ trong văn nghệ hiện đại là ám ảnh vừa của sinh lý vừa của đạo lý, tượng trưng cho những đòi hỏi của bản chất con người trước sự từ chối của thực tế.

Con người vừa bị *lừa gạt làm người* vừa bị *từ chối làm người*, đã phải chọn một thái độ *ngụy tín*. Thúy Kiều, con người Hoạn bà gọi là phường *trốn chúa lộn chồng* đã đánh cắp chuông vàng khánh bạc, đã dối Giác Duyên, đã lừa Từ Hải, đã dụ Hồ Tôn Hiến, con người đó chỉ là sản phẩm của cuộc sống. Thái độ ngụy tín ấy, đặt vào một thế giới bội phản là những thái độ tự nhiên, thường tình. Nếu luân lý tạo ra cái xã hội của nó thì xã hội cũng tạo ra cái luân lý của nó, hai thứ luân lý nguyên nguyên và luân lý hậu quả tương phản nhưng lại bổ túc cho nhau, phản đạo đức, như vậy thái độ tín và ngụy tín chỉ là khía cạnh của một nhân bản, nhân bản của con người vừa bị *lừa gạt làm người* và *từ chối làm người*.

Nói tóm lại, con người trong *Đoạn trường Tân thanh* là con người *phi lý, nô lệ, cô đơn, nhục nhã, lưu đày, tha hóa, gian dối*. *Truyện Kiều* là ý thức bi đát của thân phận làm người. Nhưng giá trị *Truyện Kiều* không dừng lại ở ý thức bi đát đó.

Nghệ thuật không thể cứu rỗi con người trong lịch sử, trong xã hội, mà chỉ nhắm tạo cho con người một quê hương khác. Từ thảm trạng của thân phận, nghệ thuật tạo nên chiến thắng của con người. Nghệ thuật tạo vẻ đẹp cho những dòng nước mắt, và biến nỗi thống khổ của nhân loại thành tiếng hát vô biên. Bằng những chiến công oanh liệt. Nguyễn Công Trứ không cứu nổi con người thế kỷ XIX, mà bằng những bài hát nói ông đã dựng lên giá trị con người. Nguyễn Khuyến không phục vụ chúng ta bằng cách tăng gia sản xuất nông phẩm, mà phục vụ chúng ta bằng những trời thu xanh vô tận. Cũng như Delacroix, Courbet phục vụ nhân loại bằng hội họa chứ không phải bằng cách tham gia nền Cộng hòa hay phong trào Công xã Pháp.

Sáng tạo được vẻ đẹp của những kiếp đoạn trường, Nguyễn Du đã tạo một niềm tin mới cho những con người, tạo ý thức của những giá trị cao cả tiềm tàng trong cuộc sống.

Nghệ thuật hóa thảm kịch thân phận là khơi nguồn vui vô tận cho con người xét dưới khía cạnh đó, cái đẹp là vinh dự của kẻ thất bại, và nghệ thuật là một chiến thắng.

Như vậy vũ trụ thi ca của *Truyện Kiều* là một vũ trụ khác, không chịu những quy luật của không gian và thời gian; mà chỉ chịu khuôn khổ của ngôn ngữ. Điều đó không có nghĩa thơ là sản phẩm của ngôn ngữ; cũng như hội họa không phải là sản phẩm của màu sắc; và kiến trúc không phải là sản phẩm của gạch ngói.

Ngôn từ có công dụng của nó, nhưng thi ca sử dụng ngôn từ vào một đối tượng khác, nghĩa là sáng tạo một ý nghĩa mới cho ngôn ngữ. Nghĩa là ngôn từ đã thay đổi yếu tính khi đi vào thế giới của thi ca, cũng như màu xanh, đỏ trong một họa phẩm từ bản chất, không còn là màu xanh, đỏ của những ngọn đèn đường ở các ngã tư.

Vũ trụ *Truyện Kiều* là một chân trời rộng. Thảm cỏ non phải *xanh rợn chân trời*, con đường khuya phải *ngát tạnh mù khơi*, màu của rừng thu phải là *màu quan san*, khung trời thương nhớ phải gợn áng *mây Tần xa xa*, đến túp lều cỏ bên sông Tiền đường cũng phải là *một gian nước biếc mây vàng chia đôi* ... Nhân tuyến Nguyễn Du càng xa hun hút, linh hồn ông còn tê lạnh trong niềm run rẩy của một linh hồn nhỏ bé. Thế giới rộng là một thế giới trống và lạnh, khiến con người *phần e đường xá phần thương dãi dầu*, nhưng vẫn bị quyến rũ, lôi cuốn. Nguyễn Du ném nhân tuyến giang hồ vào không gian, và chính nhân tuyến đó đã vạch đường chân trời cho bước chân lưu lạc của nàng Thúy.

Vũ trụ rộng và trống gồm có nhiều *dặm cát đôi cây*. Sự hoang vu của *cát vàng cồn nọ* là hình ảnh một trái đất từ chối cuộc sống, một trái đất mà con người chỉ đi ngang qua chứ không dừng lại. Hình ảnh những bãi cát mênh mông của miền duyên hải Trung Việt đã ăn sâu và tiềm thức Nguyễn Du. Chiều rộng của những bãi cát là vũ trụ khách thể, xa lạ và đối lập với con người.

Bên cạnh đó, những *rừng thu từng biếc chen hồng* là một thiên nhiên chấp nhận cuộc sống, nuôi dưỡng cuộc sống trong giới hạn thời gian nhất định. Những *dặm vi lô hiu hắt*, những *bờ liễu loi thoi, rừng phong quan tái* là môi giới giữa con người và vũ trụ, trong vận chuyển biến chứng của thiên nhiên. Nhân quan Nguyễn Du phân biệt trong vũ trụ đâu là địa phận con người. Cảnh màu xanh *tơ liễu bên cầu, gió cây trút lá, mấy ngàn dâu xanh* xuất hiện trong *Truyện Kiều* những giờ chia phôi, những lúc tâm hồn phân tán, những lúc bước chân ngập ngừng ở biên giới của trần thế và hư vô. Nguyễn Du muốn thu nhận cả chân trời nhân loại bằng cái nhìn phơi trải trong hình ảnh *non phơi bóng vàng*, cái nhìn đo lường kích thước cuộc sống *ngày ngày thăm thẳm chân trời dăm dăm*. Một cái nhìn, xác định vị trí, tầm sống và biên giới, để sống trọn vẹn tầm sống của mình từ vị trí là bản ngã đến biên giới là mệnh số. Phải nói là nhân vật Nguyễn Du mở thao láo đôi mắt để nhìn suốt qua thế giới hữu hạn. Đôi mắt, làn thu thủy nét xuân sơn sáng suốt và trong suốt, cắt đậm ngoại cảnh trên nền hư không: *cành lê trắng điểm, lửa lựu lập loè, giếng vàng đã rụng một vài lá ngô*. Ánh sáng phải trong trẻo dưới bầu trời đầu thu biêng biếc:

*Trông chừng khói ngát rong thưa
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ xác vàng*

Điều đó không có nghĩa là trong *Truyện Kiều* không có ảo giác của thị quan. Cũng có ảo tưởng *vàng gieo ngấn nước, thành xây khói biếc, hoa lê lại gần, sen vàng lãng đãng*... Nhưng Nguyễn Du nhận thức những ảo giác đó không phải như một thực tại, mà như một ảo giác. Cái nhìn của ông soi mới đến tận *ngó ý tơ lòng*, nhận định rõ rệt những thực tại *bạc phau cầu giá đen rằm ngàn mây*. Do đó những đêm *truyện Kiều* là những đêm sáng, vì nhân vật tìm những

điểm sáng để nhìn thao láo: *nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời... Lối mòn cỏ nhạt màu sương...*

Trăng là ý thức của bóng tối và là lương tri của Thúy Kiều. Thứ lương tri bắt Thúy Kiều phải *thấy trăng mà then*; lương tri bừng tỉnh giữa hôn mê với ánh trăng, ở chung với ánh trăng như vẻ *non xaở* lầu Ngưng-bích, trần trọc với ánh trăng *nửa soi gối chiếc* những đêm vật mình thao thức. Bầu trời nàng Thúy có hai ánh trăng: trăng của dĩ vãng soi kỷ niệm để tìm những cái mốc của thời gian, trăng của ý thức hoài niệm; và ánh trăng thứ hai soi con đường đang đi tới, soi những *dặm cát đôi cây*, những *ánh trăng ngàn ngậm gương* để rơi vào ý thức dự phóng, để vạch lối thoát trong không gian. Thế giới Nguyễn Du lúc nào cũng trong suốt. Ánh nắng buổi chiều là cái nhìn ra không gian, ánh trăng khuya là cái nhìn vào nội giới. Hai tia sáng hội tụ vào ý thức giúp Kiều nhận định rõ rệt chân tướng của định mệnh.

Bây giờ rõ mặt đôi ta

Biết đâu rằng nửa chẳng là chiêm bao,

Không phải Thúy Kiều bi quan tin bói toán, tin ma quái mà nói như thế; từ cái thực tế một dày một mỏng nàng có thể suy đoán kết quả mối tình với Kim Trọng, nhưng nàng vẫn yêu. Nghệ thuật là chiến thắng của một nhân loại biết yêu mà không cần tin ở tình yêu. Thúy Kiều chọn kiếp *xương trắng quê người* là để thí nghiệm cái hữu hạn trong tầm sống con người. Thái độ dấn thân vào số mệnh là cần thiết để thí nghiệm giá trị con người qua giá trị của hồng nhan. *Đêm khuya thân gái dặm trường*: Hồng nhan là một thử thách của thân phận làm người trong thời gian và không gian. Nguyễn Du đã chấp nhận cuộc thử thách và đẩy Thúy Kiều vào con đường bạc mệnh.

Ma đưa lối quỷ đưa đường

Lại tìm những lối đoạn trường mà đi

Không ma không quỷ nào cả, đoạn trường là con đường Thúy Kiều tự chọn, và tự chọn một cách bình tĩnh. *Đoạn Trường Tân thanh* là một con đường, bắt đầu từ con đường sang nhà Kim Trọng *xăm xăm băng lối vườn khuya* rồi đến *một xe trong cõi hồng trần... Lối mòn cỏ nhạt... Mịt mù dặm cát...* Con đường di chuyển bao nhiêu ý niệm *nhắm mắt đưa chân... phận bèo bao quản... buộc yên quây gánh... gươm đàn nửa gánh... lên ngựa chia bầu... bụi hồng nhẹ cuốn...*

Những hình ảnh *vó câu, bánh xe, tràng đình, đoản đình, quan san, quan tái...* đều đồng quy vì hợp đề *con đường*. Con đường vừa là một phương tiện vừa là một cảm đoán: ở đâu có con đường là ở đó con người có thể đi tới, nhưng không thể tách ra khỏi một lối đã vạch sẵn. Con đường do đó vừa giải phóng vừa câu thúc con người, vừa phát huy nhân tính, vừa hủy diệt cá tính. Con đường là phương tiện tự thức mà cũng là phương tiện tha hoá.

Đường còn là *lối* là *nẻo*; *lối mòn cỏ nhạt... xăm xăm đề nẻo Lam-Kiều*. Nhưng đường là một trong những đường, có thể chấp nhận một sự vật đồng dụng trong khi lối có tính cách độc đạo: trước một lối, con người tưởng là chọn lựa nhưng kỳ thật là bị chọn, lối là giải pháp nhưng là một giải pháp duy nhất. Vậy cần phải hỏi lại Tam-hợp Đạo-cô: có lối nào mà không là lối đoạn trường?

Lối là một trong những đường, nhưng đường không phải là một trong những lối. Còn *nẻo* là những cơ hội mong manh, khiêm tốn, những đơn đao phiêu lưu; *nẻo* có thể vẩn tắt, đợi những người thoát ly vợi vãi... Và tất cả đường, *nẻo*, *lối*, *dặm...* đều đưa con người ra khỏi một giới hạn bằng cách gò bó con người vào giới hạn khác, vượt biên giới ngang để dò theo biên giới dọc. Đó là hình ảnh tầm sống hữu hạn của con người.

Nguyễn Du muốn nhìn thấu suốt giới hạn đó để làm chủ bước chân, dù những khi *cũng liêu nhắm mắt...*, muốn chủ động trong phạm trù thụ động. Từ ý hướng đó, vũ trụ Nguyễn Du sợ những âm thanh. Mỗi lần có tiếng động trong *Truyện Kiều* là một lần tai ách: *sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao* khi qua biển. *Tiếng người đâu đã mái sau dặng dằng* khi Sở Khanh rẽ lối, *âm*

thâm khốc quỷ kinh thần khi Ưng, Khuyển ra tay. Những âm thanh dù nhẹ nhàng như tiếng chim, cũng trở thành nhức nhối với Nguyễn Du: *Con oanh học nói, quỳên nhật nhận thừa, nghe chim như nhấc*. Còn thiên nhiên thì đến với thính giác trong cơn *đùng đùng gió giục, âm âm tiếng sóng*. Thúy Kiều bị âm thanh ám ảnh đến nỗi phải hốt hoảng khi vó ngựa Từ Hải khải thắng trở về... Giai đoạn âm ĩ nhất *Truyện Kiều* vang dội *bóng cờ tiếng la, trống trầu đại doanh, om thòm trống trận, rập rình nhạc quân*. Những âm thanh không khốc hại nhưng cũng không êm ái. Còn tiếng đàn Thúy Kiều? Phải nói những *tiếng sắt tiếng vàng chen nhau* là những âm thanh người ta nghĩ đến chứ không phải là nghe thấy. Sở dĩ trong *Truyện Kiều* tiếng động chống lại con người vì thính giác là cơ quan thụ động, không muốn nghe cũng phải nghe. Nguyễn Du chỉ chấp nhận ngoại giới đó. Ngoại giới chỉ dành cho con người một khoảng biên tế hữu hạn, thì ngược lại con người cũng chỉ dành cho ngoại giới một cái lẽ tương tự.

Nói tóm lại *Đoạn Trường Tân Thanh* là thí nghiệm hữu hạn của Nguyễn-Du và nghệ thuật là chiến thắng trong thí nghiệm đó...

Trong địa phận do Định mệnh kiểm soát con người dựng lên một Định mệnh khác là nghệ thuật. Nghệ thuật biến **thân phận con người** thành một niềm vui mới, dựng cái đẹp lên trên oan khiên của cuộc sống. Nguyễn Du cướp lại quyền tự do trong tay Thượng đế khi nói được câu *Đục trong thân vẫn là thân*. Nguyễn Du bôi xoá quyền uy thời gian khi nói được rằng *hoa tàn càng lại thêm tươi, Trăng tàn mà lại thêm mười rằm xưa*.

Vẻ đẹp của nụ hoa hàm tiếu là chiến thắng của thiên nhiên; vẻ đẹp của đoá *hoa đã lia cành* là chiến thắng của con người là nhiệm vụ của nghệ thuật. Hiểu theo nghĩa đó, trước những từ chối của số mệnh, nghệ thuật là một chiến thắng. Trong lúc Việt nam kỷ niệm Tố-Như, thì thế giới tổ chức kỷ niệm Dante. Tôi thấy một tình cờ có nhiều tương quan và dòi dào ý nghĩa. Dante và Nguyễn Du, đối với chúng ta là lịch sử, là của một thế giới vật chất khác. Cả hai đều sống chung số phận cùng quẫn của những thiên tài bị ngược đãi. Dante một người tinh tuyệt vọng, một học giả dang dở, một chính trị gia thất bại, một tông đồ bị chối bỏ, một người yêu nước bị xua đuổi. Cũng không hơn gì Nguyễn Du. Nhưng nghệ thuật của họ đã vươn ra khỏi vùng trọng lực để tổng hợp biện chứng của thực thể và siêu thể, của thời gian và vĩnh cửu. Nghệ thuật của họ dựng nên một thái dương hệ song song với vũ trụ để vạch chiều hướng cho những hành tinh mới. Tác phẩm của họ là một sự nghiệp luyện kim để gạn lọc vàng thau; từ khoáng chất của thực tế, họ đã dùng nhiệt lượng tinh thần lấy ra kim loại và tiếng nói của họ ngân vang, cứng rắn và bất diệt như một chất hợp kim chói sáng.

Giá trị *truyện Kiều* là ánh sáng của nó chứ không phải là thành tố của nó. Ánh sáng đó là niềm tin của ngôn ngữ, của con người, bên ngoài vĩ tuyến của định mệnh và kinh tuyến của lịch sử. Địa dư mới của tâm hồn có đạo lý và pháp luật riêng, cho phép một cô gái lặn lội mười lăm năm ở chốn lầu xanh được đồng dạng nói lên:

Chữ trịnh còn một chút này

Nói một cách đồng dạng, tự hào, danh thếp vì đây là tiếng nói của nghệ thuật, của chiến thắng. Và chiến thắng chính là cái gì còn lại khi vị tướng quân chết đứng giữa trận tiền; cũng như vẻ đẹp là cái còn lại khi một cành hoa đã tan tác giữa đường, chung thủy là những gì còn lại khi người đàn ông đã chấp nói tơ thừa, tiết trinh là những gì còn lại khi người đàn bà đã bị vùi dập trong chốn thanh lâu, và tình yêu là những gì còn lại khi con người đã quên nhau, hạnh phúc là những gì còn lại sau khi con người đã oan khổ.

Để nói rằng nghệ thuật là những gì còn lại khi định mệnh bị bôi xoá.

^[1] Nguyễn Du et le Kiều, 1965, tr. 73

^[2] Tạp chí *Nghiên cứu Văn học* số 1, năm 1963, tr. 32.

^[3] Trương Tửu, *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*, 1956.

^[4] Nguyễn Du et le Kiều, 1965, tr. 74

^[5] Chữ của Mộng Liên Đường, Hoài Thanh trích dẫn.

^[6] *Lịch sử Văn học* V. N. Sơ giản, 1961, tr. 233, của Văn Tân và Nguyễn Hồng Phong.

^[7] *Bách khoa*, số 209, tr. 25.

^[8] Vũ Hạnh, trong bài diễn thuyết về Kiều ngày 5-9-65 tại trường Quốc gia Âm nhạc, trích đăng *Bách Khoa* số 209.

^[9] *Truyện Kiều* đã được dịch ra: Tiếng Pháp: Thu Giang, Paris 1915, Crayssac, Hà nội 1926. Nguyễn Văn Vĩnh Hà-nội 1942. Xuân Việt, Xuân Phúc, Paris 1961. Nguyễn Khắc Viện, Hà-nội 1965. Tiếng Anh: Lê Xuân Thủy, Saigon 1961. Tiếng Trung Hoa: Hoàng Giát Càn, Bắc-kinh 1959. Tiếng Nhật: Aoi Komatsu, Tokyo 1949. Tiếng Tiệp: Gustav Franck, Prague 1957. Tiếng Đức: Franz Faber et Inère, Bá-ling 1965. Tiếng Ba-lan: Maria Kurecka (trích dịch). Ngoài ra còn có những khảo luận bằng tiếng Nga của Nikouline (1959), tiếng Ý của Coedes (1957) v.v... Bản kê khai còn nhiều thiếu sót này chỉ nhằm gợi một ý niệm về sự phổ biến của tác phẩm trên thế giới.

Nguồn: *Vũ trụ thơ*, tiểu luận của Đặng Tiến, bìa Văn Thanh, Giao Điểm xuất bản lần thứ nhất. In xong ngày 24 tháng 6 năm 1972. Số thứ tự của nhà xuất bản: 32/72. Nạp bôn: đệ tam cá nguyệt 1972. Giấy phép xuất bản số 982-BTT/PHNT, Sài Gòn ngày 30 tháng 3 năm 1972. Tổng phát hành: Nhà sách Đời Mới 278-280 đường Vĩnh Viễn, Sài Gòn.
Bản điện tử do talawas thực hiện.

Nguyễn Du và Hegel Bùi Giáng



Hegel - Ngài làm thơ rất khá, tuy nhiên ta cũng lấy làm tiếc cho ngài.

Nguyễn Du - Tiếc gì thế *Hegel*?

Hegel - Tiếc rằng ngài vay mượn truyện Tàu, và ngôn ngữ Tàu. Té ra ngài chả có tinh thần sáng tạo.

Nguyễn Du – Các hạ còn điều gì chỉ giáo thêm cho chẳng?

Hegel – Có chứ. Ta khuyên ngài nên gắng thủ dựng nên một triết thuyết mới mẻ cho dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Du – Còn gì nữa chẳng?

Hegel – Còn chứ. Ta khuyên ngài hãy gắng tìm hiểu triết thuyết của ta, thì mới mong mai sau tiến bộ nhanh chóng.

Phụ đính :

Thiên hạ ai cười với Tố Như?

Và, trong thâm tâm , Nguyễn Du biết điều đó .

*Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*

Mấy câu thơ ấy thuộc loại được nhắc nhở nhiều nhất mỗi khi nói tới Nguyễn Du. Nhiều người chỉ thấy đấy là lúc ông thương cảm cho số phận của mình. Nhưng tưởng ở đây còn có một cái gì khác, một niềm riêng tây nằm ở mãi trong tiềm thức nhà thơ. Trước một tài năng bị nhiều thiệt thòi ông hình dung ngay ra tương lai của mình và chỉ nói tới một tiếng khóc. Nhưng đằng sau chữ khóc ở đây phải chăng còn có chữ biết?

Bởi người ta chỉ khóc về những người mà người ta biết và cảm phục.

Thành thử, có thể chính Nguyễn Du chưa cảm nhận đầy đủ, song ở ông đã ẩn sẵn cái ý thức sâu xa về sự có mặt của mình trong tương lai, một cách "ở lại với lịch sử". Trong một hoàn cảnh mà xã hội cứ muốn kéo người ta xuống - chế độ phong kiến vốn nổi tiếng với những ràng buộc kiểu đó , trước hết là ràng buộc về tư tưởng -, có thể nói đây là một sự vượt ngoài thông lệ.

....Thế nhưng "Không biết ba trăm năm sau, có còn ai khóc Tố Như" hay không? Có thuyết cho rằng hai câu thơ này không phải của Nguyễn Du. Mà của ai đó đã viết về ông vì không ai lạ... lại " tự thán " về mình như vậy.

Nhà thơ, theo Octavio Paz, là người giải thoát cho ngôn ngữ, đưa ngôn ngữ trở về tính nguyên sơ của nó. Ngôn ngữ không còn bó buộc trong tính thực dụng mà trở nên toả sáng, lại là cái nó vẫn là, cái "tố như" của nó. Tố Như là tên tự của Nguyễn Du.

Cái tên trong veo, sáng ngời của một nhà thơ lớn, người đưa thơ trở về với những giấc mộng sơ nguyên.

*Tri giao quá ngã sầu đa mộng,
Thiên hạ hà nhân bất mộng trung.*

*(Mộng sầu bạn cứ cười ta
Vòng mơ mộng ấy ai là thoát đâu)*

Chẳng phải là tri giao đang cười mà là tiếng cười của nhà thơ. Tiếng cười vang thình không, bay suốt thiên thu. Chẳng phải là giấc mộng đã làm ra Trang Chu, làm ra bạn, làm ra ta hay sao? Tố Như vẫn thường cười như thế. Đường như bí ẩn, đường như không.

*Tiểu ngạo giang hồ yên dã thảo trung.
(Cười ngạo trong khói hồ cỏ nội)*

Trong khói sương sông hồ và cỏ dại đồng hoang thì còn có gì phải bận tâm. Thế nên nhà thơ buông tiếng cười. Tiếng cười dường như ngạo nghễ, dường như không. Cười vì biết cái tâm vốn là không, khi nghiệp chướng tan rồi (*Chướng tiêu thời giác tức tâm không*).

Tố Như đeo kiếm rất buồn, Tố Như làm quen rất buồn, Tố Như đi sứ rất buồn.

Nhà thơ chỉ cười với khói sương, với cỏ.

Sương khói thì cười mà chi, cỏ hoang thì cười mà chi. Vậy mà, dường như đó là cái cười hạnh phúc nhất trong đời Tố Như.

Tiểu ngạo không cần thiết là cười ngạo nhân gian, cũng không phải là cười ngạo bản thân. Chỉ cười, thế thôi.

Nếu như có những dòng lệ bay trong thơ Nguyễn Du thì cũng có những nụ cười bay trong đó.

Và nụ cười, ở Tố Như, thì thâm trầm hơn giọt lệ.

Có thể bắt chước Tố Như mà khóc. Nhưng để gì bắt chước Tố Như mà cười.

*Tương phùng vô biệt thoại
Nhất tiếu ý hà như ?*

*(Gặp nhau mà chẳng nói,
cười thôi, ý thế nào?)*

Ý hà như? Ý Tố Như? Chỉ cười thôi.

Lúc sắp chết, khi được cho biết thân xác mình đã lạnh, Tố Như chỉ nói: *Được!* Và qua đời.

Chữ "*Được!*" ấy thật ra là nhất tiếu. Có cái cười huyền bí trong tiếng nói sắc gọn ấy.

Ba trăm năm sau đó, ta có lãnh hội nổi cái nhất tiếu đó không? Cái im lặng vô ngôn đó không?

Cùng trắng như tóc Tố Như là nụ cười đó. Có mệnh mông sương khói và cỏ đồng hoang là nụ cười đó.

Chính là nụ cười đòi hỏi sự tương phùng, đòi hỏi tri giao - chứ không phải gặp nhau là cười.

Và như thế, Tố Như cười với Lưu Linh, cười với Đỗ Phủ...

Với một trong "*Trúc Lâm thất hiền*" là Lưu Linh, Tố Như đùa:

*Lưu gia chi tử bất thành tài
Hạ sát dương ngôn tử tiện mai.
Tuỳ lý dĩ năng tề vạn vật,
Tử thời hà tất niệm di hài?...*

*(Chàng họ Lưu ơi quả bất tài
Rêu rao sẵn cước chết chôn ngay
Khi say đã biết hoà theo vật
Lúc chết sao còn nghĩ tới thầy?...)*

Lưu Linh đi chơi, uống rượu, thường nói mình có mang theo cái cước, chết đâu chôn đó. Tố Như cười ông hiền này dù đã biết "*tề vật*" nhưng vẫn còn phân biệt sống chết. Hơi đâu mà nghĩ tới hình hài để lại.

Lưu Linh và vạn vật như nhau trong cơn say. Trong mộng cũng thế. Trong tiếng cười cũng thế.

Cái cười đó giải thoát cho sự vật.

Sự vật trở về với nguyên tính, với nhất thiết bình đẳng, với Tố Như.

*Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên
Y y bất cải cựu thuyền quyên.*

*(Sân trống trắng đầy đêm nguyên tiêu
Không đổi nghìn năm bóng dáng Kiều)*

Sự trở về với đêm trắng nguyên sơ, với cái sân trống không của vũ trụ...
Và với nụ cười của Tố Như.

Nguyễn Du như một thi sĩ Vương Trí Nhàn



Lý do để sống

“Trong tư thế xếp bằng trên chiếu trải giữa nền đất, ông ngồi trước một ấm nước chè xanh và một ngọn đèn vặn nhỏ bằng hạt đậu. Lúc này ông không hề để mắt ngó qua đến sách vở, cũng chẳng hút thuốc vậ, mà chỉ so vai lại, thu cả hai bàn tay vào lòng như một người suốt cả đời luôn cảm thấy rét, hai con mắt lim dim nhìn xuống chiếu đang nghĩ”.

Mở đầu một bài viết về Nam Cao, Nguyễn Minh Châu từng vẽ ra hình ảnh tác giả *Chí Phèo* như vậy. Đoạn văn thật đã bắt trúng cái thần của con người, và giúp người ta hình dung cách làm việc kiểu tư duy nghệ thuật của Nam Cao.

Nhưng tôi ngờ rằng, trước Nam Cao khá lâu - tính ra có đến già một thế kỷ - , có một người nữa còn thích hợp hơn với cái cảnh ngồi giữa màn đêm nghĩ ngợi sự đời, người đó là Nguyễn Du. Dù là lúc sống thanh bần giữa mảnh đất Nghi Xuân quê hương, hay khi chạy loạn dạt xuống Thái Bình; khi làm chức quan *cai bạ* ở Quảng Bình, hay khi giữa đường đi sứ, dừng lại ở những Hồ Nam, Hàng Châu, An Huy, Sơn Đông... xa lạ mấy đi nữa, thì ông vẫn thường một mình một bóng như vậy. Và cái tư thế ngồi nghĩ trong đêm đó gợi cho chúng ta thấy hình ảnh một loại nghệ sĩ xưa nay hiếm, song lại đáng được coi là cái phần tự hào của nền văn học dân tộc. Do sống trong một đất nước có lắm gian nan nên phần lớn người nghệ sĩ trong xã hội Việt Nam trước tiên là những người hành động. Chẳng phải đến nửa cuối thế kỷ XX, với tư cách là những công dân tham gia hai cuộc chiến tranh liên tiếp các văn thi sĩ mới tự nguyện sống theo cái tâm niệm “*Thà một cây chông trừ giặc Mỹ/Hơn ngàn trang giấy luận văn chương*”. Mà ngay trong các thế kỷ trước, con người hành động cũng chiếm một phần lớn trong số những người làm thơ có tên trong lịch sử. Nguyễn Trãi tồn tại trước hết như một người tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sau đó là một quan chức trong vương triều Lê. Không kể cái tên *Quân trung từ mệnh tập* đã nói rõ ý nghĩa những bài văn của ông, mà ngay những nét tâm tình bộc lộ trong thơ, xa gần cũng có liên quan đến trách nhiệm công dân mà ông tự nguyện đảm nhận.

Nguyễn Công Trứ mãi miết làm bằng được các công việc được Minh Mạng, Thiệu Trị giao phó. Nguyễn Đình Chiểu sử dụng thơ văn để dạy đạo đức cho mọi người mà cũng là kêu gọi mọi người cầm gươm đánh giặc. Đặt bên cạnh những tiếng nói sôi nổi đó thì Nguyễn Du có vẻ hơi “lạc đội hình”: Là con người của những suy tư, ông mãi nghĩ hơn mãi sống, đúng hơn với ông, nghĩ là hình thức tốt đẹp nhất của sự sống. Nghĩ bằng thơ, cố nhiên. Một câu thơ có vẻ băng quơ khi tả hoa sen: *Hoa để tặng người mình sợ* (Hoa dĩ tặng sở ỷ) cứ gợi nhớ, bởi có cái gì đó

vượt ra ngoài lối thơ đằm đẹp thông thường để hứa hẹn với người ta rằng ở đây sẽ có những suy nghĩ thâm trầm về sự đời.

Khi đã như vậy, chỉ có thơ mang lại cho ông niềm vui và ý muốn làm việc, nó cũng là lý do để ông sống trên đời này. Không thấy nói trong khi làm quan ông có được chính tích gì đáng kể. Có vẻ như ông là một vị quan khá xoàng. Ngoài thơ, gần như ông chỉ còn là con người thừa, con người vô dụng.

Cuộc tìm tòi của chính mình và về chính mình

Tâm lý ổn định vốn là một đặc điểm thường thấy ở những con người hành động. Chẳng hạn như Nguyễn Trãi. Lý tưởng ở ông rõ ràng. Niềm tin của ông mạnh mẽ. Nhiều bài thơ của ông có cái tên *ngôn chí*. Mà *chí* với người xưa không chỉ đơn giản là lòng quyết tâm, ý muốn thực hiện bằng được một việc gì đó, như ngày nay chúng ta vẫn hiểu. Trong phạm vi đạo nho, thực ra nó có một nghĩa cụ thể: khao khát muốn làm cái gì đó cho đời và nhất là sống đúng theo những chỉ dẫn của thánh hiền. Trước khi là nhà thơ, người xưa vốn không quên mình là nhà nho, và trước khi hành động, họ được giáo dục theo một lý tưởng chặt chẽ.

Bản thân Nguyễn Du từng biết đến cái thứ chí đó. *Tráng sĩ đầu bạc búi ngùi ngẩng nhìn trời / Hùng tâm sinh kế mờ mịt cả hai* (Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên / Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên) (1). Cái hùng tâm theo nghĩa cổ điển đã từng là một trong hai mối quan tâm lớn của đời ông. Thế nhưng nhìn chung đời Nguyễn Du thì thấy ngay thực tế là cái tráng khí đó ngày càng phai nhạt và một trong những đặc điểm làm nên chỗ khác của cả tập thơ chữ Hán của ông so với các nhà nho chính hiệu: ở đây không có bài nào được gọi là *ngôn chí* cả. Ông vẫn mê mãi đọc sách, đọc bất cứ lúc nào có thể được: *ở chốn tha hương thường soi gương xem về mặt / Thì giờ đi trên đường gió bụi, một nửa là đọc sách*

(Tha hương nhan trạng tàn khai kính -- khách lộ trần ai bán độc thư)

Song cái nghĩa quân thân mà những người như Nguyễn Trãi tự nguyện mang nặng trên vai, ông không san sẻ. Tự ông trút nó đi tự lúc nào, trút đi để chuốc lấy những bản khoán lớn hơn nặng nề hơn và khó xác định hơn -- bản khoán sống sao cho ra một con người.

-- *Cảm động thay lúc cùng đường vẫn được trăng đến thăm*

(Cùng đồ liên nhữ dao tương kiến)

-- *Tóc bạc rồi dù có hùng tâm cũng ngồi than thở sông mà thôi*

(Bạch phát hùng tâm không đốt ta)

-- *Ngọn cỏ bông lìa gốc trước luồng gió tây thổi mạnh*

Không biết cuối cùng sẽ bay đến nơi đâu

(Đoạn bông nhất phiến tây phong cấp)

Tất cánh phiêu lưu hà xứ quy)

Những câu thơ trên đều trích trong *Thanh Hiên thi tập*. Từ những bài thơ làm trong mười năm gió bụi này, người ta đã thấy cảm giác bao trùm trong Nguyễn Du là bất lực và vô vọng. Trong

khi các nhà thơ chủ trương *thi ngôn chí* cùng là *văn dĩ tải đạo* thường khuyên con người ta phải sống như thế này, phải cảm nhận đời sống theo kiểu kia - và sản phẩm thơ ở đây giống như những câu trả lời - thì Nguyễn Du hầu như triền miên sống trong băn khoăn; ông không tìm ra ý nghĩa cuộc đời. Từ đấy, động cơ chi phối thơ ông về sau sẽ là cuộc tìm tòi của chính mình và về chính mình. Thơ nhiều khi hiện ra như những lời cật vấn, những câu hỏi siêu hình, trừu tượng, nó làm cho những gì ông viết ra có cái giọng khác đời, còn ông thì đạt tới tầm vóc của một kẻ sống hết tầm người, sống để đối diện với những vấn đề của cả nhân loại.

Từ lối gián cách cần thiết tới một sự giải phóng

Một phần đáng kể thơ chữ Hán của Nguyễn Du là thơ đi sứ. Đi sứ thời tác giả *Truyện Kiều* sống là gì? Là rơi vào đơn độc, là xa gia đình và môi trường quen thuộc hàng năm liền, là cắt đứt mọi giao thiệp cảm tính hàng ngày để phải đóng vai người đại diện cho đất nước ở một xứ sở xa lạ... Có nhớ lại hoàn cảnh địa lý và phương tiện đi lại, nhớ lại tình trạng tâm lý phổ biến của con người hai trăm năm trước, mới hiểu tại sao với người xưa, việc đi sứ lại trở nên đáng sợ như vậy. Nhưng với những con người đã tự khẳng định thì đây lại là một cơ hội. Cơ hội dứt bỏ cái mè nheo phiền phức hàng ngày. Cơ hội lùi ra xa để nhìn mọi chuyện. Cơ hội vượt lên cái đời sống trần trần ai cũng thấy để sống với một đời sống bao quát hơn mà cũng là tinh túy hơn.

Nguyễn Du chính là một người khai thác những cuộc đi sứ theo ý nghĩa ấy và đây là điều bộc lộ khá rõ trong thơ đến mức không giấu được ai. Ngay từ lần xuất bản đầu tiên 1958, những người chuẩn bị cho việc in thơ chữ Hán Nguyễn Du là Bùi Kỳ, Phan Võ, Nguyễn Khắc Hanh đã nhận xét: khi ở trong nước, “Nguyễn Du thường than thở là *tiểu đề tuần tục* nghĩa là phải chiều theo đời cả tiếng cười tiếng khóc cũng không được tự do, nhưng lúc này là lúc ở nước ngoài, cười tha hồ cười, khóc tha hồ khóc, Nguyễn Du muốn nói ra cho sướng miệng hả lòng cho nên văn khí trong phần này xem ra khoáng khái hùng tráng” (2). Nguyễn Lộc trong *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX* cũng cho rằng trong lúc đi sứ, nhà thơ mới “có thể nói điều mình muốn nói” (3). Quả thật trong việc đi sứ - để dùng lại thuật ngữ của khoa nghiên cứu văn học ngày nay - Nguyễn Du có dịp sử dụng *sự gián cách* để *lạ hoá* đời sống. Những tiềm năng trong ông được đánh thức. Những ràng buộc quen thuộc bị gạt bỏ, ông như tìm tới một *bạc tự do* mới cho sự suy nghĩ của mình. Người nghệ sĩ trong ông vượt lên như tưởng như không bị một giới hạn nào ngăn cản. Hai chữ *cổ kim* vốn đã xuất hiện trong *Nam trung tạp ngâm* giờ đây lại luôn luôn thấy lặp lại trong *Bắc hành tạp lục*. Chưa bao giờ trong thơ Việt nam - tôi muốn nói cả thơ hiện đại - có một hồn thơ đi xa rộng trong không gian thời gian như Nguyễn Du. Giá như được sống trong thế giới hôm nay, ông sẽ thích cái lý luận về *thời gian lớn* của nhà triết học Nga M.M. Bakhtin.

Đi cụ thể hơn vào cuộc *Bắc hành* của người từng viết *Kiều*. Trong khi thơ đi sứ của nhiều người khác chỉ tồn tại trong hình thức thù tạc tầm thường hoặc những cuộc đấu trí mang tính cách giai thoại, hoặc cùng lắm là những bài thơ sứt sọt nhớ vợ nhớ con và mong sớm gặp lại gia đình - thì với Nguyễn Du, tình hình có phần ngược lại. Ông sống với con người và cảnh vật xứ người một cách hết lòng, không chỉ suy nghĩ về hiện tại mà còn thường xuyên trở lại với quá khứ; không chỉ xót xa với hoàn cảnh khốn khổ của những người dân thường như ông già hát rong ở Thái Bình, hoặc bốn mẹ con một người hành khất (là những bài thơ được các nhà nghiên cứu dành cho sự ưu ái đặc biệt) mà còn đặt mình vào tình thế của những nhân vật kỳ vĩ, hội tụ những vấn đề lớn của đời sống, như Khuất Nguyên, Kinh Kha, Tô Tần, Nhạc Phi, Tần Cối... để nghĩ về những vấn đề khá trừu tượng. Một đặc điểm của lịch sử Trung Hoa là ở đó có nhiều nhân vật đa dạng. Tôi trung vua hiền có, mà kẻ gian xảo quyết cũng rất nhiều, cái gì ở đây dường như cũng cực đoan cũng quá đáng. Lịch sử lại sớm được ghi chép thành những khuôn mẫu, đồng thời mở ngỏ khả năng để người đời sau đánh giá lại. Như nhiều nhà nho Việt Nam, Nguyễn Du đã sớm được tiếp xúc các mẫu người đã ổn định đó qua sách vở. Ông không

bằng lòng với cách giải thích thông thường. Trước đối tượng nào ông cũng nghĩ và buộc mọi người cùng nghĩ với mình - *Bậc thánh vì danh hay vì thực nào ai biết* (Thánh nhân danh thực hữu thủy tri?); *Xưa nay ai là người có thể phá bỏ sự mê này* (Kim cổ thủy năng phá thử mê?); *Hồn ơi hồn ơi hồn làm thế nào?* (Hồn hề, hồn hề, nại hồn hà?...). Những câu hỏi như vậy luôn luôn được đặt ra. Lịch sử với ông không còn là cái tất yếu không thể cưỡng lại mà là cái lẽ ra nên khác và luôn luôn có thể khác.

Nhiều người đã nói tới việc Nguyễn Du dùng những nhân vật lịch sử Trung Hoa để liên hệ tới hoàn cảnh của mình, tương tự như việc ông dùng cốt truyện mượn từ Thanh Tâm tài nhân câu chuyện về mấy chị em Kiều để miêu tả xã hội Việt Nam. Nhưng có lẽ ở đây còn có thể nói tới một cái gì xa rộng hơn: những câu thơ hay nhất ở đây dường như đã chạm tới những vấn đề của nhân loại. Trong một nhận xét tạt ngang, nhà nghiên cứu Phan Ngọc có lần nói rằng văn hoá Việt Nam có phần nhẹ chất nhân loại mà nặng chất dân tộc -, và đó là một nhận xét đúng. Bởi vậy, một khi thơ chữ Hán, bằng con đường riêng của mình, góp phần vào việc bổ sung cho cái mặt thiếu sót đó, chúng ta lại càng thấy trân trọng! Cũng như cái chất siêu hình mà các sáng tác của Nguyễn Du đạt tới không phải là một điều đáng xấu hổ, như một ít nhà nghiên cứu nghĩ, mà thực ra đáng tự hào. Ở nước nào cũng vậy, người ta thường vẫn ghi nhận phẩm chất đó như là một dấu hiệu chứng tỏ một nền thơ đã trưởng thành.

Cảm thông và thức tỉnh

Xưa nay nói đến Nguyễn Du, mọi người nghĩ ngay tới *Truyện Kiều*. Trong một cuốn sách tập hợp các bài viết về Nguyễn Du in ra gần đây (4), phần viết về *Truyện Kiều* lên tới 815 trang trong khi phần viết về thơ chữ Hán chỉ vắn vắn có 128 trang. Tiếp tục làm cuộc thống kê thuần tuý số lượng thế này, người ta thấy ở sự cảm thụ của các cây bút nghệ sĩ như Hoài Thanh, Xuân Diệu lẫn những chuyên gia như Nguyễn Lộc, tỷ lệ cũng là tương tự. Giáo trình của Nguyễn Lộc dành số trang viết về *Kiều* năm lần lớn hơn số trang viết về thơ chữ Hán.

Trong hoàn cảnh ấy thì một số nhận xét viết trong *Lời nói đầu* bộ *Nguyễn Du toàn tập* gần đây là một sự đĩnh chính cần thiết. Theo như Mai Quốc Liên, người viết *Lời nói đầu* này, thì đừng vì đã có *Truyện Kiều* mà ra lòng rẻ rúng thơ chữ Hán. Bên cạnh *Kiều* phần thơ này cũng là một toà lâu đài sang trọng. Tỉ mỉ ra còn phải nói “*Truyện Kiều* là diễn âm, *lỡ tay* mà thành kiệt tác, còn thơ chữ Hán mới đích là sáng tác và nên xem nó là phát ngôn viên chính thức của Nguyễn Du” (5). Nói cách khác, nếu ở *Truyện Kiều* người ta mới thấy tấm lòng và tài năng, thì tới thơ chữ Hán, người ta thấy được cả tâm vóc, bản lĩnh Nguyễn Du.

Trong phạm vi tìm hiểu còn nông cạn của mình, tôi cũng có cảm tưởng như Mai Quốc Liên và muốn nói rõ hơn cái phần tâm huyết do đó là cái phần chân dung của Nguyễn Du trong thơ chữ Hán bằng cách thử làm một cuộc đối chiếu:

Kiều được nâng niu do giá trị của tác phẩm đã đành, nhưng còn xuất phát từ hai khía cạnh làm nên truyền thống cảm thụ của nhiều thế hệ người đọc ở ta: *một là* dễ nao lòng trước những gì đau xót gợi ra thái độ cảm thương và *hai là* coi trọng cái đẹp cảm tính hơn là cái đẹp lý tính.

Không phải ngẫu nhiên, nói về *Kiều*, nhiều người nghĩ ngay đến tiếng khóc. Xuân Diệu bảo đó là tiếng khóc vĩ đại. Trong số những bí mật cần được lý giải về khả năng phổ biến của *Truyện Kiều*, đây chính là yếu tố thứ nhất. Song phải thấy ngay rằng sự cảm thương (hay rộng hơn là cảm thông) nói ở đây là hồn nhiên tự nhiên. Nguyễn Lộc khi phân tích nhân vật chính của *Đoạn trường tân thanh* nhiều lần dùng đến hai chữ ý thức, bao gồm từ “ý thức về cuộc sống “cho tới “ý thức làm người”, và riêng với đoạn cuối tác phẩm thì cho rằng nàng Kiều thuộc loại *tuyệt vời ý thức* (6). Bởi lẽ với nhiều người chúng ta, Kiều là một con người lý tưởng, nên sự tôn vinh

như thế thật dễ hiểu. Ta muốn dành cho Kiều mọi thứ tốt đẹp. Nhưng tôi tưởng nếu xem ý thức như một sự thấu hiểu có vận dụng đến sự xét đoán phân tích thì làm sao có thể nói là Kiều đạt tới cái trình độ cần thiết ấy cho được ?!

Thử nghĩ lại mà xem , chẳng phải nghĩ tới Kiều là người ta nghĩ đến những làm lẩn của nàng? Trước chuyện gia đình bị vu oan, nàng không bao giờ thử ngồi suy xét xem đầu đuôi mọi chuyện thế nào , vì đâu đến nông nỗi đó, mà chưa chi đã nghĩ ngay đến chuyện bán mình chuộc cha. Cũng vậy nhìn chung cả cuộc đời Kiều, cái phần hấp dẫn nhất là tình, nhưng đó là thứ tình thiếu sự hướng dẫn của lý trí. *Ma đưa lối quỷ đưa đường / lại tìm những lối đoạn trường mà đi*, khi khái quát vậy, Nguyễn Du quả đã bắt trúng cái thần của nhân vật và ông đã diễn tả Kiều theo cái cách đó bằng tất cả tài năng kỳ diệu của mình. Chẳng phải là với nhiều người chúng ta , những đoạn Kiều gần gũi nhất là những đoạn buồn: Là đoạn khái quát cuộc đời Đạm Tiên. Là đoạn Kiều trao duyên lại cho em. Là đoạn Kiều nhớ nhà ?...

Những vấn đề tư tưởng ấy lại thấm cả vào mỹ cảm và nghệ thuật. Xét về vẻ đẹp thì quả thật *Truyện Kiều* là một cái gì chín đầy rực rỡ. Nhưng phải nói thêm, ngay trong việc vận dụng thể lục bát, cái đẹp ở đây nhiều khi đã như lạ lùng ma quái. Trong *Văn chương Truyện Kiều* in lần đầu năm 1945, Nguyễn Bách Khoa tức Trương Tửu từng có sự cảm thụ tinh tường nét đặc sắc này của tác phẩm(7). Ghê gớm thay là cái điệu thơ lục bát nó triển miên cuốn người ta theo cái tâm hồn sâu thẳm và làm lan toả mãi mỗi cảm thương trước một hoàn cảnh bất lực. Với việc đưa lục bát lên đến tuyệt đỉnh, *Truyện Kiều* an ủi chúng ta nhưng cũng giữ chúng ta trong một sự cam chịu không cưỡng lại nổi .

Ở chỗ 3.254 câu *Kiều* dừng lại, thì thơ chữ Hán bắt đầu. Mấy chữ *tuyệt vời ý thức*, mà Nguyễn Lộc nói, nên dành cho thơ chữ Hán. Giọng thương cảm vẫn còn, nhưng nó chỉ giúp vào việc làm tăng hiệu quả của cái phần suy nghĩ chỉ có ở những người thông thạo sách vở. Cảm quan hoài nghi kín đáo nhưng bàng bạc khắp nơi, một thứ hoài nghi lạnh mạnh. Lời kêu gọi toát lên từ những dòng thơ *Phản chiếu hồn, Độc Tiểu thanh ký*: Hãy nhìn rộng ra cả thế giới . Hãy biết đến những gì ở ngoài mình, ở ngoài xứ sở của mình nữa. Khóc một chút thôi rồi hãy lau nước mắt mà nhìn vào sự thực... Cố nhiên, vốn xa lạ với thứ thơ thuyết giáo dạy dỗ mọi người, Nguyễn Du không nói những câu bắt đầu bằng chữ *hãy* ấy với người đọc, song chính là từ các câu thơ người đọc nhận ra những gì mà tác giả tha thiết. Thậm chí ngay cả khi Nguyễn Du thú nhận sự bất lực rơi vào tuyệt vọng thì thơ ông vẫn có khả năng thúc đẩy sự suy nghĩ trong ta và kéo chúng ta về phía ánh sáng của trí tuệ .

Vẻ đẹp trong thơ vốn có nhiều sắc thái khác nhau. Trong *Kiều* có vẻ đẹp của *Long lanh đáy nước in trời/Thành xây khói biếc non phôi bóng vàng* lại có vẻ đẹp của những câu thơ đơn giản kiểu như *Mai sau dù có bao giờ* . Song ở *Kiều* loại thứ nhất nhiều hơn. Còn loại thứ hai thì phải đến thơ chữ Hán mới thật là có một sự trình diện liên tục: *Ngoài cửa sổ hoa cúc vàng tươi tốt có thể ăn được* (Song ngoại hoàng hoa tú khả xan) - *Hoa dĩ tặng người mình sợ* (Hoa dĩ tặng sở úy) - *Lúc càng điên càng đẹp* (Tối điên cuồng xứ tối phong lưu.)..., Nhìn chung lại, nếu *Kiều* khai thác mối cảm thông giữa người với người , thì thơ chữ Hán chọn cách tác động của sự thức tỉnh. *Kiều* an ủi ta, còn thơ chữ Hán làm phiền ta, buộc ta phải đặt lại nhiều vấn đề của đời sống. *Kiều* là du xuân, là tiếng khóc nhớ nhà, là cảnh đầy ắp không rõ nguyên nhân tại sao. Thơ chữ Hán là những chuyến đi xa đơn độc, là con người đối diện với sách vở, với thời gian và lịch sử. *Kiều* gọi không khí của những ngày ê chề buồn bã, mộng thực lẫn lộn. Thơ chữ Hán là những đêm không ngủ suy xét sự đời. Người làm thơ trong *Kiều* thủ thủ tâm sự với bạn đọc. Người làm thơ trong thơ chữ Hán đòi hỏi chất vấn chúng ta, buộc chúng ta đối mặt với cuộc làm người vất vả mà thú vị. Nhưng chính vì vậy thơ chữ Hán là sản phẩm của sự trưởng thành. Chủ nghĩa nhân đạo thường được hiểu một cách giản dị : chia sẻ với nỗi đau khổ của con người . Tóm lại là một chữ thương. Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du đã đi gần tới một thứ chủ

nghĩa nhân đạo khác - chủ nghĩa nhân đạo của sự hiểu. Đó là một quan niệm chỉ trong thời hiện đại mới được nảy nở đầy đặn. Và nó lại cũng chính là thứ chủ nghĩa nhân đạo cần cho chúng ta hôm nay hơn cả. Chữ tâm đối với Nguyễn Du lúc này không còn là một thứ sùt sùi thương cảm, để che giấu sự bất lực; tâm đã biến thành cái hích đầu tiên buộc đầu óc chúng ta làm việc, bước đầu tiên để giúp con người sống đúng tầm người.

Tiếng rên của núi

Nhà nghiên cứu Đào Duy Anh từng thử đếm và thấy trong 65 bài ở *Thanh Hiên thi tập* có đến mười bảy lần nhắc đến mái đầu bạc. Tiếp tục lối thống kê ấy, người ta có thể nhận ra nhiều chi tiết cho thấy sự già dặn ở con người Nguyễn Du. Trong thơ ông người ta gặp những ngày lạnh hơn những ngày nóng, gặp mùa thu mùa đông nhiều hơn mùa xuân mùa hè, gặp ánh trăng gợi những ý tưởng hư vô xa xôi nhiều hơn mặt trời thôi thúc người ta chen cạnh với đời.

Những đêm không ngủ của Nguyễn Du mà phần trên đã cũng phụ họa thêm cho cảm giác đó :

-- *Suốt đêm nghĩ ngợi thao thức không ngủ*

Văng vẳng nghe tiếng sáo trong ánh trăng suông

(Quan tâm nhất dạ khổ vô thuy - Đoản dịch thanh thanh minh nguyệt trung)

-- *Đêm khuya , bấn khoăn một mình đối bóng*

Nằm trên giường nghe mưa tầm tã mà sốt ruột

(Trù trưởng thâm tiêu cô đối ảnh --- Mãn sàng trệ vũ bất kham thính)

Không chỉ già trước tuổi, Nguyễn Du còn hiện ra như một người thâm trầm lặng lẽ sống nhiều với nội tâm. Ta có thể đoán hàng ngày, có vẻ như ông là người ít nói ngại nói. Người ta có lúc đã nghĩ nhầm về ông. Một nhà nghiên cứu tả ông như “một kẻ tùy thời, ích kỷ, nhút nhát thích an nhàn, mơ giàu sang, sợ biến cố và tranh đấu”(8).

Chỉ có thơ chiều tuyệt cho ông. Một bài như *Phản chiếu hồn* cho thấy một cách nghĩ quyết liệt hiếm có:

-- *Thành quách vẫn như cũ nhưng nhân dân đã khác rồi*

(Thành quách do thị nhân dân phi)

-- *Đời sau ai ai cũng là Thượng quan*

Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La

(Hậu thế nhân nhân giai Thượng quan Đại địa xứ xứ giai Mịch La)

Thượng quan là kẻ chuyên môn gièm pha . Còn Mịch La là tên con sông Khuất Nguyên tới trầm mình. Ai cũng là Thượng quan, đâu cũng Mịch La, nghĩa là cuộc đời này hồng hết rồi ! Trong thơ xưa nói chung ít khi thấy một lối nói đến kiệt cùng chi lý, nói trăm phần trăm, nói không chừa một chỗ nào để lùi . Lỗi phạm quy của Nguyễn Du là cố ý !

Nên để ý thêm là dưới con mắt của các sử gia từng viết *Đại nam chính biên liệt truyện*, thì Nguyễn Du là người ngạo nghễ tự phụ(9). Thời phong kiến, những người có chính kiến riêng, tức là những người trẻ trung tươi mới trong cách nghĩ, thường bị ghép cho cái tội đáng ghét ấy. Nguyễn Du cũng ở trong số này chăng?

Ta vốn có tính yêu núi. Trong bài *Tiền sơn đạo trung* in trong *Bắc hành tạp lục*, vụt lên một câu thơ lạ vậy. Trong nguyên văn chữ Hán *Túc hữu ái sơn tích*, chữ tích có nghĩa là một thứ thói tật, một thói quen đã bền chắc như là một sự nghiện ngập, và muốn cho chính xác phải dịch thành *Ta vốn nghiện núi*. Tôi cho rằng đây là một trong số những câu thơ đáng nhớ vì có ý nghĩa thông báo về tác giả. Hoá ra Nguyễn Du không phải chỉ là *cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*; mà hình ảnh gợi đúng về ông phải là những ngọn núi, núi đơn độc, núi vọt lên trên sự bằng phẳng. Và thơ Nguyễn Du là một thứ tiếng rền của núi !

Liệu có thể nói cái phần bên trong rắn rỏi khoẻ mạnh lão thực mới là phần chính trong con người ông? Nếu thế thì còn có thể nói là ông trẻ trung mãi mãi .

(1) *Thơ trích trong bài đều lấy từ Thơ chữ Hán Nguyễn Du do Lê Thuớc Trương Chính biên soạn. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965.*

(2) *Dẫn theo Hoài Thanh Tâm tình Nguyễn Du qua một số bài thơ chữ Hán, 1960. Chính Hoài Thanh sau khi dẫn đã viết thêm “Nhận xét này rất đúng”.*

(3) *Sách đã dẫn trên, bản của Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1978; tr. 43.*

(4) *Nguyễn Du - Về tác giả và tác phẩm. Trịnh Bá Đình biên soạn . Nxb. Giáo dục, bản in 2003.*

(5) *Dẫn theo bản in lại trong sách Nguyễn Du - Về tác giả và tác phẩm; tr. 120.*

(6) *Nguyễn Lộc, Sđđ; tr. 98.*

(7) *In lại trong Nguyễn Bách Khoa Khoa học văn chương. Trịnh Bá Đình tuyển chọn và giới thiệu. Nxb. Văn hoá thông tin, 2003.*

(8) *Ý của Nguyễn Bách Khoa, Trương Chính dẫn lại trong Lời giới thiệu Thơ chữ Hán Nguyễn Du; tr. 30.*

(9) *Dẫn theo Nguyễn Lộc, Sđđ; tr. 17.*

Người bạn gái của Nguyễn Du trong thơ Mộng đặc thái liên Phạm Thảo Nguyên



Trong thời gian làm quan cho nhà Nguyễn, tại Phú Xuân và Quảng Bình (1804-1820), thi hào Nguyễn Du viết bài thơ duy nhất kể về một kỷ niệm thời trai trẻ: "Đi hái sen ở Hồ Tây, ngoại thành Thăng Long với một cô bạn gái". Lúc viết bài này ông đã vào tuổi trung niên, nhưng kỷ niệm còn tươi nguyên. Một bài thơ được một ông quan rất nghiêm trang và trầm mặc, lúc nào cũng buồn, tự nhận mình là "sầu nhân" viết ra, lại mỹ miều như một đoá sen tươi thắm nhất

Mộng đặc Thái Liên

I

Khẩn thúc giáp điệp quần

Thái liên trạo tiểu đình

Hồ thủy hà xung dung

Thủy trung hữu nhân ảnh

II

Thái thái Tây Hồ liên,

Hoa thực câu thưởng thuyền

Hoa dĩ tặng sở úy

Thực dĩ tặng sở liên

III

Kim thân khứ thái liên

Nãi ước đông lân nữ

Bất tri lai bất lai

Cách hoa văn tiểu ngữ

IV

Cộng tri liên liên hoa

Thùy giả liên liên cán ?

Kỳ trung hữu chân ti

Khiên liên bất khả đoạn

V

Liên điệp hà thanh thanh

Liên hoa kiều doanh doanh

Thái chi vật thương ngẫu

Mình niên bất phục sinh.

Giấc Mộng Hái Sen

I

Mau sẵn quần cánh bướm

Chèo thuyền đi hái sen

Mênh mang hồ đầy nước

Trong nước bóng người in

II

Tây hồ đi hái sen

Đế lên thuyền hoa, gương

Hoa, tặng người ta kính

Gương, tặng người ta thương

III

Sáng ngày đi hái sen

Hẹn cô nàng xóm bên

*Chẳng biết tới không tới
Cách hoa, nói cười chen.*

IV

*Ai cũng thích hoa sen
Còn ai thích cọng sen ?
Trong cọng có tơ nhỏ
Không đứt vương liên miên*

V

*Lá sen màu xanh xanh
Hoa sen ôi đẹp xinh
Hái hoa đừng hại ngó
Sang năm hoa hồi sinh.*

Học giả Hoàng Xuân Hãn trong "*Tình Sử Hồ Xuân Hương*" cho rằng "*cô xóm bên*" trong bài này là nữ sĩ Hồ Xuân Hương và hai người Nguyễn Du, Xuân Hương có một mối tình dài ba năm ở Hồ Tây. Do bài thơ "*Gửi người cũ*" do Xuân Hương viết gửi Nguyễn Du có câu:
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn...

Ta có thể suy đoán rằng năm 1789 sau khi vua Quang Trung phá tan quân Thanh trong trận Đống Đa lừng lẫy, nhà Lê hoàn toàn sụp đổ, nhà Tây Sơn bắt đầu. Nguyễn Du sau nhiều năm lánh nạn, luân lạc một mình, tìm về sum họp với anh là Nguyễn Nễ, đang làm quan với nhà Tây Sơn. Dưới sự bảo hộ của anh, Nguyễn Du ở lại Thăng Long, sau đó quen nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở Hồ Tây. Đề nhất thi sĩ không thể không bị thu hút bởi mối tình văn chương đầy thách đố của "*bà chúa thơ Nôm*".

Về phần thi hào, bài thơ này là bút tích duy nhất nói về người bạn gái không thể nào quên của thời thanh niên mới lớn. Chúng ta hãy đọc *Mộng Đắc Thái Liên* để thưởng thức vẻ tươi đẹp lạ lùng của một kỷ niệm có thực của Nguyễn Du.

Bài thơ có năm khổ, ta có thể đặt chú ý vào khổ III :

*Kim thần khứ thái liên
Nãi ước đông lân nữ
(Sáng ngày đi hái sen
Hẹn cô nàng xóm bên)*

Câu 3 :

Bất tri lai bất lai.

Tôi dịch từng chữ một :

Chẳng biết tới không tới

Đọc câu thơ dấm dắp, lằng nhằng này, bỗng nhiên nghĩa ngoài chữ nổi lên :

Đó là phong cách ngưng ngưng duyên dáng, là tính cách đồng đành của "*cô nàng xóm bên*", có cuộc hẹn đi hái sen với tác giả.

Đó là việc rủ đi hồ hái sen, được trả lời rất lấp lửng, đại loại: "Có lẽ có (đi)" lại vừa "Có lẽ không (đi)", hoặc "Không ừ, không không ừ", hoặc vào lúc cô muốn hà tiện chữ thì "Để xem đã" ...

Phong cách có một không hai này ở thế kỷ thứ 18 có lẽ chỉ có một người!

Đó là sự nóng-lòng-trông-ngóng của chàng tuổi trẻ, ra đến bờ Hồ Tây rồi, vẫn không biết người ấy nói là "không hay có"!

Đó là một quan hệ rất lý thú, luôn luôn là một cuộc "thách đố". Sự thách đố thật hiếm hoi của một cô gái Việt Nam cổ, có một hấp lực tuyệt vời: Từ những câu đối Nôm, khó tới mức ai nghe biết cũng chạy, tới những tình huống "đi hay không đi", "ừ hay không ừ",... hoặc nằm ở ngay

trong những câu châm chọc nổi tiếng : "đi thì cũng dở, ở không xong" đưa người ta vào mê lộ không lối thoát. Mà hình như, "người thua", "người lép vế" chuyên môn là tác giả, là Nguyễn Du

Bài thơ chợt tràn đầy sức sống. Và sau đây là câu thơ thứ tư:

Cách hoa văn tiếu ngữ

Chỉ vốn vẹn có năm chữ, người thơ diễn tả sự xuất-hiện-được-chờ-đợi của "cô nàng". Ôi chao, sao mà mỹ miều! :

Hai chữ đầu là "Cách hoa,". một hình ảnh sống động "Hoa sen và người" (hay ví hoa sen với người, tuy không hề viết một chữ "người" nào cả!),

Ba chữ sau tả một chuỗi riu rít âm thanh: Tác giả nghe thấy sồn sáo rối rít vừa tiếng nói, vừa tiếng cười cùng một lúc. Đây là tiếng cười nghe được, chứ không phải chỉ là nụ cười trên môi! Nó dòn tan, nó rất thực, rất tự nhiên, rất lôi cuốn, và rất dân dã Việt Nam. :

Cách hoa, nói cười chen

Và quả là rất khác biệt với Kiều trong lần gặp Kim Trọng đầu tiên, tuy Nguyễn Du cũng viết về "hoa và người đẹp" :

Hai nàng e lệ nép vào dưới hoa.

Năm 1793, hai người trẻ tuổi chia tay nhau ở Thăng Long, Nguyễn Du và em là Nguyễn Úc trở về làng Tiên Điền trùng tu lại từ đường bị tàn phá, Xuân Hương ở lại Thăng Long, không ngờ là vĩnh biệt. Nguyên do là sau khi tu sửa xong Tiên Điền, Nguyễn Du vào Phú Xuân thăm anh Nguyễn Nễ, người đã xuất tiền làm việc trùng tu này. Ông anh vừa được triệu vào làm việc ở Phú Xuân, theo lệnh vua Quang Toản, sửa soạn giấy tờ cho sứ bộ Việt Nam đi Trung quốc báo tang vua Quang Trung (vua mất năm 1792). Sau đó không thể trở lại Thăng Long khi không có ai bảo vệ, Nguyễn Du về thẳng Quỳnh Côi, quê bà vợ họ Đoàn, có ông anh Đoàn Nguyên Tuấn đang làm quan cho nhà Tây Sơn.

Chúng ta không có bằng chứng ngày thi hào lấy bà họ Đoàn, ngoài gia phả. Việc cưới bà họ Đoàn từ 1783, có nghi vấn, vì thời gian đầu của " mười năm gió bụi ", Nguyễn Du đã lang thang bơ vơ chạy trốn một mình, nghèo đói tới cùng khổ, thời gian dài vài ba năm (bài Sơn Cư Mạn Hứng), nhưng tại sao ông không về Quỳnh Côi ? . Vì vậy chắc là lúc đó ông chưa cưới vợ. Chỉ bắt đầu từ 1793, 1794 chúng ta mới có thơ của thi hào hoặc anh em bạn hữu chứng tỏ Nguyễn Du đang sống ở Quỳnh Côi. Từ đây ta có thể đặt giả thuyết là " Trước khi Nguyễn Nễ phải rời Thăng Long sửa soạn đi sứ, ông rất lo cho Nguyễn Du, vì trường hợp của Nguyễn Quỳnh vừa bị Tây Sơn bắt, giết ở Tiên Điền xảy ra năm 1791, nên đến bàn bạc cùng Đoàn Nguyên Tuấn, một người bạn đồng liêu cùng cảnh " người triều Lê cũ, theo Tây Sơn ", việc hôn nhân đã giúp Nguyễn Du chỗ trú chân an toàn nơi quê nhà một ông quan Tây Sơn khác.

Hai mươi năm sau, 1813, thi hào trở thành quan Chánh sứ của nhà Nguyễn, đi Trung quốc tiến cống. Lần đầu được trở lại Thăng Long, ông viết bài Long Thành Cầm Giả Ca, và ông không gặp lại được Xuân Hương :

đã qua hai mươi năm

Tây Sơn thất bại, ta vào nam

Gang tấc Long thành chẳng được thấy..

Về câu hỏi tại sao ngày nay không còn tài liệu nào về thời kỳ chưa quá xa đó, Phạm Trọng Chánh trong cuốn "*Hồ Xuân Hương nàng là ai?*"(NXB Khuê Văn, Paris 2001) đưa ra giả thuyết sau: " Bản chính Lưu Hương Ký do Hồ Xuân Hương viết bị thất lạc sau khi chồng bà quan Tham Hiệp Trần Phúc Hiến bị kết án tử hình, gia sản bị tịch thu. Thơ văn Tao Đàn Cổ Nguyệt Đường do Trần Ngọc Quán ghi chép chắc cũng do gia đình đốt vì sợ có liên lụy đến vụ án Nguyễn Văn Thuyên..". (trang 122)

Vụ án Nguyễn văn Thuyên là một vụ án chính trị, một trong những vụ án "*diệt công thần*" của vua Gia Long: Nguyễn văn Thành và con trai là Nguyễn văn Thuyên bị kết tội mưu phản chỉ vì một bài thơ ngông nghênh gửi bạn của Nguyễn văn Thuyên. Kết cục, con bị chém, cha phải tự tử, (1816-1818). Việc đó rung động cả nước, thêm nữa Nguyễn văn Thuyên là một văn nhân, cho nên, ngay từ những năm cha làm Tuyên Phủ Bắc Thành (Thăng Long thành), thế nào cũng đã đến tham dự hội thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương tại Cổ Nguyệt Đường, Hồ Tây. Sau vụ án, tất cả những người từng tham dự hội thơ sợ liên lụy đã bỏ trốn, hủy diệt tất cả các tác phẩm đã viết, có thể trong đó có bút tích của Nguyễn văn Thuyên chẳng

Còn dân gian, vì quá yêu những nhân vật của Cổ Nguyệt Đường, nhất là Xuân Hương và Chiêu Hồ, nên họ đã học thuộc lòng, truyền khẩu cho nhau. Nhờ vậy, đã giữ lại cho chúng ta những bài thơ Nôm, những câu đối, những giai thoại ...tuyệt vời của văn học.

Nhưng còn câu hỏi: Ai có thể là chàng trẻ tuổi tài ba Chiêu Hồ, người bạn trai của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, trong những giai thoại câu đối Nôm này?

Để trả lời, chúng ta hãy nhìn lại vài nhân vật trẻ tuổi thời đó có quen biết nữ sĩ Hồ Xuân Hương: Phạm Đình Hồ, ông này công khai viết là mình không thích thơ nôm, các tác phẩm không mấy đặc sắc, phong thái cổ kính. Ông cũng không bao giờ viết gì về chuyện làm thơ Nôm trong thời kỳ này, và không được tập ấm, vậy không là cậu Chiêu như Chiêu Hồ, một nhân vật làm thơ Nôm tuyệt vời thông minh hóm hỉnh.

Nguyễn Du trái lại, là cậu Chiêu (vì là con quan đại thần) tức Chiêu Bầy, (tên gọi trong gia đình), vợ tài nghệ thơ Nôm bậc nhất thiên hạ, hồi (1789-1793) mới hơn hai mươi tuổi, có dư bản lĩnh để đối đáp lại những câu đối nổi tiếng trong suốt ba năm "tuổi trẻ Hồ Tây". Phải chăng đó chính là thuở "thiếu niên ngông cuồng " thi hào có nói tới trong thi ca chữ Hán?

Ta hãy đọc lại thơ ông, bài Dạ Toạ, trong tập Nam Trung:

Hà đắc cuồng ca tự thiếu niên

(Sao được hát ngông như trẻ trai)

bài Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu Cổ Trạch, tập Bắc Hành:

Tráng niên ngã diệc vi tài giả

Bạch phát thu phong không tự ta

(Trẻ trai ta cũng tay tài giỏi

(Tóc trắng than cùng thu gió ơ)

bài Từ Châu Đạo Trung, tập Bắc Hành:

Mỗi liên cố thái duy cuồng tại

(Thương cho tính cũ còn cuồng phóng)....

Đọc xong khổ III của bài thơ Mộng Đắc Thái Liên thì việc chấp nhận cô bạn gái của Nguyễn Du là Hồ Xuân Hương không còn mấy khó khăn. Nhưng, khi ta công nhận Nguyễn Du có liên hệ tình cảm với nữ sĩ Hồ Xuân Hương, thì không thể cho rằng ông không làm thơ, viết câu đối qua lại với chủ nhân của Cổ Nguyệt Đường. Thế mà thơ văn cũng như tên tuổi ông tuyệt nhiên không còn lại chút nào trong cuốn Lưu Hương Ký. Vậy, gần như chắc chắn là tên ông đã được sửa đổi đi, xoá dấu tích, để giữ an ninh cho ông, vì ông đang làm quan ở Thuận Hoá khi vụ án Nguyễn văn Thành xảy ra (Dù rằng Nguyễn Du đã rời khỏi Thăng Long từ 1793, trước khi nhà Nguyễn thống nhất nước nhà).

Cho nên việc thi hào Nguyễn Du chính là nhân vật huyền thoại Chiêu Hồ, có nhiều khả năng không phải là giả tưởng.

Nguyễn Du và thế giới nhân vật của ông trong thơ chữ Hán Nguyễn Huệ Chi



Khác với *Truyện Kiều*, một cuốn tiểu thuyết trọn vẹn, và *Văn chiêu hồn*, một bài văn tế thay lời nhà Phật kêu gọi chúng sinh, thơ chữ Hán Nguyễn Du chủ yếu là những vần thơ tâm tình. *Truyện Kiều* và *Văn chiêu hồn* nếu có bao hàm tâm sự của Nguyễn Du cũng phải thông qua số phận khách quan của các nhân vật chính - những hình tượng nghệ thuật kết tinh từ cuộc sống. Thơ chữ Hán Nguyễn Du, trái lại khắc họa hình ảnh trữ tình của chính Nguyễn Du, một hình ảnh rất *động* trước mọi biến cố của cuộc đời.

Nhưng một nghệ sĩ vĩ đại, mỗi khi nói về mình không phải đơn thuần chỉ biết có mình mà thôi. Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, đằng sau hình ảnh Nguyễn Du với cõi lòng ủ ê tê tái, với cá tính rõ mòn một, một Nguyễn Du nghìn lần thực hơn cái con người chỉ biết vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện trước mặt Gia Long mà sử sách từng ghi lại, ta còn thấy một điều gì lớn hơn nữa; ấy là những suy nghĩ nung đúc của nhà thơ về con người, về xã hội, là cái nhìn phanh phui đến đáy những nhân cách lịch sử, cũng là sự chiêm nghiệm sâu kín và đầy trắc ẩn về những ba động thời cuộc diễn ra trước mắt ông. Có thể nói, khác với những tác phẩm khác, thơ chữ Hán Nguyễn Du là một cách Nguyễn Du đặt vấn đề trực tiếp về số phận của mình, gắn liền với vận mệnh chúng sinh trong nhiều thời đại, nhất là thời đại ông đang sống. Dưới đây, chúng tôi sẽ cố gắng nhìn sâu thêm vào mối quan hệ mật thiết ấy trong toàn tập thi phẩm.

Trước hết, hãy tìm hiểu con người Nguyễn Du. Con người này mang trong mình cái lý tưởng chính trị thế nào? Thật ra, vấn đề không đơn thuần chỉ là phân tích thái độ của Nguyễn Du đối với nhà Lê, đối với Tây Sơn, hay đối với nhà Nguyễn. Ở mỗi thời điểm nhất định, Nguyễn Du có một cách đánh giá nhất định đối với các triều đại ấy. Nhưng xuyên qua những khuynh hướng phức tạp trong tư tưởng của nhà thơ, sẽ có thể rút ra một thái độ nhân sinh bao hàm trong đó những quan điểm đạo đức, lý tưởng sống, cách xử thế... của Nguyễn Du. Và chỗ quan trọng là cái thái độ nhân sinh này, trong điều kiện lịch sử mà Nguyễn Du sống, cũng không thể là một biểu hiện thuần nhất từ đầu đến cuối, mà chắc chắn có từng quá trình biến chuyển.

Thời đại của Nguyễn Du, những điều gọi bằng lẽ phải không hiện ra vằng vặc ở trước mắt. Đây là một thời kỳ giằng co quyết liệt giữa nhiều xu thế chính trị khác nhau. Trong đời sống tư tưởng của xã hội, từng mảng nhỏ của hệ thống giáo lý phong kiến cơ hồ bị bung ra, bị lật xới, tạo nên không ít những cuộc khủng hoảng tinh thần. Chiến thắng ào ạt của anh em Tây Sơn, rồi sự phục thù của những thế lực đế chế con dòng cháu giống; âm vang mơ hồ của những đòi hỏi tự do và công lý xen lẫn với tâm lý đập phá, thay thầy đổi chủ, rồi việc lập trở lại một trật tự "bảo hoàng" vào bậc nhất... Tất cả những điều trái ngược đó khiến cho không khí thời đại càng thêm phức tạp, với những màu sắc phấn khởi và tuyệt vọng, lạc quan và bi quan, lẫn lộn.

Nguyễn Du vừa mới chứng kiến dinh cơ của anh trai Nguyễn Khản bị kiêu binh phá cho tan nát và phủ Chúa bị chúng hò reo vây bọc để hạ bệ Trịnh Cán, công kênh Trịnh Khải lên ngôi báu thì tiếp liền theo, đã nhận được hung tin Trịnh Khải sa cơ tự vẫn trước khí thế long trời lở đất của quân lính Tây Sơn. Và ông chưa kịp buồn thương cho tấn thảm kịch một Lý Trần Quán tự chôn mình, lại đã phải ngơ ngác dõi nhìn bước chân mau mắn đi theo “tân triều” của Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích cùng vài vị Tiến sĩ khác, thêm cả người anh rể của ông là Đoàn Nguyễn Tuấn. Trong khi ông đang xót xa tủi nhục cho tình cảnh “sầy đàn tan ghé” của vua tôi Lê - Trịnh, thì đồng thời cũng đã được nghe vọng đến tiếng sấm chiến công của Nguyễn Huệ phá tan hai mươi vạn quân giặc ngoại xâm. Rồi cũng chính giữa lúc nhà thơ chưa kịp làm quen với sự có mặt của những con người “cờ đào áo vải” trong cương vị những chủ nhân đầy oai quyền, thì lại đã sững sờ nhìn thấy tấn tuồng đổ vỡ của triều đại Tây Sơn mà thấp thoáng phía sau là cái mưu đồ “nằm gai nếm mật” bên chí của “Gia Long phục quốc”.

Quả tình, mọi biến cố đầy kịch tính của lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX đã ập vào Nguyễn Du một cách khá dồn dập, làm cho ông như sống trong một trạng thái choáng váng về tư tưởng, và không phải dễ dàng tìm ngay được một lẽ sống, một chỗ đứng nào vững vàng ổn định. Ông là người không bao giờ hời hợt với mình, nhưng chính vì không hời hợt mà hoàn cảnh càng buộc ông không thể nghĩ những điều “đúc khuôn” vào một định kiến. Trên đường đi sứ, khi đi qua mộ của những bậc trung thần nghĩa sĩ Trung Quốc, nhà thơ từng không ngớt tán thưởng tấm lòng trung nghĩa của họ; song chỉ cần một lúc khác phải vượt qua một khúc sông muôn phần hiểm trở, ông lại cảm thấy cái khái niệm trung nghĩa chừng như không còn đủ để cho mình tin:

Trung tín đảo đầu vô túc thị

(Ninh Minh giang chu hành)

(Giữ lòng trung tín nhưng gặp nguy vẫn không đủ tin cậy)⁽¹⁾

Cũng trên đường đi sứ ấy Nguyễn Du vừa mới đề cao Dự Nhượng hết lòng với chủ, vừa mới bài bác Giả Nghị không hiểu được tấm lòng cô trung “liệt nữ không thờ hai chồng” của Khuất Nguyên, thì liền sau đó nhà thơ lại đã chê trách cái thái độ thiếu sáng suốt của Phạm Tăng, chỉ biết giữ lòng trung với nước Sở mà không chịu hiểu rằng “mệnh trời” đã hoàn toàn thuộc về nhà Hán. Câu thơ nói đến một Phạm Tăng trong dĩ vãng xa lắc mà sao nghe như có âm hưởng tiếng cười nhạo của thời buổi Nguyễn sơ Lê mạt:

Đa thiếu nhất tâm trung sở sự,

Mỗi vi thiên hạ tiếu kỳ ngu.

(Á phủ mộ)

(Bao nhiêu kẻ hết lòng trung với người mình thờ,
Thường bị thiên hạ cười là ngu)

Trong các bài thơ của Nguyễn Du, những mâu thuẫn trên đây không phải là cá biệt mà tương đối phổ biến. Những mâu thuẫn đó có ý nghĩa gì? Phải chăng là trong con người Nguyễn Du đã luôn luôn xảy ra những cuộc xung đột - một bên là tư tưởng chính thống của nhà thơ, một bên là hiện thực chói chang, sừng sững. Nhà thơ muốn cưỡng lại hiện thực, muốn đi theo những thiên kiến chính trị của tầng lớp mình. Nhưng hiện thực cuộc đời với những sắc thái phức tạp, muôn vẻ của nó, mạnh mẽ quá, hấp dẫn quá, làm cho ông cứ phải bàng hoàng ngơ ngác, phân vân suy nghĩ, dần dần bất tình cảm của ông phải *chấp nhận ít nhiều lẽ phải của cuộc sống*. Thời kỳ chạy loạn về quê vợ, Nguyễn Du đã tính chuyện phù Lê chống Tây Sơn. Một đứa con của một gia đình “vọng tộc” từng nhiều đời nặng ơn trời bể với Lê - Trịnh, đối với Tây Sơn có hành động như vậy kể cũng dễ hiểu. Nhưng một điều cũng khá lạ lùng là mặc dù chống Tây Sơn, Nguyễn Du vẫn không hề lộ ra một thái độ hằn học nào đối với triều đại đó. Hình ảnh quan tướng Tây Sơn bắt gặp thoáng qua trong một lần nhà thơ ghé thăm người anh ruột ở

Thăng Long vào khoảng những năm 1792-1793 được vẽ lên rất mực hào hoa phong nhã, nếu không nói là còn ẩn giấu một phần thiện cảm:

*Tây Sơn chừ thần mẫn tọa tận khuynh đảo,
Triệt dạ truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triền đầu,
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.
(Long thành cầm giả ca)*

(Khanh tướng Tây Sơn trên tiệc đều ngắt ngảy,
Trắng đêm không chán cuộc vui say.
Tả hữu tranh nhau cùng gieo thưởnng,
Bạc tiền như đất ném liền tay) ⁽²⁾

Và như Hoài Thanh đã nhận xét, sau này, khi chính Tây Sơn đã bị lật đổ, ta lại thấy Nguyễn Du có cái tiếng thờ dài rất đỗi bụi ngùi:

*Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại.
(Long Thành cầm giả ca)
(Cơ nghiệp Tây sơn tiêu tán sạch,
Luống còn một người con hát thôi) ⁽³⁾*

Có phải thực tế cuộc đời trong bao nhiêu năm, nhất là những năm làm quan buồn tẻ dưới triều nhà Nguyễn, đã lay chuyển dần tiềm thức của Nguyễn Du, làm cho ông có một cái nhìn phần nào khác trước đối với Nguyễn Huệ?

Ở đây, có một hiện tượng cũng cần lưu ý: trước chiến thắng lừng lẫy của Quang Trung chống quân Thanh xâm lược, Nguyễn Du đã không biểu lộ một sự quan tâm nào. Qua thơ Nguyễn Du, ta thấy ông rất “kín tiếng” đối với sự kiện này. Thế nhưng, cũng không phải đã hoàn toàn như vậy. Khi vấn đề vận mệnh sống còn của dân tộc tưởng như đã lắng xuống rồi thì mười mấy năm sau, có dịp đi ra khỏi đất nước, Nguyễn Du bỗng đặt lại một cách sâu sắc, tuy rằng vẫn kín đáo: ông mỉa mai rất chua cay những kẻ âm mưu hoặc trực tiếp đem quân xâm lăng Việt Nam như Mã Viện, Minh Thành Tổ. Ông hào hứng ca ngợi những nhà ái quốc nổi tiếng của Trung Hoa như Khuất Nguyên, Nhạc Phi, Cù Thúc Trĩ, Văn Thiên Tường. Nhân đi qua mộ một con kỳ lân thời Minh Thành Tổ, Nguyễn Du tưởng tượng ra con kỳ lân đó vì không tìm thấy “minh chúa” nên chết đi, và ông gợi ý: “Buổi ấy sao lại không dạo chơi sang phương Nam?” (*Đương thế hà bất Nam du tường? - Kỳ lân mộ*). Phương Nam lúc bấy giờ, Lê Lợi đã phát cờ khởi nghĩa, đánh bại giặc Minh, mở ra trang sử độc lập chói lọi. Tuy Nguyễn Du vẫn không động đến chiến thắng của Tây Sơn, nhưng nếu không có cái hiện thực sấm sét đó trong thời đại ông thì làm gì có được những câu hỏi đầy lòng tự hào như vậy? Quả là sức mạnh của thực tế cuối cùng đã thấm vào Nguyễn Du, khiến cho tình cảm, tư tưởng của ông dù ít dù nhiều cũng phải “chuyển” theo.

Hiển nhiên, ta không thể quên rằng đời sống xã hội giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn vốn rất sóng gió, rất dữ dội, không phải chỉ có sáng tươi, phần khởi một chiều. Tình cảm của Nguyễn Du cũng đã phải vật vờ trước thời cuộc, mất chỗ bám víu, thậm chí có lúc phải lật đi lật lại. “Cõi trần trăm năm chỉ là giấc mơ mở mắt” (*Trần thế bách niên khai nhãn mộng - La Phù giang thủy các độc tọa*). Câu thơ đau xé ruột vì nó quá đúng đối với những ai từng trải hết mọi cảnh ngộ trở trêu. Điều khác với lẽ thường là do phải chứng kiến “chiếc đèn cù” của dòng đời bạo liệt từ tuổi còn rất trẻ, những mặt hư vô trong tư tưởng nhà thơ không phải đợi đến già mới có đất để nảy sinh. Nguyễn Du đã không thể hiểu được vì đâu mà cơ nghiệp của những bậc anh hùng trong lịch sử và trong thời đại ông lại đổi thay như chớp mắt. Ông rùng mình:

*Bồi hồi phủ ngưỡng bi phù sinh,
Như thử anh hùng thả như thử.
(Đông Tước đài)*

(Bản khoán nghĩ ngợi thương cho kiếp phù sinh,
Anh hùng như thế mà còn như thế)

Và tất cả những nỗi đau thương u uất dồn lại, về cuộc đời, về con người, về các triều đại kế tiếp nhau, đã hình thành nên trong nhân sinh quan của Nguyễn Du một ý thức thường trực, một cảm hứng bi thiết về sự mong manh của đời người, của số phận. Sự nhạy cảm của một thi nhân cỡ lớn càng giúp Nguyễn Du nâng cảm hứng của mình lên tầm tư tưởng, như một khái quát nghệ thuật đắt giá về “phận người” nói chung. Hiện diện đâu đó trong thơ ông một tiếng nói sâu thẳm về cái thế giới ảo cảnh làm ta nhức nhối, mà lại cũng có sức cuốn hút lạ lùng. Nguyễn Du gần với Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án khi ông nhìn vũ trụ dưới cạnh khía “nương dâu bãi bể”. Nguyễn Du cũng đã gặp Nguyễn Gia Thiều trong một thoáng ám ảnh “bóng câu qua cửa sổ”:

*Cổ kim hiền ngu nhất khâu thổ
(Hành lạc từ)*

(Xưa nay kẻ hiền người ngu cũng chỉ còn trơ lại một nắm đất)

Bế tắc, cùng quẫn, Nguyễn Du cũng như bao nhiêu người khác, có lúc đã chán nản hết thầy, muốn vứt bỏ hết thầy mà tìm vào đạo Phật, đạo Lão, tìm vào hành lạc, thậm chí “gọt tóc”⁽⁴⁾ mà trốn vào rừng. Nhưng bước chân ông đi vào những nơi xa lánh “cõi trần” kia sao mà vẫn có gì như không thoát mái. Ở ẩn ông thấy buồn, vì đối với đời lòng cứ không thôi vương vấn:

*Hắc dạ thiêu quang hà xứ tâm?
Tiểu song khai xứ liễu âm âm.
(Xuân dạ)*

(Đêm tối đen, tìm đâu thấy cảnh xuân tươi sáng?
Chỗ cửa sổ nhỏ mở chỉ thấy bóng liễu âm u)

Và tiếng rằng có nghĩ tới hành lạc, chưa bao giờ thấy Nguyễn Du cất tiếng cười đùa bỡn mà cũng ngạo nghễ, thỏa thuê trong cái thú hành lạc như một Nguyễn Công Trứ:

*Trong trường gấm ngọn đèn hoa nhấp nhánh,
Nhất tọa lê hoa áp hải đường.
(Tuổi già cưới vợ hầu)⁽⁵⁾*

Nguyễn Du chỉ nói đến chuyện đi săn, đến một hồ rượu đầy luôn để sẵn đầu giường. Nhưng rồi trong thực tế, từ khi ra làm quan với nhà Nguyễn, nhà thơ cũng chả có mấy dịp để trở lại với phường săn quê nhà; còn nói đầy hồ rượu thì âu chỉ là một cách nói. Say sưa bất tỉnh đối với Nguyễn Du là một điều nguy hiểm, vì không phải nó làm mất phẩm giá của ông, mà chính là nó làm cho ông không còn tỉnh táo để suy nghĩ. Mà không suy nghĩ thì Nguyễn Du đâu còn là Nguyễn Du nữa! Mãi về sau khi đi qua mộ Lưu Linh, một ông “tiên” trong làng rượu đời Tấn, Nguyễn Du mới buồn rầu nhận ra rằng suốt đời mình, mình vẫn quá “tỉnh”. Ông tự trách mình:

*Hà dĩ thanh tinh khan thế sự?
Phù bình nhiều nhiều cánh kham ai.
(Lưu Linh mộ)*

(Sao cứ lấy con mắt tỉnh để xem việc đời?)

Khiến cho thân thể như những cánh bèo trôi dạt,
rất đáng thương)

Trách móc thể thôi chứ thật ra chính cái ý thức “lấy con mắt tỉnh để xem việc đời” mới thật là một thiên chức sống mà Tạo hóa dành cho nhà thơ. Cho nên, hầu như là trong mọi trường hợp, tuy có nói đến hành lạc, đến ở ẩn, đến say sưa, Nguyễn Du vẫn không phải là người làm được những điều mình nói. Nguyễn Du không phải là *con người hành động* mà là *con người suy tưởng*. Con người ấy tiếp nhận tất cả mọi cay đắng trong đời với một thái độ lặng lẽ, chịu đựng. Nhưng bên trong con người đó, một cuộc đấu tranh chống lại mọi nguy cơ sa ngã vẫn diễn ra dai dẳng không ngừng. Và so với người khác, những nỗi cực nhọc đau đớn mà con người ấy chịu còn phải nhân lên gấp mấy lần, vì nó dồn nén súc tích lại thành những ý nghĩ vò xé tâm can, chứ không được giải phóng ra bằng hành động:

*Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ,
Hồng Sơn sơn hạ Quế giang thâm.
(My trung mạn hứng)*

(Ta có một tấc lòng không biết ngỏ cùng ai,
Dưới núi Hồng Sơn sông Quế sâu thẳm)

Vốn là người biết quý cuộc sống tự do, đối với chuyện công danh, Nguyễn Du thường bày tỏ thái độ ghê sợ không giấu giếm. Khi phải bước chân vào vòng “bể hoạn” của Gia Long, Nguyễn Du chua chát nghĩ rằng mình đã “vào tròng”:

*Thử thân dĩ tác phàn lung vật,
Hà xứ trùng tâm hãn mạn du.
(Tân thu ngẫu hứng)*

(Thân này đã là vật trong lồng cũi,
Còn tìm đâu được cuộc đời phóng khoáng tự do nữa?)

Trên đường đi sứ qua trấn Nam Quan, Nguyễn Du than lên những lời ớn lạnh:

*Xuân vũ như cao cốt tự hàn
(Nam Quan đạo trung)*

(Mưa xuân thấm nhuần như mỡ mà mình cảm thấy
lạnh buốt tận xương)

Trong một bài thơ khác, ở một thời gian khác, nhà thơ còn nói rõ là danh lợi đã làm cho mình không còn đến cả cái tự do được cười khóc cho hồn nhiên thanh sáng:

*Danh lợi doanh trường lụy tiểu tần.
(Xuân tiêu lữ thứ)*

(Trên trường danh lợi, cái cười hay cái chau mày cũng
không được tự do)

Không phải ngẫu nhiên mà câu thơ trên đây cũng giống với một câu thơ của Cao Bá Quát làm mấy chục năm về sau:

*Duyệt thế phương tri kiệm tiểu tần
(Tặng Di Xuân)⁽⁶⁾*

(Trải đời mới biết dè sẻn cái cười cũng như cái chau mày)

Hai con người, hai cảnh ngộ, nhưng ít nhiều cùng một trạng thái lúng túng, gượng gạo trong cách xử thế.

Tuy nhiên, Nguyễn Du lại không thể nào có được cái khí phách “quyết xoay bạch ốc lại lâu đài” của Cao Bá Quát. Con người ấy chỉ biết nâng đau khổ lên thành triết lý, và rồi quẩn quanh trong triết lý, đến nỗi không nhìn thấy nguyên nhân mọi nỗi khổ hiện thực của mình. Trọn đời ông, nhà thơ vẫn phải nhẫn nhục đóng vai một “hàng thần lơ lác” dưới trướng Gia Long. Vẫn cứ làm quan, vẫn được nhà vua trọng vọng và thăng tiến khá nhanh, song vẫn cứ không thôi vùi vằng, khổ sở. Lúc chưa ra làm quan, sự ngột ngạt trong tâm hồn khiến Nguyễn Du đã có lúc phải kêu gọi ánh sáng:

An đắc huyền quan minh nguyệt hiện,

Dương quang hạ chiếu phá quần âm.

(Ngọa bệnh)

(Ước gì vầng trăng sáng xuất hiện ngay trước cửa,

Ánh sáng dội xuống xua đuổi mọi bóng tối)

Lúc đã làm quan rồi, trong thơ Nguyễn Du vẫn có cùng một cảm hứng như thế:

Cưỡng khởi thôi song vọng minh nguyệt,

Lục âm trùng điệp bất di quang.

(Ngẫu hứng)

(Gắng dậy mở cửa sổ xem trăng sáng,

Bóng râm lớp lớp không để lọt tia sáng nào)

Tóm lại Nguyễn Du là một dạng nhà nho có phần đặc biệt. Trong ông có “cái hèn” mà mọi anh trí thức thông thường đều có, có khoảng cách không nhỏ giữa *làm* và *nghĩ*, khác với một phân số nhà nho thông nhất được giữa hai mặt ấy như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, cũng khác với kiểu nhà nho như Nguyễn Công Trứ, *làm* và *nghĩ* tuy kết hợp gắn bó và được thực hiện hết mình nhưng đồng thời lại cũng biết cởi bỏ tâm thế bị dồn nén bằng cái hành vi *chơi* hết mình. Nhà thơ lại càng không có được một tiếng cười trào tiếu như Hồ Xuân Hương. Nhưng con người trở trần hai ba phía kiểu Nguyễn Du là con người biết tìm *sự đối thoại ngầm* trong cuộc sống, đối thoại với mọi điều ngang trái của quyền lực, của nhân tình thế thái, cận kề ngay trước mắt, giáng lên đầu, khi mình chưa kịp hiểu, chưa thể lý giải, khi trong tâm lý mình còn cố cưỡng lại mặc dầu lý trí đã phải khuất phục, phải chấp nhận. Đó là khuynh hướng dân chủ vô thức vốn có mầm mống ở một hạng kẻ sĩ khá quen thuộc trong lịch sử song không phải thời nào cũng kết tinh được những đại diện tiêu biểu. Nguyễn Du là người biết khao khát chân lý và cũng do đó biết sống theo những tình cảm mà lương tri mách bảo; là con người biết “tĩnh táo để nhìn đời” và cũng do đó đã tránh được những phản ứng làm lạc trong mọi hoàn cảnh tối tăm. Nhưng càng nhìn đời, càng thấy xung quanh mình tràn đầy thống khổ, thì lại càng bế tắc. Càng đưa suy nghĩ lên mức khái quát thì lại càng chìm sâu vào một nỗi đau vô hình. Suốt đời, nhà thơ đã vùi vằng trong cái mớ bong bóng tư tưởng đó:

Nhất sinh u tứ vị tầng khai

(Thu chí)

(Trọn đời mỗi u sầu chưa hề gỡ ra)

Và mấy câu thơ sau đây quả đã nói được một cách khá trọn vẹn tâm trạng của Nguyễn Du:

Cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân,

Hắc dạ hà kỳ mê thất hiểu.

(Dạ hành)

(Trên lối cũ, gió lạnh dồn cả vào một người,
Đêm tối mờ mịt không biết bây giờ là bao giờ,
mãi chẳng thấy sáng)

Hình tượng một con người đi trong bóng đêm dày đặc, hãi hùng, bị gió lạnh dồn cả vào mình, và cứ mong cho chóng sáng mà không thấy sáng, thật đã phản ánh đúng cái cảm nghĩ của Nguyễn Du về sự *mất phương hướng*. Đây không chỉ là hình ảnh tự họa chính xác của nhà thơ mà còn có ý nghĩa của một biểu tượng - là hiện thân tấn bi kịch trầm kha của chế độ phong kiến ở giai đoạn đã đông cứng trong mọi khuôn khổ cũ kỹ, không còn để ngỏ những khả năng lựa chọn cho bất kỳ một mơ ước hồn nhiên cao đẹp nào. Sử sách chép Nguyễn Du mất ở kinh đô Huế năm 1820, là nạn nhân của trận dịch tả lan rất nhanh từ phía Nam ra miền Trung vào tháng Năm năm đó khiến ông chưa kịp khởi hành đi sứ lần thứ hai đã chết, nhưng cháu ông Nguyễn Hành tỏ ý không tin cho lắm: "*Dịch lệ hà năng tốc công tử?* - Dịch lệ sao làm ông chết nhanh đến thế? Cũng theo sử, khi người nhà thấy lạnh đến chân tay bèn thưa với ông, ông bảo "Được" rồi nhắm mắt. Phải chăng đây cũng là nguyện vọng sâu xa của người nghệ sĩ chịu muôn vàn o ép bên trong vô phương giải thoát tự tìm lấy con đường thoát cuối cùng? ⁽⁷⁾

Cảm hứng nhân đạo trong thơ chữ Hán Nguyễn Du sẽ chuyển sang một cấp độ mới khi nhà thơ hướng ngòi bút vào một đối tượng miêu tả khác: những con người có số phận cơ cực, hẩm hiu trong cuộc sống. Về phương diện này, thơ chữ Hán của Nguyễn Du cũng thống nhất với *Truyện Kiều* và *Văn chiêu hồn*. Thống nhất trước hết là ở tình cảm nồng hậu của ông, hay nói một cách chữ nghĩa hơn là ở cảm quan nghệ thuật của nhà nghệ sĩ. Nguyễn Du thường rất ít khi viết những câu thơ thật kêu, ngôn từ dụng công trau chuốt. Dường như ông không chơi chữ mà sử dụng chữ chỉ để phơi trải tâm trạng. Vì thế thơ ông thật đến trong từng lời từng ý, nó tạo nên một giọng điệu cuốn hút ngay tâm trí người xem. Mặt khác, Nguyễn Du cũng không phải là người chỉ biết thu mình lại trong những dằn vặt đau khổ cá nhân. Trên con đường gập ghềnh "bụi bay mờ mịt" của đời ông, tấm lòng nhà thơ vẫn mở ra để đón lấy mọi niềm vui nỗi buồn của con người và tạo vật quanh mình. Và hẳn cứ nói đến những kiếp người long đong vất vưởng mà ông quen biết hay ngẫu nhiên bắt gặp, lời thơ của Nguyễn Du bao giờ cũng hàm chứa một yêu thương xót xang, khiến không ai có thể dửng dưng được. Chia tay với bạn, ông hiểu tình cảnh trợ trợ của bạn không còn người tri kỷ, mà tình cảnh của mình cũng không hơn gì thế, nên phải mượn hình ảnh mặt trăng để an ủi, làm chỗ bầu vùi cho nhau:

*Cao sơn lưu thủy vô nhân thức,
Hải giác thiên nhai hà xứ tâm?
Lưu thủ Giang Nam nhất phiến nguyệt,
Dạ lai thường chiếu lưỡng nhân tâm.*
(Lưu biệt Nguyễn Đại Lang)

(Điệu cao sơn lưu thủy còn người nào biết cho mình nữa,
Chân trời góc bể, biết nơi nào mà tìm nhau?
Đành lưu lại một mảnh trăng ở Giang Nam.
Đêm đêm thường soi lòng của hai ta).

Gặp lại một người tình trong mộng, có lẽ là một người vợ lẽ ở làng quê Hà Tĩnh mà mình không thôi tưởng nhớ trong bao nhiêu năm ly loạn, Nguyễn Du kể lại thật chi tiết từ nơi gặp gỡ đến hình dáng của nàng. Ông để ý ngắm nàng từng tí một: "nhân sắc vẫn như xưa/Án mặc thì nhiều chỗ xộc xệch". Ông cũng nhớ rõ giọng nói nàng ghen trong nước mắt:

Thủy ngôn khổ bệnh hoạn,

*Kế ngôn cửu biệt ly.
Đời khắp bất chung ngữ
(Ký mộng)*

(Trước nói khổ đau ốm,
Sau nói cách biệt lâu.
Vừa khóc vừa nói chẳng dứt lời)

Tình ra rồi ông vẫn bàng hoàng, ngờ ngợ, không biết đây là mơ hay thật: “Bình sinh vốn không biết đường/Hồn mộng này là thực hay hư?”, cũng không hiểu một người con gái bé bỏng yếu đuối giữa tình thế muôn nghìn bất trắc như trong những ngày ông đang sống, từ một nơi xa thăm thẳm làm cách nào để có thể tìm đến gặp mình:

*Điệp sơn đa hổ hỷ,
Lam thủy đa giao ly.
Đạo lộ hiểm thã ác,
Nhược chất tương hà y?
(Ký mộng)*

(Núi Tam Điệp nhiều hùm rấn,
Sông Lam lắm thuyền xuôi.
Đường sá hiểm lại dữ,
Thế chất yếu đuối biết cậy ai [dẫn đường]?)

Và một nỗi đau không lời về giấc mộng đầy ám ảnh cứ đè trĩu lấy tâm hồn cô đơn của nhà thơ:

*Mộng lai cô đẳng thanh,
Mộng khứ hàn phong xuy
Mỹ nhân bất tương kiến,
Nhu tình loạn như ty.
Không ốc lâu tà nguyệt,
Chiếu ngã đơn thường y.
(Ký mộng)*

(Mộng đến đèn leo lét,
Mộng tan gió lạnh lùa.
Người đẹp không thấy nữa,
Vò rối mối tơ lòng.
Trăng tà lọt nhà trống,
Soi áo ta mỏng không)⁽⁸⁾

Với nỗi tình sẵn có, Nguyễn Du đã viết được một bài thơ chuyển hóa tài tình *ảo giác* thành *ngôn ngữ*, một bài thơ “ẩn tượng chủ nghĩa” vào bậc nhất, ở thế kỷ chưa hề biết đến máy chữ đó. Phải nói đa tình như ông kể cũng là có một. Nhưng tình thương của ông còn trang trải rộng hơn, mẫn cảm trước đủ các hạng người và vật. Ông thương cho cái kiếp một con ngựa già bị ruồng bỏ. Ông tiếc một bông hoa rụng. Ông đau xót không nguôi về cái chết của một người đào hát. Ông thấu hiểu tâm trạng nhớ “vườn dưa quê nhà” của một người đi lính. Ông gắn bó với cả một người phu xe bắt gặp một thoáng trên đường đi sứ của mình:

*Hà xứ thô xa hán?
Tương khan lục lục đồng.*

(Hà Nam đạo trung khốc thử)
(Anh đẩy xe kia ở đâu ta nhỉ?
Nhìn nhau thấy vất vả như nhau)

Có người vẫn băn khoăn vì sao thơ chữ Hán Nguyễn Du lại không có nhiều bài như những bài *Thái Bình mai ca giả*, *Sở kiến hành*. Bản khảo kê cũng là chính đáng. Nhưng hãy đặt một vấn đề ngược lại: trên con đường đi sứ nghìn dặm của Nguyễn Du, đường đường là một ông Chánh sứ Việt Nam, chắc chắn nhà thơ đã gặp gỡ, “chén tạc chén thù” với không ít những bậc công khanh quyền quý của nước Trung Hoa phong kiến⁽⁹⁾; thế nhưng vì sao trong thơ ông không hề thấy ghi lại dù chỉ là một lần xúc tiếp với những đám người sang trọng đó? Trái lại, suốt cả một tập nhật ký bằng thơ dày, ngoài những nhân vật lịch sử mà Nguyễn Du làm sống lại, chỉ thấy hiện lên hình ảnh của mấy con người cùng khổ - một anh đẩy xe, một xác người chết đói, hạt gạo trong túi lặn ra bên cạnh, một ông già hát rong mù, và ba mẹ con một người hành khất thất thểu trên đường!

Thơ văn thù tạc xưa nay thường vẫn là món quà đầu miệng của các bậc “tao nhân” trong nhiều đoàn sứ bộ nước ta đi sang “Bắc quốc”, sao Nguyễn Du lại tuyệt đối không làm? Hay là nhà thơ, tuy cũng có sáng tác những bài xướng họa kiểu ấy, nhưng rồi ông đã dứt khoát gạt chúng ra khỏi tập thơ của mình? Không phân vân gì nữa, giữa loại người quyền quý và loại người cùng đinh trong xã hội phong kiến Trung Quốc cũng như xã hội phong kiến Việt Nam, cảm hứng thơ chân thực của Nguyễn Du nghiêng về ai tự nó đã rõ.

Đi sâu vào nghệ thuật biểu hiện những con người thấp hèn trong từng bài thơ cụ thể, sẽ thấy tâm hồn Nguyễn Du còn có những mặt đáng quý hơn nữa. Như ta từng biết, thơ chữ Hán Nguyễn Du thường thiên về diễn biến nội tâm. Nhưng khi cuộc đời với những nỗi đau thất ruột dội mạnh tới tâm can ông thì Nguyễn Du lại quên mình đi trước cái yêu cầu khắc họa cuộc sống tởm mị và sắc nét. Thơ ông trở nên hướng ngoại, với một bút lực tinh táo, bén nhọn. Gặp một ông già mù hát rong ở châu Thái Bình, Nguyễn Du đã ghi lại từng chi tiết một, từ cái bàn tay run run của ông sờ soạng lúc bước xuống thuyền, rồi trước lúc hát, cũng bàn tay ấy hai ba lần giơ lên cảm ơn, cho đến dáng điệu thiểu não của ông trong gần suốt một trống canh “mua vui” cho người khác... Nguyễn Du đã không bỏ quên sức mê hoặc lạ thường của giọng hát ông già mù tạo ra được cho thính giả:

Quan giả thập số tịnh vô ngữ,
Đãn kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh.
(*Thái Bình mai ca giả*)
(Hơn chục người xem đều lặng phắc,
Chỉ thấy gió sông hiu hiu trăng sông vắng vặc)

Nhưng tất cả cái không khí thành kính, trầm mặc đang ngự trị trong ta bỗng nhanh chóng đổ sập xuống, khi nhà thơ viết đến đoạn cuối: cuộc hát kết thúc, một sự thực ngao ngán bày ra:

Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục.
(*Thái Bình mai ca giả*)
(Gắng hết tâm sức gần một trống canh,
Mà chỉ được năm sáu đồng tiền)

Tất nhiên, khả năng tái hiện hiện thực của Nguyễn Du không phải chỉ dừng lại ở chỗ vẽ lên những chi tiết gây hiệu ứng tức thì trong xúc cảm người đọc mà thôi. Ngòi bút chân tình của nhà thơ còn biết khơi vào các mặt trớ trêu nằm khuất phía sau sự việc, và làm cho những điều trớ trêu ấy hiện lên nhức nhối. Cái cảnh tượng ông già mù đàn và hát trong gần một trống canh để rồi chỉ nhận lấy năm, sáu đồng tiền, ấy thế mà lúc theo chân đưa bé lần bước lên khỏi

thuyền, sắp đi khuất vào đêm tối, còn ngoảnh lại ngỏ lời chúc tụng những kẻ nghe mình một lần nữa, hẳn đã làm ta xốn xang áy náy! Nhưng toàn bộ cái hình ảnh được vẽ lên như tạc kia sẽ càng khắc vào trí nhớ ta một cách rõ nét, khi nhà thơ nhẹ nhàng đem đặt vào bên cạnh một cảnh sống khác hẳn - cảnh sống xa hoa thừa thãi của đoàn thuyền sứ: thuyền nào thuyền ấy đầy ắp gạo, thịt, mọi người cứ mặc sức ăn cho thỏa, và những thức ăn còn thừa lại thì... đổ hắt xuống đáy sông! Bấy nhiêu chi tiết tương phản đã chứa đựng một dấu hỏi đau đớn, thâm trầm, nó nói lên rằng Nguyễn Du không những mô tả người nghệ sĩ hát rong mù với một tình thương nồng nàn, mà còn với cả một dụng ý đối thoại vô cùng sâu sắc. Đối thoại với chính mình, tự vấn lương tâm mình.

Đặc biệt, trong một bài thơ chữ Hán khác của Nguyễn Du, bài *Sở kiến hành*, nhà thơ còn đề cập đến những nhân vật “dân đen” mà cuộc sống bên trong có từng bước đổi thay nhất định. Mở đầu bài thơ, tác giả ghi lại hình dáng của một người mẹ cùng ba con ngồi nghỉ chân bên đường cái:

*... Tiểu giả tại hoài trung,
Đại giả tri trúc khuông.
Khuông trung hà sở thịnh?
Lê hoắc tạp tỳ kang.
Nhật án bất đắc thực,
Y quần hà khuông nhương.
(Đứa nhỏ thì ẵm trong lòng,
Đứa lớn thì xách giỏ tre.
Trong giỏ đựng những gì?
Rau cỏ lẫn với tấm cám.
Trưa rồi vẫn chả có gì ăn,
Áo quần thật lam lũ)*

Nhưng họ là ai? Nguyễn Du không đóng khung lại trong vài nét chấm phá ấy. Ông lần sâu vào quá khứ của mấy con người đó, tưởng tượng ra cơ sự từ những năm mất mùa, đói kém, cái gia đình nông dân nghèo túng này vì sa sút đột ngột mà phải bỏ làng đi “lưu lạc quê người”. Và cứ từng bước, từng bước cùng túng dần dần, họ ngày càng rơi vào tình thế khốn quẫn: lúc đầu còn làm thuê làm mướn được để sống, về sau một người làm không đủ nuôi bốn miệng ăn, đành phải dắt díu nhau lang thang ăn xin dọc đường phố... Vẫn chưa phải đã hết. Nhà thơ còn cực tả nỗi bi thảm của nhân vật bằng một viễn cảnh:

*Nhãn hạ ủy câu hác,
Huyết nhục tự sài lang.
(Đã trông thấy trước mắt cảnh chết lã nơi ngòi rãnh,
Máu thịt nuôi béo sói lang)*

Từng chi tiết lạnh lẽo cứ xói vào tim người đọc! Nhân vật của Nguyễn Du tự nó đạt dần đến mức hoàn chỉnh, trong xu thế tiến triển tất nhiên của dòng đời xô đẩy. Nói khác hơn, hiện thực ở đây đã được tác giả đúc kết không phải như một cái gì đứng im mà trong cả một *quá trình chuyển động*. Ngẫm nghĩ sâu sắc câu chuyện, chúng ta tưởng như không còn là mấy mẹ con một người dân ở tận đâu bên Trung Quốc nữa, mà đã là những hình ảnh gần gũi - hình ảnh hàng ngàn hàng vạn người nông dân Việt Nam muôn đời tất tả trên những thửa ruộng cằn cỗi, những con người hầu như lúc nào cũng có thể đứng trước nguy cơ phải rơi xuống thân phận những kẻ hành khất, trở thành vô vàn tốp người “đầu đường xó chợ” đông đảo và phổ biến mà xưa kia, sử gia vẫn quen gọi là “dân phiêu tán”. Nguyễn Du đã nắm được một hiện tượng rất “đắt” trong cuộc sống lặp đi lặp lại của xã hội nông nghiệp Việt Nam truyền kiếp, và nhân một cuộc gặp bất ngờ trên đường đi sứ, ông dựng lên thành cả một bức tranh điển hình. Chính vì

thể, sức sống của nhân vật trong tác phẩm đã vượt ra ngoài phạm vi bối cảnh miêu tả của nhà văn. Người đọc tưởng như có thể gặp - hay đã gặp - những tốp người đói rách thể này ở bất cứ nơi nào mà một chế độ hà khắc và một nền canh tác lạc hậu đang còn ngự trị, trong đó, những nạn lụt lội, hạn hán, mất mùa hay những vụ cướp đoạt ruộng đất của đám cường hào vẫn diễn ra liên miên bất tuyệt. Chắc hẳn nếu không từng chứng kiến rất nhiều cảnh đời cay đắng trên đất nước mình trong hoàn cảnh bấy giờ, Nguyễn Du khó lòng tạo nên được một kiệt tác như vậy.

Cần nói thêm, trong khi mô tả cuộc sống bi thảm của những con người tình cờ bắt gặp trong chốc lát, Nguyễn Du vẫn không hề để ngòi bút rơi vào một “chủ nghĩa khách quan” tàn nhẫn, mà luôn luôn, ông “nhập thân” vào những cảnh ngộ ấy, gắn bó ngay với nhân vật của ông. Đây là một tình cảm đã đi vào ý thức, vượt lên trên những thương vay tự phát, thường tình. Vào khoảng đầu thời kỳ làm quan với nhà Nguyễn, nhân một chuyến vào Nam nhậm chức, được ngủ chung với một bác tiều phu trong một quán trọ dọc đường, Nguyễn Du đã có những lời thâm thúy:

*Đã túc phùng tiều giả,
Tương liên bất tại đồng.
(Phượng Hoàng lộ thượng tảo hành)
(Đêm trọ giữa đồng quê gặp bác tiều phu,
Thương nhau không cứ ở chỗ giống nhau)*

“Thương nhau không cứ ở chỗ giống nhau”, câu nói mang theo sự chiêm nghiệm suốt một đời nhà thơ về mối liên hệ giữa “chủ thể” và “khách thể” trong thăm sâu tinh lực sáng tạo của ông. Đối với Nguyễn Du mà ai cũng rõ là xuất thân trong gia đình một vị Tể tướng, và bản thân cũng là một ông quan nhà Nguyễn, chỗ cách biệt với người khác hiển nhiên là một sự thực, một giới hạn bất khả kháng. Nhưng “không giống nhau” mà vẫn cứ “thương nhau”, điều đó mới là sức mạnh của cái tôi trữ tình và của tư tưởng nhân đạo cao quý của của tác giả, nó sẽ trở thành một phương châm sống, một nhận thức thẩm mỹ, quán xuyên từ *Truyện Kiều* đến thơ chữ Hán, *Văn chiêu hồn*.

Cho nên cũng không lấy gì làm lạ khi thấy trong những bài thơ nói về quần chúng, Nguyễn Du không dừng lại mà cứ muốn ngẫm nghĩ sâu sắc hơn nữa về cái chỗ “không giống nhau” hay chưa được giống nhau. Ở những trường hợp này, nhà thơ sẽ dành cho mình những lời thơ vô xé tâm can, mặc dù đây cũng là những lời lẽ hết sức sâu kín. Ta tìm thấy trong sự đối thoại, tự vấn ở đây những ý tứ gần như là mĩa mai chua chát với bản thân, mà cũng lại gần như là bất bình về một sự cách biệt vô lý trong đời sống. Trong bài *Thái Bình mai ca già*, ở cương vị một ông Chánh sứ, Nguyễn Du từng không ngại vạch ra chỗ trái ngược giữa cuộc sống của ông già mù hát rong với những kẻ như mình, được tiếp đãi long trọng. Trong bài *Sở kiến hành*, trước nỗi cực nhục ngồi chờ chết của mấy mẹ con người nông dân nọ, Nguyễn Du cũng lại vẽ ra cái hình ảnh “no nê thừa mứa” của đoàn sứ bộ, trong một bữa tiệc ở trạm Tây Hà: gân hươu, vây cá, thịt lợn, thịt dê đầy bàn mà... “quan trên” không ai “chọc đũa”. Đến mức:

*Lân cầu yếm cao lương.
(Chó nhà bên cạnh cũng đã chán thức ăn ngon)*

Thể là chủ đề của những bài thơ này bỗng sáng rõ hẳn. Có khi đây cũng chỉ là một mô-típ trong thơ cũ được tác giả dùng lại, nhưng dù thế vẫn có sức liên tưởng rất mạnh, nói được tất cả nỗi mặc cảm, cái dư vị cay đắng của một người cực bất đắc dĩ phải ở vào tình thế... “xên xang”. Và đằng sau cái cảm giác phẫn uất đó, tưởng như còn nghe vọng lại một lời tự nhắc nhở kín đáo của Nguyễn Du: những nơi sang trọng, linh đình rượu thịt kia là dành cho ai khác chứ không thể dành cho mình được! Hãy mau mau quay về! Tiếng kêu này cũng thống nhất với cái tiếng kêu:

*Cổ hương cang hạn cửu phương nông,
Thập khẩu hài nhi thái sắc đồng.
Thí tự thuần lô tối quan thiết,
Hoài quy nguyên bất đãi thu phong.
(Ngẫu hứng)*

(Quê hương nắng hạn đã lâu ngày hại đến việc nông,
Nhà mướn miệng trẻ đói xanh như rau.
Nếu quả thiết tha nhớ đến rau thuần cá vược,
Thì chẳng cần đợi gió thu mới muốn về)

trong những năm đầu Nguyễn Du làm quan với nhà Nguyễn.

Gắn bó với con người, với cuộc sống, và nhìn sâu vào lịch sử, Nguyễn Du còn đặc biệt thương xót cho một loại người có tài và có tình. Ấy là những nhà văn nhà thơ nổi tiếng trác tuyệt mà cuộc đời trải muôn vạn bất hạnh, là những bậc anh hùng hào kiệt thất thế, là những người phụ nữ có sắc đẹp nghiêng thành phải chịu một số phận buồn thảm. Những con người ấy, dù thân phận của họ là danh nhân, là đào hát, là “tướng giặc”, là gì đi nữa, nhưng đã sống khác với mọi người và chết trong bản cùng hoặc bất đắc kỳ tử, thì đều là đối tượng của tấm lòng ưu ái của Nguyễn Du.

Đặt chân lên đất Trung Hoa, Nguyễn Du như được đi ngược thời gian, trở lại với nền văn hóa đã ươm mầm nên học vấn của mình, tiếp xúc với những nhân vật lừng danh mà mình hằng gần gũi, thân thuộc qua sách vở. Đi qua tỉnh Sơn Đông, ông nghe “tiếng đàn, tiếng đọc sách trong các thành nước Lỗ, nước Trâu hãy còn vang” (*Biệt thành huyện tụng Lỗ, Trâu dư - Đông lộ*). Nhưng tình cảm sâu nặng của ông không hề dành cho những kẻ đương thời nắm trong tay quyền sinh quyền sát đối với trăm họ: “Nước chảy mây bay cuốn cả cơ đồ bá vương” (*Lưu thủy phủ vân thất bá đồ - Sở vọng*). Tình cảm của ông dồn hết cho những tài năng văn chương còn để lại tiếng tăm muôn đời. Ông thương Liễu Tông Nguyên, một trong “bát đại gia” đời Đường Tống, vì theo “tân phái” mà “tâm thân bị đày ải sáu nghìn dặm” (*Nhất thân xích trục lục thiên lý*), văn chương lừng lẫy vẫn cứ phải đau xót tự rủa mình: “Khe trong cây đẹp cũng mang tiếng ngu, biết làm thế nào” (*Thanh khe gia mộc nại ngu hà - Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu cố trạch*). Ông kính phục tâm hồn thanh cao của bậc vĩ nhân Khuất Nguyên, con người đeo hoa lan hoa chỉ đi khuất đã hai nghìn năm mà “Đến nay đất này hoa lan hoa chỉ vẫn còn nức hương” (*Thử địa do văn lan chỉ hương*). Con người ấy để lại một danh tác như *Sở từ*, “nghìn đời sau vẫn là áng văn chương hay nhất” (*Tương Đàm điệu Tam Lư Đại phu*). Ông quý trọng Đỗ Phủ “văn chương lưu truyền nghìn đời, cũng là bậc thầy của nghìn đời” (*Thiên cổ văn chương, thiên cổ sư*), thừa nhận sức chinh phục lớn lao của Đỗ Phủ đối với cá nhân mình: “Tôi bình sinh khâm phục ông, chưa một lúc nào rời” (*Bình sinh khâm phục vị thường ly*), và thân thiết với Đỗ Phủ đến mức không quên những chứng tật Đỗ mắc phải lúc còn sống:

*Trạo đầu cựu chứng y thuyên vị?
Địa hạ vô linh quỷ bối xy.
(Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ)
(Cái chứng lác đầu cũ nay đã khỏi chưa?
Dưới suối vàng đừng để bọn quỷ cười)*

Lòng thương xót của Nguyễn Du đối với những nhân vật kỳ tài bao giờ cũng đậm thắm, ẩn ngụ trong đó nỗi xót thương cho bản thân, vì như nhà thơ vẫn nói, ông đã tự xem mình là người có chung một mối “phong vận kỳ oan” với các bậc “giai nhân tài tử”. Giọng điệu trữ tình lưỡng

phân trong thơ Nguyễn Du thường quyện chặt đối tượng với người phát ngôn và chuyển hóa bất ngờ từ “khách” sang “chủ”. Tình yêu Đỗ Phủ “*Dị đại tương liên không sái lệ*” (Thời đại khác nhau, thương nhau, chỉ biết rơi nước mắt) không thể tách bạch được đâu là Đỗ Phủ và đâu là Nguyễn Du. Nhắc đến Liễu Tông Nguyên từng nhận mình là người ngu, Nguyễn Du quay sang than thở:

*Tráng niên ngã diệc vi tài giả,
Bạch phát thu phong không tự ta!
(Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu cổ trạch)
(Thời trẻ tôi cũng là kẻ có tài năng đấy,
Nay đầu bạc, trước gió thu luống tự ngậm ngùi)*

Ngậm ngùi vì ngẫm lại, giờ đây mình cũng “ngu ngơ” không khác gì ông Liễu. Điều quan trọng là với cảm hứng trung thực của một nhà thơ lớn, từ chỗ thương khóc cho sự oan uổng của những kiếp tài hoa, Nguyễn Du đã tiến đến chỗ gọi lên được - một cách không tự giác - ít nhiều đặc trưng bản chất của thời đại ông. Trong bài thơ *Long Thành cảm già ca*, Nguyễn Du kể lại hai lần gặp gỡ một người đào hát tên là Cầm ở Thăng Long. Lần đầu tiên dưới triều Tây Sơn. Mặc dầu vào lúc này, chàng thanh niên quý tộc họ Nguyễn đang phải sống những ngày hết sức phong trần vì thời cuộc đảo lộn, cô Cầm kiều diễm ấy vẫn hiện ra trước mắt ông như một sức mạnh, một ánh hào quang rực rỡ:

Hồng trang yếm ái đào hoa diện
(Áo hồng óng ánh mặt đào hồng)⁽¹⁰⁾

khiến cho chính Nguyễn Du và mọi người đều bị hấp dẫn. Cần chú ý là nhà thơ đã xuất phát từ một con người có thật, về hình thức không phải là hoàn mỹ lắm: “Nàng người thấp, má bầu, trán dô, mặt gầy”, để dựng lên hình tượng cô Cầm. Nhưng ông hoàn toàn bỏ qua những nhược điểm thẩm mỹ đó. Ông chỉ đặc biệt khai thác ở hình tượng cái phong cách phóng khoáng, vượt khỏi khuôn phép; cái tiếng đàn đột xuất và tự thể ngang nhiên, coi thường hết thảy mọi người mọi việc xung quanh, nó chứng tỏ một sức sống mãnh liệt bên trong, và một ý thức về tài năng thiên phú. Dưới ngòi bút Nguyễn Du, hình tượng nghệ thuật đó quả là đỉnh điểm của sự sống, của cái đẹp, của năng lực sáng tạo. Đó là “Đương thời thành trung đệ nhất diệu”- người kỳ diệu bậc nhất Kinh thành lúc bấy giờ. Con người đó hình như có một sức chinh phục rất mạnh, làm cho tất cả đều rạng rỡ hẳn lên; người đó ở đâu là thoải mái, rộn ràng, thắm tươi... tràn ngập ở đây:

*Tả phao hữu trịch tranh triền đầu,
Nê thổ kim tiên thù thảo thảo.
Hào hoa ý khí lãng vương hầu,
Ngũ Lãng thiếu niên bất túc đạo.
Tinh tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tố Trường An vô giá bảo.
(Tả hữu tranh nhau cùng gieo thường,
Bạc vàng như đất, ném liền tay.
Hào hoa át hết bạc vương giả,
Bọn trẻ Ngũ Lãng đâu sánh tày.
Ba sáu cung xuân dồn hết lại,
Đúc nên vật báu Tràng An này)⁽¹¹⁾*

Nhưng đây chỉ là một giai đoạn. Bài thơ sẽ trình bày tiếp một giai đoạn khác. Ấy là lần gặp gỡ thứ hai, khoảng hai mươi năm về sau. Ở lần gặp sau này, tất cả đều đã thay đổi. Cái cô Chăm xiết bao kiêu hãnh xưa kia thì giờ đây đã “thân tàn hoa tạ”:

*Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa,
Nhan sáu, thân khô, hình lược tiều.
Lang tạ tàn mi bất sức trang,
Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất diêu?*
(Cuối chiếu một nàng tóc đóm bạc,
Mặt gầy, sắc võ, hình nhỏ nhoi,
Phờ phạc đôi mày không tô điểm,
Ai hay chính người kỳ diêu bậc nhất kinh đô
thuở đương thời)⁽¹²⁾

Không những thế, ngay chính cuộc sống và con người lúc này cũng không còn gì là vẻ lạc quan say sưa thuở trước. Một cảm giác buồn nản, một cái gì đã đổ vỡ, đã suy tàn, trùm lên tất cả:

*Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải.
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại.*
(Thành quách đổi thay người chuyển dời,
Bãi biển nương dâu biết mấy nơi.
Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu tán sạch,
Chỉ còn một người con hát thôi)⁽¹³⁾

Phần cuối bài thơ là cảm hứng bi thiết của tác giả, là cái kết luận ông rút ra được đằng sau sự biến đổi “nhân tiền” của một cô Chăm. Nhưng đây cũng là cảm xúc của chính Nguyễn Du về sự biến đổi của cuộc đời, diễn ra ngay trước mắt ông. Bởi vì, những giọt nước mắt chảy ướt đầm vạt áo nhà thơ kia đâu có phải là do ông buồn rầu trước sự khắc bạc của thời gian, hay trước tuổi tác của mình và của “người đẹp”! Lý do sâu hơn thế nhiều. Không thể nghĩ giản đơn rằng chỉ có hai mươi năm đã đi qua số phận của một người phụ nữ và một nhà thơ. Trong hai mươi năm đó còn xảy ra biết bao nhiêu biến cố, mấy lần đổi thay triều đại. Chính vì thế, bài thơ không dừng lại ở một lời triết thuyết chung chung; nó cô đặc cái chân lý của hai mươi năm bão táp mà Nguyễn Du từng nếm trải. Toàn bài toát lên rất rõ cái cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Du: ông muốn nhấn mạnh rằng trong xã hội cuối Lê đầu Nguyễn mà ông đã chứng sống - hay rộng hơn và siêu hình hơn: trên tất cả những chặng đường gặp ghềnh trắc trở mà xã hội loài người đã trải qua và sẽ còn phải trải qua - mọi sự biến đổi đều *diễn ra theo một chu trình đi xuống*, từ hưng đến vong cứ lặp đi lặp lại, trong đó tài năng và sắc đẹp càng dễ bị hủy diệt một cách nhanh chóng.

Nguyễn Du tất nhiên không thể hiểu được vì đâu có sự hủy diệt ấy. Ông chỉ dựng lên một lời tố cáo, phản kháng, một thái độ không bằng lòng với hiện thực. Khi đi vào thực chất vấn đề, nhà thơ sẽ trở nên lúng túng. Trong óc Nguyễn Du, những lực lượng tàn phá mọi cái hay cái đẹp của xã hội đã được tổng quát thành số *mệnh*. Số mệnh làm cho cơ nghiệp Tây Sơn sụp đổ. Số mệnh đã khắc nghiệt đối với Hạng Vũ:

*Bạt sơn giang đỉnh nại thiên hà?
Túc hận du du ký thiên sa.
(Sở Bá Vương mộ)
(Có sức mạnh dời núi nhắc vạc, nhưng trời không giúp
thì làm thế nào?)*

Mối hận nghìn đời gửi dưới lớp cát mỏng)

Số mệnh cũng đã dập vùi cuộc đời các cô kỹ nữ, đã đày vào cảnh lẻ mọn những người con gái tái sắc như Tiểu Thanh... Từ cổ chí kim không ai thoát khỏi “nghiệp chương” của số mệnh, nó là một cái gì không hình không bóng mà khốc liệt vô cùng:

Cổ kim hận sự thiên nan vấn.

(Độc Tiểu Thanh ký)

(Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được)

Thật ra, trong những lúc phần chí nhất, muốn chống trả lại cái vòng vây gọi là số mệnh đó, Nguyễn Du cơ hồ như cũng có khả năng để tìm ra một tia sáng nào của chân lý:

Cùng thời tự khả biến phong vân

(Hoàng Sào bình mã)

(Người đến lúc cùng cũng có thể biến đổi mây gió)

Đi trên đất Yên là nơi sông Dịch chảy, vào một buổi trưa “đầy nắng thu và gió thu”, nhớ đến Kinh Kha, Nguyễn Du tấm tức thương xót và nghĩ rằng cái chết của hiệp sĩ chưa hẳn đã là vô ích:

Mạc đạo chủ thủ cánh vô tể,

Yết can trăm mộc vi tiên thanh.

(Kinh Kha cố lý)

(Chớ nói dao găm không làm nên việc gì,

Nó mở đầu cho việc dựng cờ khởi nghĩa sau đây)

Nhưng chân lý cũng chỉ đến với Nguyễn Du như là một tia sáng lóe lên rồi tắt. Sự thất bại của “cái mới” “cái tiến bộ” dường như vẫn là những dấu hỏi bí hiểm, ngang trái đặt ra cho loài người ở nhiều chặng đường lịch sử, không chế khả năng hiểu biết của nhà thơ. Nguyễn Du đã uất ức kêu trời, rồi đã chán nản vì không còn biết thoát ra bằng cách nào:

Cập thức bại vong phi chiến tội,

Không lao trí lực dữ thiên tranh.

(Sở Bá Vương mộ)

(Đến khi biết bại vong không phải vì đánh trận kém,

Thì mới thấy đem trí chống lại trời là uổng công)

Tất cả những khía cạnh đa đoan nói trên đây trong cảm xúc thẩm mỹ của Nguyễn Du về số phận những con người tài hoa sẽ được kết tinh vào hai hình tượng bất hủ của *Truyện Kiều* - Thúy Kiều và Từ Hải. Với hai nhân vật tiêu biểu nhất cho *tài và tình* này, và với cuộc vật lộn không cân sức nhưng rất oanh liệt giữa hai con người này với *mệnh*, Nguyễn Du quả đã nâng lên mức hoàn chỉnh những sáng tạo nghệ thuật vốn cũng đã xuất thần trong thơ chữ Hán.

Hãy trở lại vấn đề “số mệnh”. Thật ra, không hẳn Nguyễn Du tuyệt đối bế tắc trước vấn đề này. Nói cho đúng thì trong thế giới quan nhiều vẻ của nhà thơ, chúng ta có thể tìm thấy vô số những minh chứng trái ngược nhau. Trong những dòng triết luận khô khan của *Truyện Kiều*, Nguyễn Du nói đến *mệnh* như là một ý niệm bất khả tri, một điều tiên nghiệm. Thế nhưng trong thế giới nhân vật phong phú của *Truyện Kiều*, Nguyễn Du lại chỉ ra bằng xương bằng thịt, hiện thân của cái *mệnh* vô hình kia là những Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Khuyển Ưng, Khuyển

Phệ, là Hoạn Thư, là Hồ Tôn Hiến, v.v... Đó là cả một xã hội sống động, ở sát kề bên những nhân vật chính, và cũng sát kề bên tác giả.

Như vậy, tác phẩm của Nguyễn Du luôn luôn vừa “thắt” lại vừa “cởi”. Cái năng lực cảm thụ cuộc sống tinh tế của Nguyễn Du đã giúp ông phát hiện được những chân lý sắc nhọn của đời sống mà cũng chính ông không phương chi giải thích nổi trong lĩnh vực triết lý siêu hình. Nói cách khác, nếu như trong tư tưởng chủ quan của Nguyễn Du, dưới hình thái ý niệm thuần túy, nhà thơ từng không kém lúng túng ở mỗi phát ngôn, thì trái lại, trong tư tưởng Nguyễn Du khi đã gắn liền với một cảm hứng nghệ thuật đúng đắn, ít nhiều ông lại tỏ ra minh mẫn và sáng suốt.

Kết luận trên đây đòi hỏi ta không thể bỏ qua một loại nhân vật khác nữa trong thơ chữ Hán Nguyễn Du. Loại này khác xa về bản chất với ba loại nhân vật đã được phân tích. Đó là những nhân vật phản diện. Ta sẽ thấy, cũng giống với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du không bao giờ chịu trình bày dù chỉ là một lần trong thi phẩm của mình, hình ảnh một mẫu người xấu như là một nhân vật trung tâm, choán lấy hết tác phẩm. Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du đặt những nhân vật loại này ở một vị trí rất phụ, có khi không đọc kỹ có thể lướt qua. Nhưng mặc dù thế, bóng dáng của chúng vẫn không lẫn vào đâu được. Chúng được sáng tạo bằng những nét rất “đắt”, là kết quả của sự quan sát tinh xác cuộc sống, chứ không phải là những phác họa tùy tiện của Nguyễn Du.

Một nhận xét khác là trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, đa số nhân vật phản diện được nhắc tới như là một loại người không có ngoại hình rõ ràng. Nhà thơ như muốn nói đến một lớp người quen thuộc nào đấy, một lớp người mà ông biết rõ tung tích, lối sống, ông thân cận với chúng nữa là khác. Nhưng ông không tiện vạch mặt chỉ tên thẳng ra, chỉ nói vừa cho người ta đủ hiểu. Có khi ông dùng một đại từ nhân xưng: *họ*. Có khi ông mượn một nhân vật phản diện quá khứ: Tần Cối, Tần Thủy Hoàng... Tưởng đâu như ông chỉ bày tỏ nỗi uất ức với “cái ác” từng tồn tại và mất hút trong lịch sử đã hàng nghìn năm. Thì bất ngờ, ông cắt ngang dòng hồi tưởng, đưa thời gian trở về với hiện tại. Và chỉ bằng một vài câu kết lấp lửng, người đọc chợt hiểu, đây chính là ông đang đối thoại với những con người còn sống, những con người đang tác oai tác quái ngay bên cạnh ông, chạm mặt với ông hàng ngày giữa cuộc đời thực. Sự chuyển đổi của hai tuyến thời gian trong thơ Nguyễn Du là một nghệ thuật tinh diệu giúp ta nhận diện trong khoảng khắc góc gác đích thực của những con người ấy. Nhà thơ nhắc khéo ta chớ nên lẫn lộn về ngoài “tiết tháo” giữa Khuất Nguyên với họ:

*Cận thời mỗi hiếu vi kỳ phục,
Sở bội tiêu lan cánh bất đồng.
(Tương Đàm điệu Tam Lư đại phu, II)
(Gần đây người ta thường thích ăn mặc lạ,
Nhưng hoa tiêu hoa lan họ đeo khác với ông lắm)*

Nhà thơ còn nhắc chừng ta về cái thói “phàm ăn” vô độ và cách nói năng “mục hạ vô nhân” của họ, coi các danh tướng như Liêm Pha, Lý Mục chẳng ra gì. Duy có khác là họ được tha hồ ăn và nói giữa thời buổi đất nước không còn chiến tranh, không đòi hỏi phải đóng góp mảy may tài năng, xương máu:

*Kim nhân bất thiếu thực đa nhục,
Cơ linh gia dưỡng vô di súc.
Thanh bình thời tiết vô chiến tranh,
Nhất khẩu hùng đàm bất sở Liêm Pha dữ Lý Mục.
(Liêm Pha b)*
(Ngày nay không hiếm người cũng ăn nhiều thịt

như tướng quân,
Họ xơi hầu hết đàn gia súc không sót một con.
Gặp buổi thanh bình không có chiến tranh,
Mở miệng khoác lác, không đếm xỉa đến Liêm Pha và Lý Mục)

Nguyễn Du chỉ nói có thể và dừng lại. Nhưng với khả năng dồn nén, đẩy cảm xúc lên đến cao trào, cũng chỉ cần có thể, chân tướng của những Tần Cối, Tần Thủy Hoàng thời nay đã lộ diện. Mặt khác, đứng về kết cấu hình tượng thơ, nhà thơ thường ít khi để cho những nhân vật phản diện đứng riêng biệt một mình. Thông thường, chúng vẫn được hình dung gắn sát với nhân vật chính diện. Dĩ nhiên đây không phải chỉ là thủ pháp so sánh, để độc giả thấy rõ ngay gian, hơn kém. Đây chính là hiện thực - và chỗ biện chứng này của đời sống phần nào vượt ra ngoài lý trí của Nguyễn Du: sự tồn tại của hai loại nhân vật *chính* và *tà* xưa nay không hề một lúc nào độc lập đối với nhau, ngược lại, chúng là nguyên nhân và điều kiện của nhau.

Chắc hẳn nhờ đi nhiều, tiếp xúc với nhiều hạng người, nhà thơ đã vô tình cảm nhận được trong xã hội luôn luôn có sự tồn tại của hai lực lượng đối lập, một bên là những người nghèo khổ, những người tài sắc bị hắt hủi, một bên là bọn người có quyền thế, có của cải. Nguyễn Du không thể tách hai lực lượng ấy ra mà nhìn, vì giữa cuộc đời thực, hai lực lượng ấy lại luôn luôn “đỉnh” vào nhau, “đụng” đến nhau, dưới một quan hệ không hòa hoãn. Trung thành với hiện thực, ngòi bút tuyệt diệu của ông đã khắc họa thực tế sinh động ấy. Ví thế, trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, các hình tượng nhân vật đối lập cứ *xuất hiện theo cái thế song song tương phản*, thành từng cặp không rời. Hình ảnh nhà ái quốc nước Sở Khuất Nguyên ôm tấm lòng cô trung chìm xuống đáy sông thăm thẳm, đi liền với hình ảnh một bọn người dương dương đắc chí, “ra ngoài ngựa ngựa xe xe, ở nhà vênh vênh vào vào”, “đứng ngồi bàn tán như ông Cao, ông Quý”; cái chết oan uổng của ba nhân vật hào hiệp Kinh Kha, Điền Quang, Phàn Ô Kỳ được đặt bên khung cảnh oái oăm của kinh đô Hàm Dương, trong đó “vua Tần vẫn ngồi cao vòi vọi”; bên cạnh Nhạc Phi có tượng Tần Cối; và nỗi oan không được cời của nàng Dương Quý Phi cứ chập chờn hiện lên giữa cái hình ảnh “phỗng đứng” của cả một triều đình...

Đọc thơ Nguyễn Du, từ những bài nói về người nghèo khổ đến những bài nói về giai nhân, anh hùng, rất tự nhiên, *một sợi dây liên tưởng cứ nối liền từng cặp hình tượng nhân vật đối lập lại*, và điều đó sẽ giúp cho chúng ta nắm được bản chất của những mối quan hệ muôn thuở trong cuộc sống: sự hiển vinh quyền quý của một lớp người này bao giờ cũng là nguyên nhân sa cơ lỡ vận, đổ vỡ, chết chóc, thất bại của một lớp người khác, cùng tồn tại bên cạnh nhau trong xã hội. Kết luận vốn đã nằm trong các bài thơ, mặc dầu nhà thơ chưa tìm thấy. Đó chính là chỗ hạn chế mà cũng là chỗ vĩ đại của tài năng nghệ thuật Nguyễn Du.

Vạch ra được cái hình ảnh của một loại người gian ác trong cuộc sống, cũng tức là cụ thể hóa được “số mệnh” bằng một lực lượng xã hội nhất định, quả là một cách Nguyễn Du làm trái lại với sự suy nghĩ khô khan thuần lý của mình. Tuy thế, ngay ở chỗ tích cực này, cũng vẫn nhận ra những mặt bi quan, bất lực trong tư tưởng nhà thơ. Trước tất cả cái bọn người “bề ngoài có vẻ văn hoa tốt đẹp” mà bên trong “nhai xé thịt người ngọt xót như đường” kia, mặc dù rất uất ức, rất ghét, Nguyễn Du gần như đều có một thái độ né tránh. Nhà thơ vừa có ý sợ, lại vừa phải làm ra vẻ kính trọng. Nguyễn Du đã từng nói:

Hoa dĩ tặng sở úy
(Mộng đặc thái liên)
(Hoa để tặng người mình sợ)

Tại sao lại làm ra vẻ kính trọng như vậy? Câu thơ tưởng chừng mang một ý vị triết lý cay đắng. Sự thật thì đây chỉ là một cạnh khía tâm lý của Nguyễn Du: ông vốn hay sợ những kẻ có quyền thế, những kẻ mạnh. Ông biết chúng là lớp người đứng cao sừng sững, khó mà động đến được. Cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, các lực lượng “bạo thiên nghịch địa” như quận He, quận Hẻo, anh em Tây Sơn... đều lần lượt bị đánh đổ. Chiều hướng cởi mở của xã hội Việt

Nam đã bị chặn lại. Gia Long đã bắt chước “khuôn vàng thước ngọc” của chế độ phong kiến nhà Thanh mà dựng lên nền chuyên chế của mình. Tầng lớp nho sĩ mới lên đang “chen vai thích cánh” để lập chút công danh với chế độ mới. Nguyễn Du chắc khó mà còn tìm thấy một bầu không khí hồ hởi, thoải mái nào nữa. Nhà thơ đã hết sức bi quan. Bài thơ *Phản chiêu hồn*, đúng như Xuân Diệu nói, là một tiếng kêu của Nguyễn Du đột ngột bật lên giữa cả một chuỗi suy nghĩ trầm trầm trong thơ chữ Hán⁽⁶⁾. Nhưng phải nói thêm, đây là cao độ của một tiếng nấc. Xung đột của bi kịch ở đây đã đến mức cùng cực. Bế tắc cũng đã đến cùng cực. Những nhân tố tích cực trong xã hội đến đây không phải chỉ mất hết điều kiện tồn tại mà còn mất cả ý chí muốn tồn tại, không những bị tiêu diệt một cách thảm khốc mà còn tự phủ nhận mình:

*Tảo liễm tinh thần phản thái cực,
Thận vật tái phân linh nhân xy.
Hậu thế nhân nhân giai Thượng quan,
Đại địa xứ xứ giai Mịch La.
Ngư long bất thực sài hồ thực,
Hồn hề! Hồn hề! Nại hồn hà?
(Hãy sớm thu tinh thần về với thái hư,
Đừng trở lại đây mà người ta mai mỉa.
Đời sau ai ai cũng là Thượng quan,
Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La.
Cá rồng không ăn hùm sói cũng ăn,
Hồn ơi! Hồn ơi! Hồn làm thế nào?)*

Chưa ở đâu bi phẫn, đau thương dồn lên cao vút như ở bài *Phản chiêu hồn*!

Cuộc đấu tranh không tự giác trong tư tưởng Nguyễn Du đã ảnh hưởng rất rõ đến thái độ sống của nhà thơ. Ông đau khổ, dằn vặt mình rất nhiều, thậm chí suốt đời mang một tâm hồn u ám. Tuy nhiên, cần phải nhắc lại rằng, nếu những mặt bế tắc trong tư tưởng Nguyễn Du muốn dắt Nguyễn Du đến chỗ buông xuôi theo định mệnh, thì những mặt lành mạnh trong tình cảm của nhà nghệ sĩ lại kéo Nguyễn Du về với cuộc sống, giúp ông phát hiện ra cái đẹp rực rỡ của tạo vật và con người, cũng như làm cho ông thao thức không nguôi trước mọi nỗi thống khổ của quần chúng.

Chính trên cơ sở này mà trong thơ Nguyễn Du luôn luôn vang lên âm thanh, bùng lên màu sắc của sự sống, hần lên những đường nét sắc cạnh của bức tranh đời sống đa dạng. Và giữa những âm thanh, màu sắc, đường nét vô cùng phong phú đó, con người nhà thơ sẽ hiện ra: vừa dạt dào yêu thương vừa bùng bùng căm giận. Đây là chỗ đặc sắc và cũng là chỗ tích cực nhất trong nghệ thuật của Nguyễn Du, từ thơ chữ Hán đến *Truyện Kiều*, nó tạo nên cái sức sống kỳ lạ của hầu hết tác phẩm của ông mà ngày nay chúng ta vẫn đọc mãi mê không biết chán.

(Hoàn thành tháng 11-1965. Bổ sung tháng 11-1998)

(1) Những câu thơ dịch trong bài này chủ yếu trích theo cuốn *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (tập mới) của Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965.

(2) (3) Chúng tôi dịch thơ.

(4) Trong bài *Tự thán* của Nguyễn Du có câu: “Hà năng lạc phát quy lâm khứ” (Ước gì có thể gọt tóc vào rừng ở).

(5) *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.

(6) *Cao Chu Thần thi tập.*

(7) Ý này mượn của Trần Ngọc Vương.

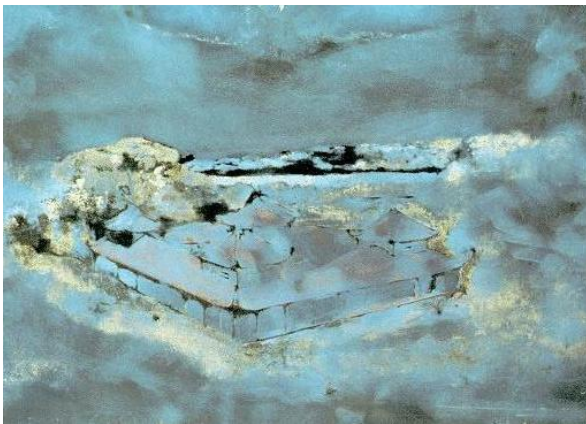
(8) Theo bản dịch của Phạm Khắc Khoan - Lê Thuớc.

(9) Tài liệu do đoàn cán bộ của Viện Văn học đi sưu tập ở Trung Quốc về chuyến đi sứ của Nguyễn Du, cho biết mỗi khi sứ bộ đi qua tỉnh nào đều có các quan đầu tỉnh tiếp đón rất long trọng

(10) (11) (12) (13) Chúng tôi dịch thơ..

(14) Xem: *Con người Nguyễn Du trong thơ chữ Hán* của Xuân Diệu, *Tạp chí Văn nghệ*, số 58, 3-1962.

Nhận diện văn học Thăng Long mười thế kỷ Nguyễn Huệ Chi



Tranh Nguyễn Gia Trí

Văn học Thăng Long - mấy tiếng ấy thật có sức gợi cảm đối với bạn đọc, nhưng mặt khác cũng không phải không gây nên trong nhiều nhà nghiên cứu một đôi điều thắc mắc nghi ngờ. Có thật đã từng tồn tại trong lịch sử văn học dân tộc bao nhiêu đời qua một khu vực riêng biệt gọi là văn học Thăng Long, và mọi sáng tác thuộc khu vực này, tự chúng đã mang một xu thế không cưỡng được là cố kết lại với nhau?

Hay đây cũng là một danh từ giống như những cụm từ có phần tương tự: "văn học Kinh Bắc", "văn học Nghệ - Tĩnh", "văn học Sơn Nam hạ" v.v. vốn chỉ là những khái niệm nặng tính chất thống kê, ra đời do yêu cầu tập hợp văn học theo đơn vị "vùng" mà bộ môn địa lý học lịch sử, đặc biệt là địa phương chí, phát triển sôi nổi khoảng vài thập kỷ lại đây, bắt buộc đòi hỏi?

Lẽ tự nhiên, nếu hiểu theo một nghĩa hẹp nào đấy thì khái niệm "văn học Thăng Long" cũng không khác bao nhiêu so với những khái niệm về các vùng văn học mà ta vừa dẫn. Là một khu vực địa lý trong hàng mấy chục khu vực khác nhau được đăng ký từ lâu đời trên bản đồ Đại Việt, mảnh đất Thăng Long cũng đã có vinh dự sản sinh ra nhiều cây bút tài danh đóng góp vào lịch sử văn học dân tộc, và khi cần tập hợp họ lại theo sinh quán, ta không thể gọi họ bằng một khái niệm nào khác hơn, rằng đó là những văn nhân - danh sĩ Thăng Long.

Thế nhưng, hiểu "văn học Thăng Long" theo nghĩa hẹp hình như vẫn chưa phải là cách hiểu cần được minh giải cặn kẽ đối với chúng ta, bởi khả năng hàm chứa của mấy chữ "văn học

Thăng Long" lại chủ yếu không phải là ở đây. Người ta sẽ tự hỏi: vấn đề văn học Thăng Long có thể nào nhìn nhận đơn thuần như văn học của bất kỳ một địa phương nào trong nước, khi mà mối quan hệ giữa mảnh đất Thăng Long với cả nước trong thực tế lịch sử không phải là mối quan hệ giữa một khu vực với cả cộng đồng?

Hoàn toàn đúng thôi! Kể từ đầu thế kỷ XI, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La, đổi tên Đại La thành Thăng Long, từ đây Thăng Long nghiêm nhiên là "nơi tụ hội của bốn phương đất nước" (Chiếu dời đô) - một trung tâm đô hội bậc nhất trong suốt chiều dài lịch sử gần mười thế kỷ. Đây chính là đặc điểm mà ngay hai trung tâm đô hội khác là Sài Gòn - thủ phủ của Lục tỉnh Nam Kỳ, và Phú Xuân (Huế), Kinh đô của triều đại Nguyễn, dù về nhiều mặt có thể tương đương thậm chí vượt hẳn Thăng Long, riêng mặt này cũng không thể sánh được.

Và với ưu thế có một không hai như vậy, nói đến "văn học Thăng Long" hẳn phải tính đến một cái gì khác hơn là sự tập hợp của những nhà văn cùng sinh quán, một sự thăng hoa theo nhiều cấp độ khác nhau, dù là nhìn ở số lượng hay chất lượng, và nếu không đạt được sự thăng hoa này thì rõ ràng lịch sử thiếu sót biết chừng nào!

Hãy nhìn ở sự thăng hoa về số lượng. Không thể không thừa nhận bằng vị trí đặc biệt nói trên, Thăng Long đã thường xuyên mang trong nó hai khả năng phát triển song song về văn hóa: khả năng tự sản sinh ngay trong lòng nền văn hóa Thăng Long (khu vực) và khả năng thu hút các thành tố văn hóa mới mẻ từ mọi miền đất nước dồn về. Thăng Long vào buổi bình minh của chế độ phong kiến tự chủ đã xuất hiện một khuôn mặt kỳ vĩ - khuôn mặt người anh hùng Lý Thường Kiệt (1019-1105), tức Ngô Tuấn, sinh ra và lớn lên ở phường Cơ Xá, về sau là đất cấm thành, với chiến công lẫy lừng đánh Tống và với hai áng văn thuộc loại tác phẩm khai sáng cho nền văn học viết dân tộc: bài thơ huyền thoại Nam quốc sơn hà và hịch Lộ bố văn. Nhưng Thăng Long vào thời đại đó cũng tự hào đón nhận Lý Công Uẩn (974-1028), tức Lý Thái Tổ, ông vua mở đầu triều đại Lý, với tác phẩm văn xuôi bất hủ Chiếu dời đô. Có lẽ nào chỉ vì Lý Công Uẩn vốn quê đất Kinh Bắc mà gạt Chiếu dời đô ra khỏi "văn học Thăng Long", trong khi chính áng văn này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của lịch sử văn hiến Thủ đô?

Thăng Long vào hai thế kỷ XIII và XIV là nơi quy tụ những nhân tài kiệt xuất thuộc dòng dõi họ Trần, vốn quê gốc ở Thiên Trường (Nam Định), đến thay chân nhà Lý mở ra triều đại Trần cường thịnh, đồng thời cũng cung cấp cho văn học cả một "dàn hợp xướng" đa giọng điệu - có sáng tác yêu nước, có sáng tác Phật giáo, có sáng tác trữ tình - với không ít tên tuổi chói lọi: Trần Thái Tông (1218-1277), Trần Tung (1230-1291), Trần Quốc Tuấn (?-1300), Trần Quang Khải (1241-1294), Trần Thánh Tông (1240-1290), Trần Nhân Tông (1258-1308), Trần Minh Tông (1300-1357), Trần Quang Triều (1287-1325)...

Hẳn không vì đây là những con người xuất thân dân chài vùng Tức Mặc mà văn học Thăng Long đành bỏ trống cả một thời đại rực rỡ, thung dung hòa quyện cả ba sắc màu Phật, Nho, Đạo, và tràn đầy âm hưởng chiếu, hịch, ngữ lục, thi ca? Thăng Long vào thế kỷ XV chứng kiến hai tầm vóc tiêu biểu đứng đối cực với nhau ở hai đầu thế kỷ - Nguyễn Trãi (1380-1442) và Lê Thánh Tông (1442-1497). Cả hai người có lẽ đều sinh và mất ở Thăng Long, nhưng nếu truy nguyên quê quán thì họ đều không phải là dân Thăng Long quê gốc. Họ trở thành những nhà văn nổi tiếng bậc nhất Thăng Long và cả nước, góp phần quyết định cho sự trưởng thành của thơ nôm dân tộc. "Văn học Thăng Long" chẳng lẽ lại có tình gạt bỏ họ? Ấy thế mà lịch sử đã đặt họ lên đất Kinh đô như một tất yếu.

Còn nhiều nữa. Vào thế kỷ XVIII, chúng ta có thiên ký sự đột xuất Thượng Kinh ký sự của Lê Hữu Trác (1720-1791) - một thầy thuốc người Hải Dương và mai danh ẩn tích lâu năm tại Nghệ - Tĩnh; có cuốn tiểu thuyết giàu chất liệu thời sự nóng hổi Hoàng Lê nhất thống chí của dòng họ

Ngô Thì - một dòng họ lớn ở Tả Thanh Oai, lúc bấy giờ còn thuộc trấn Sơn Nam; có những cuốn tùy bút danh tiếng Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ (1768-1839) - người làng Đan Loan (Hải Dương) đến trú ngụ ở phường Hà Khẩu; có Tang thương ngẫu lục của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (1770-1815) - người làng Vân Đầm (Kinh Bắc).

Phải chăng có thể loại ra ngoài "văn học Thăng Long" những tác phẩm trên vì lý do quê quán tác giả, mà không cần biết rằng đó là những sáng tác hiếm có viết về cuộc sống hiện thực của Thăng Long trong cơn giông bão của lịch sử Việt Nam những năm 70 và 80 của thế kỷ XVIII? Và chỉ cách đây hơn một thế kỷ thôi, ngay giữa Thăng Long còn tơi bời đạn lửa sau một buổi cầm cự với cuộc tập kích lần thứ hai của quân xâm lược Pháp (1882), có một vị Tổng đốc người Quảng Nam trước khi quyên sinh vì nghĩa đã để lại một bài Biểu trần tình. Bài biểu không phải là một bức tranh sinh hoạt về xã hội Thăng Long nhưng lại mang đầy đủ sinh lực của Thăng Long vào một thời điểm nóng bỏng nhất. Đó là tiếng khóc anh hùng về một Thăng Long anh hùng trong giờ thất thủ. Có thể nào vì Hoàng Diệu (1828-1882) người Quảng Nam mà "văn học Thăng Long" không thừa nhận tiếng khóc lẫm liệt ấy?

Quả tình không thể chỉ bó hẹp khái niệm "văn học Thăng Long" trong bộ phận văn học do những người sinh trưởng ở đây viết ra mà còn phải đưa vào khái niệm đó những tác phẩm ưu tú của biết bao con người từ bốn phương đất nước hội tụ về, coi Thăng Long - Hà Nội là quê hương mình, viết một cách sâu sắc về Kinh đô và cống hiến những năng lực sáng tạo hết mình cho mảnh đất yêu dấu này. Nếu vẻ đẹp riêng của mỗi vùng đất đã tạo nên những giá trị lớn lao cho những tác phẩm viết về vùng đất ấy, thì vẻ đẹp Thăng Long hẳn cũng không thể đẹp hơn một vùng nào khác, vì trên đất nước ta, nơi đâu mà chẳng có một hương vị riêng không nơi nào có. Nhưng nếu vẻ đẹp khách quan của một vùng đất phải thông qua người nhận thức cái đẹp, tức là chủ thể thẩm mỹ, mới trở thành cái đẹp trong sáng tạo nghệ thuật, thì phải nói Thăng Long có một ưu thế trội hơn hẳn, vì tình yêu đối với Thăng Long không còn là sở hữu riêng của những người sinh ra tại Thăng Long.

Tất nhiên, nói đến chiều hướng thu hút nhân tài, thu hút các thành tố văn hóa ở mọi miền về Thăng Long không phải chỉ tính đến những con số cộng. Mà ở đây nhất thiết phải dẫn đến một sự thăng hoa về chất, một sự bồi đắp cho những yếu tố cổ truyền bằng yếu tố hiện đại, một sự chuyển hóa, đổi mới do giao lưu, vận động, làm cho văn hóa trở thành nhu cầu sinh tồn thực sự, thành sự sống hàng ngày. Trong mỗi giao tiếp thường xuyên của nhiều dòng tư tưởng, trong sự chen đua của tài năng sáng tạo, sinh hoạt văn hóa Thăng Long trước sau thế nào cũng xuất hiện những sự kiện có ý nghĩa đổi mới, có sự "bùng nổ" mà phạm vi ảnh hưởng không còn chỉ bó hẹp trong địa bàn Thăng Long.

Ta nói đến một Lý Công Uẩn được đón nhận vào "văn học Thăng Long" như một trong những người viết áng văn xuôi sớm nhất. Nhưng cùng nhập tịch vào Thăng Long với Lý Công Uẩn còn có cả một nền văn hóa Phật giáo vốn sinh hoa kết quả lâu dài trên đất Kinh Bắc, nơi chôn rau cắt rốn của họ Lý và phải với môi trường Thăng Long, thành tố văn hóa này mới được cải tạo lại, trở nên năng động, có sinh khí hơn, để trở thành một hình thức sinh hoạt văn hóa phổ biến trong cả nước, phản ánh được cái bản sắc độc đáo của đời sống tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần. Ta cũng đã nói đến Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông, hai cây đại thụ trong văn học thế kỷ XV. Nhưng điều cần nói thêm là với hai nhân vật này, đặt trong môi trường xã hội trí thức Thăng Long ở thế kỷ XV, đã hình thành nên hai văn phái sớm nhất trong lịch sử, góp phần đưa văn chương Việt Nam đi vào những chuẩn mực ổn định - một văn phái yêu nước thân dân, lấy thiên nhiên làm đối tượng gửi gắm tâm lòng ưu ái, với:

Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên (?-?), Nguyễn Mộng Tuân (?-?), Lý Tử Tấn (1378-1458), Vũ Mộng Nguyên (1394-?) và một Tao đàn nhị thập bát tú có tính chất cung đình, ca ngợi "vua sáng tôi

hiền", "giang sơn cầm tú"...), với Lê Thánh Tông, Thân Nhân Trung (1418-1499), Đỗ Nhuận (1446-?), Thái Thuận (1441-?), Lương Thế Vinh (1460-?) cùng nhiều triều thần hay chữ khác.

Chỉ thu hẹp trong cá nhân một nhà trí thức - nghệ sĩ nào đấy, sự thăng hoa cũng đã thấy rõ. Ta nói đến Lê Quý Đôn (1726-1784) ở thế kỷ XVIII, một nhân vật có tầm vóc uyên bác ít thấy xưa nay, nhưng Lê Quý Đôn sẽ không là Lê Quý Đôn nếu ông không sớm rời bỏ "lối học luộm thuộm" ở tỉnh nhà để lên Kinh đô ngay từ lứa tuổi 15, chọn học những nhà trường nổi tiếng ở Kinh đô, học một cách có phương pháp "với những ông thầy giỏi nhất" (Ngô Thì Sĩ). Nói Thăng Long rèn đúc nên nhà bác học họ Lê hẳn cũng chẳng phải là nói ngoa mấy tí.

Ta lại cũng nói đến một Nguyễn Du (1765-1820) thiên tài, xuất hiện như một ngôi sao làm rạng rỡ hẳn bầu trời văn học dân tộc; Nguyễn Du ấy với bút pháp hiện thực trử tình có một, như nhiều người đã từng nhận định, quyết không thể có được nếu chỉ là một chàng trai suốt đời ở xứ Nghệ, nếu không tiếp thu được từ tuổi nhỏ cái cốt cách đa tình của người mẹ, một cô gái vùng quê Kinh Bắc, đặc biệt nếu không từng có một thời trai trẻ sống trong xã hội hào hoa ở Thăng Long, tiếp thu sâu sắc cội nguồn văn hóa Thăng Long. Nguyễn Du không chỉ đem lại cho văn học Thăng Long những kiệt tác như Thăng Long, Người gảy đàn ở Long Thành...

Chính Thăng Long đã góp phần hình thành nên thiên tài Nguyễn Du và cũng làm cho những giá trị của thiên tài trở thành tiêu biểu, vượt lên tầm cả nước.

Nguyễn Du và đạo Phật Doãn Quốc Sỹ

Nói đến Nguyễn Du là nói đến Truyện Kiều trước hết và dĩ nhiên chúng ta cũng không quên bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của người nữa. Vậy tốt hơn hết chúng ta hãy "Cáo thăm lần giờ trước đèn" để xem đạo Phật đã thể hiện ra sao qua nội dung truyện Kiều.

Chúng ta hãy ôn lại Truyện Kiều từ đầu tới cuối
Vào dịp: ...

*Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh*

Kiều đã cùng hai em là Vương Quan và Thúy Vân đi chơi xuân, gia nhập vào cảnh:

*Dập dìu tài tử giai nhân
Ngựa xe như nước áo quần như nêm*

Và Kiều đã chứng kiến cảnh nắm mồ hương khói vắng tanh của nàng Đạm Tiên, một ca nhi tài sắc một thời. Và nàng Kiều đã nói:

*Đã không kẻ đoái người hoài
Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương*

Rồi đối cảnh sinh tình:

*Rút trâm sẵn giắt mái đầu
Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn*

Và Đạm Tiên đã hiển linh để tạ lòng người tri kỷ khiến Kiều càng xúc động:

*Lòng thơ lai láng bồi hồi
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.*

Kể đó là cuộc gặp gỡ Kim Trọng (bạn của Vương Quan) lần đầu tiên:

*Chàng Vương quen mặt ra chào
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa*

Tuy nhiên với Kiều thì tình ý có tế nhị hơn:

*Người quốc sắc kẻ thiên tài
Tình trong như đã mặt ngoài còn e*

Đêm đó Kiều mơ thấy Đạm Tiên tới báo cho Kiều hay là:

*Một mình lưỡng lự canh chầy
Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh*

Vương bà chợt thức giấc hỏi Thúy Kiều vì sao trằn trọc khóc thầm trong lúc canh khuya như vậy, và Thúy Kiều đã thành thực thưa với mẹ về việc Đạm Tiên báo mộng cho biết số kiếp đoạn trường sau này của cuộc đời nàng. Và Vương Bà đã nói với con:

*Dạy rằng “Mộng huyễn chắc đâu
Bồng không mua nãi chúc sâu nghĩ nao!*

Trở lại với chàng Kim thì lòng chàng cũng

*Mành tương phân phát gió đàn
Hương gậy mùi nhớ trà khan giọng tình
Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người
Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi.*

Nhưng mấy lần tới trước cổng nhà Kiều thì:

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh*

Kim Trọng bèn thuê căn nhà của một thương gia ngay sát bên nhà Kiều:

*Lấy điều du học hỏi Thuê
Túi đàn cặp sách để huê dọn sang*

Nhưng đã hai tuần trăng qua mà chàng Kim vẫn chưa có dịp được thấy mặt nàng Kiều.
Cho đến một hôm:

*Cách tường phải buổi êm trời
Dưới đào đường có bóng người thướt tha
Buông cầm xóc áo vội ra
Hương còn thơm nức người đà vắng tanh*

*Lần theo tường gấm dạo quanh
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa*

Kim Trọng đã vội lấy cành kim thoa chờ lúc Thúy Kiều từ trong nhà trở ra tìm mới lên tiếng:

*Thoa này bắt được như không
Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về*

Và vào dịp Thúy Kiều xin lại cành kim thoa, Kim Trọng mới có dịp bày tỏ nỗi lòng tương tư của chàng và xin được hứa hôn cùng nàng. Thúy Kiều đã đáp lời chàng:

*Dù khi lá thắm chỉ hồng
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha*

Tuy nhiên chàng Kim đã nhân dịp đó mà cùng nàng Kiều:

*Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ
Với cành thoa ấy tức thì đôi trao*

Sau đó nhân ngày sinh nhật ngoại gia, cả nhà đi dự duy có nàng Kiều ở nhà một mình mới có dịp

*Cánh hoa sẽ rụng tiếng vàng
Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông*

Và Thúy Kiều đã gặp Kim Trọng ngay tại căn phòng thuê của chàng, ngắm bức họa mới vẽ của chàng, và theo lời đề nghị của chàng, Kiều đã:

*Tay tiên gió tấp mưa xa
Khoảng trên dưng bút thảo và bốn câu*

Câu chuyện cứ tiếp diễn như vậy, Kiều đã có lần đánh đàn cho Kim Trọng nghe. Lần đó Kim Trọng đã:

Xem trong âu yếm có chiều là lối

Và Kiều đã phải cảnh giác chàng:

*Thưa rằng: Đừng lấy làm chơi
Để cho thưa hết một lời đã nao*

..

*Ra tường trên Bộc trong dẫu
Thì con người ấy ai cầu làm chi*

Rồi sau đó Kim Trọng phải về quê Liêu Dương thọ tang chú Vương Ngoại bị vu oan, Thúy Kiều lâm cảnh bán mình chuộc tội cho cha Thế là bắt đầu 15 năm lưu lạc của nàng, bán mình cho Mã Giám Sinh tay sai của mẹ Tú Bà. Đi một tháng tròn mới tới Lâm Truy Kiều đã dùng dao tử vẫn trước Tú Bà. Trong cơn ngất bần bật này, Kiều đã gặp lại Đạm Tiên và được nàng cho hay:

Rỉ Ràng:

*“Nhân quả dở dang
Đã toan trả nợ đoạ trường được sao
Số còn nặng nghiệp má đào
Nàng dù muốn quyết trời nào đã cho
Hãy xin hết kiếp liễu bồ
Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau.”*

Tới đây chúng ta mới thấy Nguyễn Du đề cập tới nhân quả của nhà Phật, nghiệp của Nhà Phật.

Trước ý chí cương quyết của Kiều, Tú Bà nhượng bộ, và Kiều được ra ở lầu Ngưng Bích. Tại đây Sở Khanh xuất hiện nói là sẽ ra tay tế độ cứu nàng. Nhưng khi Kiều đã ứng theo lời Sở Khanh thì Sở Khanh lẩn trốn và Tú Bà đã bắt Kiều trở lại lầu xanh tại Lâm Truy. Nơi đây Kiều gặp được Thúc Sinh - đã có vợ Cả là Hoạn Thư - ra tay tế độ cứu nàng ra khỏi chốn lầu xanh. Cha mẹ Thúc Sinh nổi giận đòi trả lại Kiều về chốn lầu xanh. Nhưng qua lời thú thực của Thúc Sinh, phủ Quan được biết Thúy Kiều tài sắc vẹn toàn, có tài làm thơ. Phủ Quan ra lệnh Kiều để thơ và khi xem bài thơ của Kiều phủ Quan đã phải thốt lên:

*Khen rằng giá đáng thịnh đường
Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân*

Và Thúc Ông cũng đổi thái độ mà:

*Thương vì hạnh trọng vì tài
Thúc ông thôi cũng dẹp lời phong ba*

Suốt một năm ròng hương lửa, Kiều khuyên Thúc Sinh nên về thăm vợ cả Hoạn Thư:

*Xin chàng kíp liệu lại nhà
Trước người đẹp ý sau ta biết tình*

Nhưng Thúc Sinh đã không làm theo lời khuyên của nàng. Vì nghĩ rằng

“Nào ai có khảo mà mình lại xưng”

Sau khi đã xum họp vợ Chồng với Hoạn Thư, đã tới thời Thúc Sinh trở lại Lâm Truy gặp lại Kiều Thúc Sinh đi theo đường bộ, Hoạn Thư sai gia nhân đi đường biển gần hơn tới Lâm Truy trước đó để bắt Kiều về. Trong khi đó với Kiều thì:

*Đêm thu gió lọt song đào
Nửa vầng trăng khuyết ba sao trên trời
Nén hương đến trước Phật đài
Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân vân
Dưới hoa dấy lũ ác nhân
Âm âm khóc quỷ Kinh thân mọc ra*

Kiều bị tưới thuốc mê mang đi, và để khiến mọi người sau đây tưởng lầm là Kiều đã chết bèn bày bàn thờ:

*Sẵn thây vô chủ bên sông
Đem vào để đó lộn sông ai hay*

Quả Nhiên khi đám gia nhân của Thúc Ông tới dập tắt lửa cháy thì:

*Chạy vào chốn cũ phòng hương
Trong tro thấy một đống xương cháy tàn*

Thì ngay tình tin là Kiều đã chết cháy. Thúc Ông bèn cho thu lượm gom lại, khâu liệm làm tang lễ. Thúc Sinh cũng vừa về tới và dĩ nhiên cũng tin là Kiều đã chết cháy. Nhưng gần miếu có một Thầy “Cao tay thông huyền” Thúc Sinh bèn tìm đến hỏi thì được Thầy cho biết: Kiều “Còn nhiều nợ lắm sao đã thác cho”. Hãy đợi một năm nữa thì sẽ biết tin! Và chính vào dịp này Thúc Sinh sẽ lâm vào tình trạng trở trêu:

*Hai bên giáp mặt triền triền
Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay*

Thúc Sinh không tin lời ông Thầy và nghĩ rằng:

*Chẳng qua đồng cốt quàng xiên
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần*

Trong khi đó Khuyển Ưng đã khiêng Kiều xuống thuyền và:

*Buồm cao lèo thẳng cánh suyền
Dè chừng huyện tích bằng mình vượt sang*

Kiều bị đánh đòn rồi bị chuyển thành thị tì với tên là Hoa Nô.

Bà quản gia thương Kiều, Hoạn Thư vào dịp nghe Kiều đàn cũng cảm thương mà nói tay. Thế là Kiều không được dịp gặp Thúc Sinh ở Lâm Truy. Thúc Sinh đành rời Lâm Truy trở về gia hương. Hoạn Thư đón mừng sai Kiều ra chào Thúc Sinh biết mình đã mắc mưu ai rồi. Vị trí Kiều với Thúc Sinh nay đã biến đổi thành con ở và chủ nhà. Và khi Kiều bị Hoạn Thư bắt gậy đàn thì Hoạn Thư và Thúc Sinh ở hai tâm cảnh khác nhau:

*Cũng trong một tiếng tơ đồng
Người ngoài cười nụ người trong khóc thảm.*

Sau đó Hoạn Thư người ngoại con ghen và theo lời Thúc Sinh cho Kiều tu tại Quan Âm Các ở ngay vườn nhà với pháp danh Trạc Tuyền:

*Áo xanh đổi lấy Cà Sa
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền*

Nhân dịp Hoạn Thư về nhà vấn an cha mẹ, Thúc Sinh vội tìm gặp Kiều, khuyên Kiều hãy nên cao chạy xa bay:

*Liệu mà cao chạy xa bay
Ái ân ta có ngân này mà thôi
Bây giờ kẻ ngược người xuôi
Biết bao giờ lại nổi lời nước non
Dẫu rằng sông cạn đá mòn
Con tầm đến thác cũng còn vương tơ*

Vừa lúc đó Hoạn Thư xuất hiện, nói là:

Tìm hoa quá bước xem người viết kinh
Nhưng sau đó hỏi hoa thì Kiều được hoa thì cho hay:

*Hoa rằng bà đến đã lâu
Nhón chân đứng nép độ đầu nửa giờ*

Do đó Kiều hốt hoảng tự nhủ thầm:

*Thân ta ta phải lo âu
Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này*

Và Kiều đã trốn khỏi Quan Âm Các vào khoảng canh ba mang theo chuông vàng khánh bạc để phòng thân. Đi miệt vừa rạng sáng thì:

*Chùa đầu trông thấy nẻo xa
Rành rành Chiêu Ân Am ba chữ bài*

Tại đây Kiều đã gặp Sư Trưởng Giác Duyên nói thác là:

*Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh
Quy sư quy Phật tu hành bấy lâu
Bản sư rồi cũng đến sau
Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh
Rày vàng diện hiến rành rành
Chuông vàng khánh bạc bên mình giờ ra*

Trong thời gian được lưu trú lại chùa Kiều đã:

*Kệ kinh câu cũ thuộc lòng
Hương đèn việc trước trai phòng quen tay
Sớm khuya lá bói phiến mây
Ngọn đèn khuê nguyệt tiếng chày nện sương
Thấy nàng thông tuệ khác thường
Sư càng nề mặt nàng càng vững chân*

Chẳng may có người tới thăm chùa nói với sư trưởng “chuông vàng khánh bạc sao giống loại chuông vàng khánh bạc đã mất cắp tại chùa nhà Hoạn Thư. Chờ đêm thanh vắng Giác Duyên hỏi Kiều, Kiều thực tình thưa lại sự tình. Giác Duyên khuyên Kiều hãy sang ở tạm nhà Bạc Bà một Phật tử thường hay lui tới chùa này.

“Ai ngờ Bạc Bà cùng với Tú Bà đồng môn”.

Bạc Bà khuyên Kiều hãy lấy cháu mình là Bạc Hạnh tính tình thực thà, có cửa hàng buôn bán ở Châu Thai, 2 người lấy nhau rồi sẽ trở về Châu Thai
Ngay phút đầu gặp mặt Kiều đã sinh nghi:

*Thiếp như con én lạc đàn
Phải cung rày đã sợ làm cây cong*

Quả thực sau này vỡ lẽ: Bạc Hạnh cũng là người buôn người và y đã bán Kiều vào lầu xanh. May thay lần này Kiều gặp được Từ Hải và được Từ Hải chuộc ra khỏi lầu xanh để:

*Trai anh hùng gặp gái thuyền duyên
Phỉ Nguyễn sánh phượng đẹp duyên cưỡi rồng*

Nhưng:

*Nửa năm hương lửa đương nồng
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương*

Thế là Từ Hải lại ra đi mong sớm thực hiện chí lớn. Ở lại một mình Kiều nhớ nhà, nhớ các em, nhớ chàng Kim.

Từ Hải đã thành công. Binh tướng của Từ Hải tới đón Kiều để làm lễ vu quy. Đây là dịp để Kiều trả ân báo oán. Trước hết Kiều báo ân Thúc Sinh, Giác Duyên...sau đó báo oán: Bạc Hạnh, Bạc Bà, Sở Khanh, Khuyển, Ưng, Tú Bà, Mã Giám Sinh.

Giác Duyên vì trước đó đã được gặp sư Tam Hợp có tài tiên tri nên khi từ biệt Thúy Kiều đã khẳng định với Kiều là trong 5 năm nữa sẽ lại gặp nhau.

Hồ Tôn Hiến thuyết Từ Hải hãy quy hàng triều đình để được hưởng công danh phú quý. Từ Hải không muốn hàng, nhưng Kiều nhẹ dạ cả tin cố thuyết phục Từ Hải. Vì nghe theo Kiều, Từ Hải đã mắc mưu Hồ Tôn Hiến. Từ Hải chết đứng vì uất ức. Kiều gắng xin Hồ Tôn Hiến một mảnh đất để chôn Từ Hải:

*Xin cho tiện thổ một đời
Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh*

Tối hôm đó vào lúc tiệc mừng chiến thắng Hồ Tôn Hiến đã ép Kiều phải vào đánh đàn:

*Trong quân mở tiệc hạ công
Xôn xao tơ trúc hội đồng quân quan
Bắt nàng thị yến dưới màn
Dờ say lại ép cung đàn nhật tân
Một cung gió thảm mưa sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay
Ve ngâm vượn hót nào hay
Lọt tai Hồ cũng nhấn mày rơi châu*

Và Hồ hỏi Kiều có muốn làm lại cuộc đời kết duyên cảm sắc với ai không? Kiều đã trả lời:

*Thưa rằng: chút phận lạc loài
Trong mình nghĩ đã có người thác oan
Còn chi nữa cánh hoa tàn
Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lâm
Rộng thương còn mảnh hồng quần
Hơi tàn đuốc thấy gốc phần là may*

Đến lúc rạng ngày Hồ Công hối hận việc ép Kiều đánh đàn cho mình nghe hôm trước:

*Nghĩ mình phương diện quốc gia
Quan trên nhắm xuống người ta trông vào*

*Bèn gán ép Kiều cho một người thổ quan:
Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền*

Và:

*Triều đầu nổi tiếng ùng ùng
Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền Đường*

Kiều sực nhớ lại lời Đạm Tiên xưa đã nói với mình trong mộng:
Sông Tiền Đường sẽ hẹp hò về sau

*Thế là Kiều quyết định ngay:
Thôi thì 1 thác cho rồi
Tắm lòng phò mặc trên trời dưới sông
Trông vời non nước mênh mông
Đem mình gieo xuống giữa dòng Trường Giang
Thổ quan theo vớt vội vàng
Thì đà đắm ngọc chìm hương mất rồi*

Trở lại với Giác Duyên, từ thuở già biệt Kiều để tiếp tục trên đường vân du, Sư bà đã có dịp gặp Tam Hợp đạo cô bèn hỏi Đạo cô về trường hợp của Kiều:

*Người sao hiếu nghĩa đủ đường
Kiếp sao rặt những đoạ trường thế thôi*

Sư bà được đạo cô cho hay là:

*Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành
Lại mang lấy một chữ tình
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong*

Khi thầy Giác Duyên nghe nói rưng rờ đạo cô bèn trấn an ngay:

*Sư rằng song chẳng hề chi
Nghệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều
Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều
Mắc điều tình ái khỏi đường tà dâm
Lấy tình thâm trả nghĩa thâm
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời
Hại một người cứu muôn người
Biết đường khinh trọng biết lời phải chẳng
Thừa công đức ấy ai bằng
Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi*

Như vậy là Kiều đã “đức năng thắng số”. Đạo cô khuyên:

*Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau
Tiền đường thả một bè lau rước người*

Giác Duyên làm đúng theo lời chỉ dẫn của Tam Hợp đạo cô
Vì vậy đã cứu được Thúy Kiều khi nàng gieo mình xuống sông Tiền Đường và mời Kiều về
thảo luận ở với mình:

*Một nhà chung chạ sớm trưa
Gió trắng mát mặt muối dưa chay lòng
Bồn bèo bát ngát mệnh mông
Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau*

Trở về chuyện chàng Kim. Chàng ở Liêu Dương nửa năm, khi chàng trở về chốn cũ mới hay
Kiều đã bán mình chuộc tội cho cha Vương Quan với Thúy Vân sống nghèo túng, may thuê viết
mướn kiếm ăn lần hồi. Ông bà Viên ngoại còn sống. Thấy chàng Kim thương nhớ Kiều, Vương
Ông quyết định vội vàng sắm sửa chọn ngày để:

Duyên Vân sớm đã se dây cho chàng

Sau đó Vương Quan, Kim Trọng thi đỗ. Kim Trọng đi nhậm chức tại Lâm Truy, gặp Thúc Sinh
mới hay về chuyện Từ Hải chết đứng. Và Kim Trọng quyết định đi tìm Kiều:

*Rắp mong treo ấn từ quan
Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng pha
Dấn mình trong áng can qua
Vào sinh ra tử họa là có nhau*

Vừa lúc đó có chiếu vua cải nhận Kim Trọng tới Nam Bình, Vương Quan tới Phú Dương. Hai
chàng cùng chuẩn bị lên đường thì vừa hay thế giặc đã tan:

Sóng êm Phúc Kiến lửa tàn Chiết Giang

Và:

*Được tin Kim mới rủ Vương
Tiện đường cùng lại tìm nàng sau xưa*

Tới Hàng Châu tìm hỏi tin tức mới hay chuyện Từ Hải chết đứng, Thúy Kiều bị ép duyên cho
thổ quan đã trảm mình xuống sông Tiền Đường. Thật tội nghiệp: cả nhà vinh hiển riêng oan
một nàng! Hai chàng bèn làm lễ chiêu hồn giải oan ngay bên bờ sông Tiền Đường thì may sao:

*Cơ duyên đâu bỗng lạ Sao
Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi*

Vì gặp Giác Duyên mọi người mới biết Thúy Kiều còn sống. Kiều gặp đủ mặt người thân:

*Tưởng bây giờ là bao giờ
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao*

Nhưng khi Vương Ông bảo Kiều hãy theo mọi người cùng về thì Kiều đã thưa lại:

*Nàng rằng: Chút phận hoa rơi
Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay
Tính rằng mặt nước chân mây*

Lòng nào còn tưởng có rày nữa không
Được rày tái thể tương phùng
Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay
Đã đem mình bỏ am mây
Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vờ

Mùi thiên đã bén muối dưa
Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng
Sự đời đã tắt lửa lòng
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi

Vương Ông vẫn khuyên Kiều hãy quay về xum họp, vì chấp kinh cũng phải tòng quyền rồi:

*Độ Sinh nhờ đức cao dày
Lập am rồi sẽ rước Thầy ở chung*

Và Kiều đã:

*Nghe lời nàng phải chiều lòng
Giã sư giã cảnh đều cùng bước ra*

Về tới nhà trong bữa tiệc xum họp nàng Vân tuyên bố là xưa vì nạn nhà mà mối duyên của chị với chàng Kim nàng phải đứng ra thay chị nhưng:

*Bây giờ gương vỡ lại lành
Khuôn thiêng lữa lọc đã đành có nơi
Còn duyên may lại còn người
Còn vàng trắng bạc còn lời nguyện xưa*

Kiều gạt phắt lời em, vì nghĩ thân mình dãi gió dầm mưa đã nhiều Chàng Kim khăng khăng góp ý với Kiều:

*Một lời đã chót thâm giao
Dưới đây có đất trên cao có trời
Dẫu rằng vật đổi sao dời
Từ Sinh cũng giữ lấy lời từ Sinh*

Kiều vẫn cương quyết khước từ và thừa thặng với chàng Kim:

*Thiếp từ ngộ biến đến giờ
Ông qua bướm lại đã thừa xấu xa
Bấy chầy gió táp mưa sa
Mấy trắng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn*

Và nàng đề nghị hãy từ tình duyên đôi sang tình bạn:

*Chàng dù nghĩ đến tình xa
Đem duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ*

Chàng Kim vẫn cương quyết nói với nàng là chữ trinh kia cũng có ba bảy đường:

*Như nàng lấy hiếu làm trinh
Bụi nào cho đục được mình ấy vay
Trời còn để có hôm nay
Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời
Hoa tàn mà lại thêm tươi
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa*

Cả Vương Ông, Vương Bà cùng chàng Kim dồn Thúy Kiều vào thế hết lời khôn lẽ chối lời

*Cúi đầu nàng những ngẩn dài thở than
Và nàng chịu làm lễ đủ đôi với chàng.*

Nhưng đêm hôm đó trong phòng chỉ còn riêng hai người nàng mới thổ thề nói lại với chàng lý lẽ của mình. Em Vân đã thay nàng trả nợ tình xưa, còn mình thì:

*Chữ trinh còn một chút này
Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan
Còn nhiều ân ái chan chan
Hay gì vẫy cánh hoa tàn mà chơi*

Sau cùng Kim Trọng hoàn toàn đồng ý với nàng đem duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ. Chàng cũng khẳng định là

*Bấy lâu đày bể mò kim
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa
Ai ngờ lại họp một nhà
Lọ là chẵn gối mới ra sắt cầm*

Và Kiều đã sửa áo cài trâm khăn đầu lạy tạ Chàng Kim:

*Thân này gạn đục khơi trong
Là nhờ quân tử khác lòng người ta*

Sau đó Kim Trọng lại yêu cầu cho nghe lại tiếng đàn xưa của nàng. Nàng thuận tình chiều ý chàng nhưng lần này thì

*Khúc đầu đầm ấm dương hòa
Ấy là hồ điệp hay là Tráng sinh
Khúc đầu êm ái xuân tình
Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ Quyên
Trông sao châu nhỏ duênh quyên
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đồng
Thúy Kiều cũng không quên
Nhớ lời lập một am mây
Khiến người thân tín rước Thầy Giác Duyên*

Nhưng:

*Đến nơi đóng cửa cài then
Rêu trùn kể ngạch cỏ lên mái nhà
Sư đà hái thuốc phương xa*

*Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu
Nặng vì chút nghĩa bấy lâu
Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai*

Thúy Kiều tiếp tục cuộc sống thanh thoi hạnh phúc của kẻ đã trả nợ xong nghiệp cũ:

*Một nhà phúc lộc gồm hai
Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần
Thừa ai chẳng hết nàng Vân
Một cây cù mộc một sân quế hòe*

Và Nguyễn Du đã kết thúc Truyện Kiều với những lời thơ đề cập tới chữ tài, chữ mệnh, chữ tâm, thiện căn và nghiệp nơi con người:

*Ngãm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần
Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần xa
Thiện tâm ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài
Lời quê chấp nhật đồng dài
Mua vui cũng được một vài trống canh*

Như vậy là đọc lại từ đầu đến cuối Truyện Kiều, chúng ta thấy cụ Tiên Điền đã 6 lần đề cập đến đạo Phật hoặc qua nhân vật hoặc qua tình tiết truyện.

Lần thứ nhất: Khi Kiều dùng dao tự vẫn trước Tú Bà, trong cơn ngất bần bật Kiều đã được Đạm Tiên báo cho hay:

*Rì Ràng: Nhân quả dở dang
Đã toan trốn nợ đoạ trường được sao
Số còn nặng nợ má đào
Người dù muốn quyết trời nào đã cho
Hãy xin hết kiếp liễu bồ
Sông Tiên Đường sẽ hẹn hò về sau*

Như vậy là lần thứ nhất này qua lời báo mộng của Đạm Tiên, Nguyễn Du đã đề cập đến luật nhân quả và chữ nghiệp của nhà Phật

Lần thứ hai: Khi biết Thúc Sinh “vườn mới thêm hoa” (gian dứ với Thúy Kiều), Hoạn Thư đã:

*Lửa tâm càng dập càng nồng
Trách người đen bạc ra lòng trắng hoa*

Hai chữ lửa tâm trên đây cũng được phần giáo lý của Nhà Phật

Lần thứ ba: Khi Thúc Sinh trở lại Lâm Truy bằng đường bộ để gặp lại Thúy Kiều thì Hoạn Thư

đã sai lữ gia nhân đi bằng đường biển gần hơn bắt Thúy Kiều
Trong khi đó với Kiều khi chưa bị lữ gia nhân của Hoạn Thư tới bắt thì

*Đêm thu gió lọt song đào
Nửa vầng trăng khuyết ba sao trên trời
Nén hương đến trước Phật đài
Nỗi lòng khấn chữa nạn lời vân vân*

Theo lời bàn xưa thì hình ảnh “nửa vầng trăng khuyết ba sao trên trời cũng là gián tiếp nhắc đến chữ Tâm của đạo Phật

Lần thứ tư: Khi Kiều đã bị bán mình cho Mã Giám Sinh tay sai của Mụ Tú Bà, tới đây Nguyễn Du qua lời Đạm Tiên nói với Thúy Kiều đã đề cập tới Luật nhân quả và chữ Nghiệp trong đạo Phật:

*Rỉ Rằng: Nhân quả dở dang
Đã toan trả nợ đoan trường được sao
Số còn nặng nghiệp má đào
Nàng đà muốn quyết trời nào đã cho*

Lần thứ năm: Khi Kiều trầm mình xuống sông Tiền Đường nàng được sư bà Giác Duyên cứu sống và Kiều đã theo về thảo lư chung sống với sư bà.

Lần thứ sáu: Với sáu câu sau cùng của Truyện Kiều cụ Nguyễn Du đã dùng đến chữ Nghiệp và chữ Tâm của Nhà Phật để hàm ý khuyên chúng ta một nếp sống tâm linh lành mạnh:

*Đã mang lụy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài
Lời quê chấp nhật đồng dài
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Nam Mô Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. Thân mẹ. Thân đàn bà con gái.

Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do Trần Bích Lan

Bàn về truyện Kiều các bậc thức giả đã góp ý kiến một cách rất đông đảo, súc tích. Đứng trước sự kiện đó cũng có người hoặc vì tư tưởng yếm thế, hoài nghi, hoặc vì muốn nổi bật, muốn vượt ra ngoài đám đông nhân chúng, thường tỏ ý chê cười những ý kiến khác biệt đôi khi đến chỗ mâu thuẫn của những thức giả. Nhưng thật ra cuộc họp mặt lớn rộng trong vườn hoa lá của những chủ trại Nguyễn Du chỉ là một điều thông thường gần như tất nhiên ắt có. Những con nước dù là sông nguồn, thác lũ bao giờ cũng đổ về biển khơi. Cũng vậy, những tác phẩm vĩ đại của lịch sử văn học thế giới vốn có một ma lực, một sức nam châm hút sắt. Đứng trước những trái núi kinh dị, con người luôn bị thúc đẩy bởi ước vọng đặt lộ khai thông. Có những khoảng đường mòn đã được vẽ lên trong lớp cỏ lau, trườn mình qua vách đá. Những người đi sau có thể không hài lòng về những bước chân đặt trước. Mỗi người đều muốn kiến tạo lấy một đường đi thẳng tắp hơn, gần gũi sáng sủa hơn để về được chân trời. Nhưng đường đi có được khai thác đến trăm nghìn, về hoang vu vẫn còn nguyên trong rừng thẳm. Con người có thể đập vỡ dăm ba tảng đá bé mọn nhưng thạch bàn thì không bao giờ có thể bị đổi thay, di chuyển.

Nhưng trên tất cả trăm nghìn đường đi ngang dọc xuyên sơn ta vẫn có thể tìm được một ngã ba quan ải. Vẫn có một con sông cái tụ họp được nhiều ngọn nước, ngành sông.

Những bậc thức giả có người khen Nguyễn Du thành công trong việc tác thành một nền đạo lý, truyền bá lẽ làm người, xây dựng được nền tảng cho một ngôn ngữ trong những lúc ban sơ. Họ đã tìm thấy, như chúng ta đã biết, ở thi hào họ Nguyễn một Đệ nhất tài tử, một tác phẩm tuyệt mỹ, trọn vẹn trên thi đàn xứ Việt. Có những người khác tuy cũng nhận nơi nhà thơ họ Nguyễn một thi tài lại lên tiếng bài xích tác giả truyện Kiều đã truyền bá những tình tiết dâm ô, phô diễn, khuếch trương những điều hỗn loạn, trái với đạo luân thường. Có người tìm thấy ở Nguyễn Du hình ảnh người Việt Nam kiêu mầu. Cũng có người khác lại nghĩ rằng họ Nguyễn điển hình cho một giai cấp thoái trào. Nhưng dù muốn giải phẫu tâm lý Thuý Kiều, mác xít hoá Nguyễn Du hay chỉ xét *Đoạn trường tân thanh* qua lớp kính của nhà luân lý, ta thấy mọi người đều đồng ý với nhau về một điểm: tư tưởng nền tảng, nòng cốt của truyện Kiều, Hoàng Ngọc Phách, Trần Trọng Kim, Phan Kế Bính, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Bách Khoa, v.v. những con người đến từ những chân trời tư tưởng hết sức xa xăm, cách biệt đều thoả hiệp với nhau trên một điểm: thuyết Định mệnh là nền tảng của truyện Kiều. Tất nhiên có người cho rằng Mệnh trong truyện Kiều thoát thai từ Phật giáo. Có người cho rằng chữ Mệnh đó nhuộm sắc thái của đạo Khổng nhiều hơn. Và cũng nhiều người muốn đem lại cho chữ Mệnh một màu sắc dân tộc nên bảo rằng nó vốn đa nguyên (tam giáo). Nhưng tựu trung tất cả hầu như đều công nhận: thuyết định mệnh là triết lý nền tảng của truyện Kiều.

*

Nhận định nhất loạt đó tất nhiên không phải những ngọn gió vu vơ, những lời hoang truyền vô căn cứ. Vô số chứng tích hiển hiện trong tác phẩm thi ca của thi sĩ Tiên Điền cho phép người đọc tưởng nghĩ như vậy. Toàn thể truyện Kiều cuốn hút người yêu thơ vào giữa một vùng gió lốc ngào ngạt, uất nghẹn, vào giữa một bầu không khí bi thảm, phũ phàng.

Khi thì định mệnh được phơi bày rõ rệt, được chỉ đích danh qua những lời thơ trác luyện. Chúng ta đều ghi nhớ những sức thơ đi như những đường dao lướt xuống: "*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...*". "*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen...*".

Khi thì định mệnh mượn lời kẻ sống, người chết để nói lên nghiệp dĩ của người trong cuộc. Nguyễn Du đã mượn bóng ma của Đạm Tiên để trình diễn với người đời hình ảnh của Định mệnh qua một cuốn sổ "đen" của bên kia cõi thế, cuốn sổ đoạn trường, trong đó người con gái họ Vương tên gọi Thuý Kiều đã được ghi chú và nét mực còn hằn rõ đậm đà. Nguyễn Du cũng đã mượn lời người tu hành Giác Duyên mà ngỏ lời thương xót người con gái hồng nhan gian khổ, xót thương vì sức người nhân thế vô cùng nhỏ bé trước những căn do linh diệu, vô hình. Ngay chính cả Thuý Kiều trong trạng thái tâm tư đa sầu đa cảm, trong những giờ phút thổn thức than dài cũng đã để toát ra niềm đau đớn của xuất ngoại trước những *sự đã đành*, những sự được coi như đã đành từ khi chưa xảy đến.

Một cách đại cương ta có thể nói được rằng là khi gấp sách lại lần đầu tiên người đọc có cảm tưởng rằng Nguyễn Du đã cho đẩy mình đến trước sức sáng loáng của những lưới thép, lưới gươm đã được sửa soạn, lau chùi để chờ đợi giờ hành quyết và nạn nhân đã bị trói tay bịt mắt sẵn sàng.

Phải, tất cả cuộc đời của Thuý Kiều hầu như đã bị trói buộc sẵn sàng. Cả một cuộc đời đã bị quy định bởi những căn do ở bên ngoài nhân thế. Những căn do cố định, phũ phàng, những nét bút của người hành hình nơi âm ti ghi trên một cuốn sổ hộ tịch chung cho cả hai vũ trụ âm

dương. Tất cả tương lai của Thuý Kiều đã bị quyết định từ trước. Tất cả một tương lai đã bị "dĩ vãng hoá", đã bị ràng buộc, trói chặt vào dĩ vãng và con người chỉ còn một phương sách là cam chịu. Tự do làm lấy cuộc đời chỉ còn là một loài giun, kiến bé nhỏ trước một trái núi khổng lồ phun lửa ngày đêm.

*

Nhà phê bình văn học đã nhận định được một cách sáng rõ nhất về tính chất phũ phàng của định mệnh trong *Đoạn trường tân thanh* hẳn là ông Trần Trọng Kim. Nhà học giả đã viết: "*Cái nghiệp đã định đến đâu mới hết thì phải đi cho đến cùng chứ không sao trốn được*". Và học giả họ Trần đã ví cuộc đời một người bị quy định bởi định mệnh như số phận một tên tội đồ không thể trốn thoát gông xiềng canh giữ của một vị quan tư pháp.

Tuy nhiên, đứng trước sự đè ép đến uất nghẹn của định mệnh, nhiều lúc người đọc vẫn cảm thấy sự uất nghẹn chưa bị đẩy sâu đến độ bóp nghẹt lòng người. Trong khoảng u tối của một đời người, trong màn bao phủ mịt mù của biển cá, hải đăng vẫn quay tròn le lói ở chân trời xa. Toàn thể câu chuyện, như chúng ta đã biết, đem đến một kết quả có ít nhiều tươi sáng, kết luận mà người đời thường bảo là hàm súc một niềm trung hậu. Nếu Đạm Tiên đóng vai sứ giả của định mệnh đến báo trước cho Thuý Kiều biết trước một cuộc đời lưu lạc, nổi chìm thì nàng cũng lại đến bên bờ sông Tiền Đường mà mở tung cửa ngục cho người con gái họ Vương, xoá bỏ án tội đồ trên tờ khai lý lịch. Cả Giác Duyên và cả Tam Hợp cũng đã thông suốt cuộc ân xá mà Thuý Kiều được hưởng thụ sau những ngày tháng đầy ải, trầm luân.

Cả những câu thơ lục bát bóng láng như những chiếc khoá vàng mở tung, những câu thơ biểu hiện một số mệnh nặng nề u tối. Nguyễn Du đã viết: "*Biết thân chạy chẳng khỏi trời, cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh*". Rồi Nguyễn Du lại cười gờ tung ra: "*Tại trời mà cũng tại ta...*". Bên cạnh sự phũ phàng của định mệnh, con người vẫn còn một ý kiến, vẫn được quyền góp một ý kiến. Vẫn còn một con đường máu để thoát thân khỏi vòng vây trùng điệp.

Nhưng một câu hỏi đến với ta: Tại sao lại có thể như thế được? Nếu đời ta bị quyết định bởi những căn do cố định tại làm sao ta còn có thể thay đổi cuộc đời được? Là một con người làm sao ta có thể ảnh hưởng đến những sự kiện thần linh được? Nguyễn Du muốn gì? Thi sĩ muốn bênh vực Tự do hay đề cao Định mệnh thuyết? Một khi đã công nhận định mệnh thuyết mà còn nói tới tự do phải chăng không rơi vào chỗ tự mâu thuẫn?

Ta có đầy đủ chứng tích để được quyền thắc mắc như vậy. Thuý Kiều đã bị định mệnh đưa vào một cuộc đời gian khổ. Nguyễn Du đã bảo thế vì chính thi sĩ đã đặt trước mắt ta cuốn đoạn trường. Có những câu thơ nói về định mệnh. Có những câu thơ đề cập đến Tự do. Làm sao hai sự kiện đó có thể sống chung trên một mảnh đất, dưới một ánh sáng mặt trời được? Trần Trọng Kim đã trả lời: Sự kiện đó có thể giải thích được. Ông đã viết: "*Cái thuyết nhân quả của nhà Phật gần giống cái thuyết định mệnh của triết học Tây phương. Nhưng chỉ khác ở chỗ là cái định mệnh của nhà Phật do tự mình định ra, chứ không phải tự ở sức người sai khiến. Thành thử cái thuyết nhân quả vẫn để cho mình có cái hoàn toàn tự do*".

Và một cách rất hợp luận lý, lời giải thích đó đưa ta đến kết luận: "Văn dĩ tải đạo" (Văn dùng để chở đạo). Nguyễn Du đã làm cái việc của người muốn phổ biến một tư tưởng triết học lên văn chương. Ông là nhà văn đại biểu của Phật giáo và ý thức được một cách rõ rệt trách vụ của mình.

*

Lời giải thích đó thoát nhìn, ta thấy hầu như có một giá trị hiển nhiên. Rất nhiều lời thơ trong tác phẩm của Nguyễn Du làm ta liên tưởng đến đạo Phật. Chữ mệnh trong truyện Kiều mang nặng sắc thái đạo Phật. Cái nghiệp mà con người tự "mang lấy vào thân" làm ta liên tưởng tức khắc tới thuyết nhân quả của đạo Phật. Tự do và định mệnh trong tác phẩm Nguyễn Du có thể dung hoà được vì đó là những tư tưởng phản ánh một khía cạnh của đạo Phật.

Nhưng trong *Đoạn trường tân thanh* còn những nghi vấn bắt người đọc phải suy nghĩ sâu rộng hơn. Biết rằng số mệnh của Thuý Kiều sẽ gian khổ là một điều quen thuộc với ta. Nhưng chính vì quá quen thuộc nên đôi khi ta đã bỏ quên những nét lạ nơi người thân, không nhìn thấy nhan sắc của người đàn bà gần gũi. Ta hãy hỏi: Những ai đã biết Thuý Kiều bị ghi tên trong sổ *Đoạn trường*? Không phải chỉ có Nguyễn Du, người tạo ra Thuý Kiều, độc giả, kẻ chia sẻ niềm đau xót của đời Kiều, *Đạm Tiên* sứ giả của định mệnh, mà chính cả Thuý Kiều, người trong cuộc cũng biết rõ, *biết trước* cái hoàn cảnh của mình, *đất đứng* của mình. Nguyễn Du đã để cho *Đạm Tiên* báo rõ cho Kiều. Chính Thuý Kiều cũng biết mình sẽ được đặt lên chiếc xe của Định mệnh để lang bạt trong cuộc đời. Chính Kiều cũng biết rằng "hồng nhan" thì phải "bạc mệnh", "tiền oan" thì phải "túc trái" vì nhân quả là nghiệp dĩ. Thế tại sao khi Kiều đã được người anh hùng "*vai năm tấc rộng, thân mười thước cao*" đưa về chỗ ngồi của bà mệnh phụ, nàng lại nghĩ đến chuyện *đền ơn trả oán*? Làm gì có *ơn* và *oán* mà trả? Tú bà, Hoạn Thư, Mã Giám Sinh, v.v., có làm gì đâu mà đáng bị xử phạt? Thúc Sinh có làm gì đâu mà đáng được khen tặng? Họ chỉ là những *quân cờ*, những *lá bài* của Định mệnh. Định mệnh đã để ra họ để thi hành bản án của sổ *đoạn trường*, để hành hạ Thuý Kiều. Không có quân cờ này sẽ có quân cờ khác. Không có Tú bà này sẽ có Tú bà khác. Số cô Kiều *phải khổ* thì cô sẽ khổ cơ mà. Tại sao lại đền ơn, trả oán những quân cờ của Định mệnh, những quân cờ vô tội vì không phải là kẻ chủ mưu hành hạ Thuý Kiều – Thí dụ họ đã có lỗi sự thật vì tại sao Tú bà *này* lại không nhường việc hành hạ Thuý Kiều cho Tú bà *khác* lại cứ đồng lõa với Định mệnh mà làm tranh thì Kiều cũng lại phải đền cho Định mệnh xử phạt họ chứ – Đền cho họ đền tội oan trái trong một kiếp sau chứ. Kiều đã biết rõ cái luật nhân quả, tại sao lại còn làm lấy việc công lý, tránh sao khỏi lệch lạc và làm thế nào tránh khỏi oan trái một lần nữa? Thuý Kiều đã *ý thức* được cái mệnh, cái nhân và cái quả tại sao lại làm việc thiếu ý thức đó?

Ta có thể đẩy câu hỏi đi xa hơn nữa. Thuý Kiều đã đền tội và nàng đã được ân xá. Nàng đã bị đẩy lên con đò Định mệnh nhưng qua những cơn giông tố thuyền lại cập bến và trên bờ Kim Trọng đang đứng đấy, ưu tư. Hoàn cảnh của chàng Kim đã thay đổi chút ít. Kim Trọng đã kết hôn cùng người em gái của vị hôn thê. Nhưng tâm hồn của Kim Trọng còn ngát hương hoa của đêm trăng hò hẹn dưới hiên Lâm Thuý. Chàng lại muốn làm "lành" lại tấm gương đã vỡ, muốn giữ trọn vẹn "lời nguyện xưa", lời "thâm giao" có đất trời chứng kiến nên "*dấu răng vật đổi sao dời, tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh*". Kim Trọng sẵn sàng kết hôn với Thuý Kiều bởi vì chàng cho rằng "*chữ trìn kia cũng có ba bảy đường*". Nên chàng sẵn sàng xoá bỏ tất cả như bụi phấn trên một tấm bảng đen. Và không phải chỉ Kim Trọng, con người si tình mới lý luận, ước muốn như vậy. Cả "*hai thân thì cũng quyền theo một bài*". Cha mẹ Kiều, tượng trưng cho đạo lý, khuôn sáo của cuộc đời cũng du đẩy Kiều vào chỗ kết lại duyên xưa.

Nhưng đứng trước tất cả như thúc đẩy, cầu xin đó Kiều đã trả lời ra sao? Người con gái đẹp gian truân đó chỉ biết "cúi đầu" để ngán dài thờ than. Nàng đã viện vô số lý lẽ để chối từ: nàng chỉ tự cho là một làn "hương dưới đất", một loài "hoa cuối mùa". Nàng muốn đổi "duyên cầm sắt ra duyên cầm kỳ". Nhưng tại sao nàng lại chối từ?

Nếu Kiều chỉ là một nạn nhân của định mệnh thì mọi hành động của nàng đều vô trách nhiệm cơ mà. Bị một tên hung bạo dí súng vào lưng bắt làm điều vô lý, kẻ nạn nhân hành động vì bạo lực áp bức bao giờ cũng được tha thứ vì họ *không muốn làm*, họ làm mà không được *trọn quyền tự do*. Chỉ có trách nhiệm khi nào có tự do, ta đều biết như vậy. Nên ta phải hỏi "Tại sao

Kiều lại chối từ không *trở về* với Kim Trọng?". Và nàng đã lý luận một cách rất nguy hiểm, chẳng hạn như "*Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy*", "*Thì còn em đó, lo cầu chi đây*", hoặc "*Lọ là chẵn gối mới ra sắt cầm*". Tại sao lại như vậy? Duyên "bạn bầy" và "duyên đôi lứa" khác nhau xa chứ? Làm thế nào có thể "sắt cầm" mà không chẵn gối được? Tại sao?

*

Lý luận yếu đuối, ngập ngừng của Thúy Kiều trong những giờ phút tái hợp phản ánh một sự kiện gì? Có liên lạc gì với sự mâu thuẫn giữa Tự do và Định mệnh trong tác phẩm của Nguyễn Du không? Nếu mà bảo Nguyễn Du muốn "kết hậu" thì tại sao lại có chuyện rẽ duyên đó? Tại sao không để Kiều và Kim Trọng lấy nhau bởi vì đa thế có gì là xấu xa với luân lý đương thời đâu?

Sự yếu đuối, non nớt, nguy hiểm trong lời lý luận của Kiều phải chăng là dấu hiệu của một sự *lo âu* dài hạn, *lo âu* được đúc kết từ những ngày biệt ly trong những năm về trước.

Bài toán có những ẩn số chứa đựng trong nỗi phân vân của Thúy Kiều trước khi bán mình chuộc cha. Trước khi quyết định Kiều đã "đặt vấn đề", đã cân nhắc thiệt hơn với tất cả tâm hồn sáng suốt. Có ít nhiều tình cờ trong câu chuyện, tất nhiên. Những tình cờ mà Nguyễn Du gọi là số mệnh và cả những người đọc thơ họ Nguyễn cũng gọi như vậy. Tại sao thằng bán tơ không hại ai mà lại nhằm đúng một gia đình "bậc trung" có hai con gái đầu lòng mà người trưởng nữ lại có một vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" để tác quái? Phải, ta có thể gọi sự kiện đó là sự kiện mang ít nhiều sắc thái tình cờ. Nhưng đó phải chăng cũng chỉ là một trong muôn một sự *tình cờ của đời người* mà ngày nay ta quen gọi là những *hoàn cảnh* của đời người? Sự có mặt của một con người trên cõi đời đã là một sự ngẫu nhiên kỳ ngộ rồi. Tại sao lại có ta? Không có, có phải tiện hơn không? Tại sao ta da vàng mà lại không trắng, đỏ hoặc đen? Tại sao lại làm con ở gia đình họ Vương mà không lộn sòng đến một cửa nhà quyền tước nào khác? Những hoàn cảnh bực quanh một đời người kể ra vô vố. Đứng trước những hoàn cảnh đó con người hoàn toàn tự do chấp nhận hoặc chối bỏ. Không ai hỏi ý kiến ta trước khi sinh ra. Nhưng không ai cấm ta từ bỏ cuộc đời nếu thấy nó vô nghĩa, không đáng sống. Hoàn cảnh vạ hạn của gia đình họ Vương là một sự kiện rõ rệt. Kiều nằm trong hoàn cảnh đó cũng như mỗi người bị chi phối bởi vô số hoàn cảnh của cuộc đời. Nhưng hoàn cảnh không bắt ta có một thái độ cố định. Ta *chọn lấy* thái độ của ta trước hoàn cảnh. Thằng bán tơ không hề bắt buộc hoặc khuyên nhủ Kiều bán mình chuộc cha. Cha mẹ Kiều cũng không bắt buộc nàng. Trái lại, các người lại còn can ngăn vì e ngại: "*Nỡ đày đoạ trẻ, càng oan khốc già*". Nhưng đứng trước hoàn cảnh đó Kiều đã chọn lựa. Nàng đã sáng suốt lý luận: nếu một mình nàng hy sinh đi thì an toàn của gia đình sẽ trọn vẹn. Trái lại nếu Kiều ở lại đợi chờ Kim Trọng thì gia đình sẽ *tan nát* và nàng *cũng sẽ lênh đênh*. Một là mất nàng mà được toàn gia. Hai là gia đình tan nát mà Kiều cũng chẳng vẹn toàn. Những con số của bài toán đó Kiều đã bày ra trọn vẹn trước mắt: "*Thà rằng liều một thân con. Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây...*" hoặc nếu ở lại thì "*Tan nhà là một, thiệt mình là hai...*".

Cho nên có một hoàn cảnh trở trêu nhưng cũng có một Thúy Kiều tự do chọn lựa con đường đi của mình trước hoàn cảnh đó. Không phải Thúy Kiều đã đi vào con đường một chiều. Nàng đứng trước ngã ba xem một bản họa đồ trước khi đi vào con đường gai góc.

Nếu ta gọi hoàn cảnh đó là định mệnh thì chính Kiều đã *chọn định mệnh*. Nàng đã đem lại cho định mệnh giá trị của định mệnh bởi vì nếu nàng không tự ý bán mình chuộc cha thì làm gì có định mệnh cho đời nàng. Nàng đã tính toán: cửa nhà tan nát và mình sẽ lênh đênh. Nhưng đó mới là một giả thuyết. Có thể cửa nhà sẽ tan nát nhưng còn nàng sẽ được đoàn tụ với Kim Trọng thì sao? Làm gì còn định mệnh? Tự do của Thúy Kiều đã để ra định mệnh.

Đứng trước cuộc lựa chọn đau đớn của Kiều những người không phải hy sinh, những người tặc trách đều muốn tin vào số mệnh để an ủi lương tâm. Tại sao Vương Quan không ra tay chèo lái? Tại sao Thuý Vân không bán mình? Vương Quan, Thuý Vân đều muốn tin ở cuốn sổ đoạn trường của Thuý Kiều vì tiện lợi biết bao! Và Kiều từ hành động tự do đó nàng đã không thể trở về với dĩ vãng được nữa. Vì nàng tự do nên mới có cuộc đền ơn trả oán khi được người anh hùng dọc ngang trời đất sủng ái. Nàng đã hành động tự do nên không thể trở về kết duyên cùng Kim Trọng. Nếu chấp nhận đề nghị "kết tóc se tơ" cùng họ Kim tức là Kiều đã phủ nhận tất cả những hành động tự do của đời nàng, phủ nhận sự hy sinh có suy tính kỹ lưỡng, ý thức đầy đủ của nàng, phủ nhận tự do của nàng. Lấy Kim Trọng tức là công nhận làm một quân cờ của định mệnh, một lá bài của cuốn sổ đoạn trường. Kiều đã từ chối lời đề nghị của Kim Trọng. Nàng không lý luận hết như ta vừa nói, vừa diễn tả. Nhưng trong lời từ chối nguy biến của nàng đã phản ánh đầy đủ niềm *âu lo*, dấu hiệu của sự công nhận tự do, của mọi hành động tự do trọn vẹn.

*

Và từ niềm lo âu của Thuý Kiều ta có thể nhìn thấy ít nhiều tâm trạng lo âu lớn rộng của con người Nguyễn Du. Cũng như Thuý Kiều bị đặt trước một số hoàn cảnh, Nguyễn Du cũng vậy. Họ Nguyễn cũng như nàng Kiều và những kẻ đồng cuộc ưa giải thích sự ngẫu nhiên của cuộc đời, giải thích mọi hành động của mình là kết quả của số mệnh, là quả của một cái nhân kết lại từ xưa. Nhưng cũng như Kiều đã phục hồi tự do của mình, Nguyễn Du đã cảm thấy cái thuyết định mệnh bó chặt lấy đời người đó gò bó quá. Có người đời sau đã ngợi khen họ Nguyễn đã làm việc "đem văn ra chõ đạo". Có người khác lại chê Nguyễn Du vì ông chỉ là phản ánh cái ý thức hệ, cho giai cấp sĩ phu thời đại. Nhưng cả hai bên, người muốn "Phật hoá", kẻ định "mác xít hoá" Nguyễn Du đều biến ông thành *một sự kiện*, thành một con người thụ động chỉ biết tiếp nhận những ảnh hưởng thời đại mà không hề có phản ứng lựa chọn. Xã hội theo thuyết nhân quả thì văn Nguyễn Du chỉ là cái xe chõ đạo. Giai cấp sĩ phu thời đại có những ý nghĩ đó, thì Nguyễn Du thành một phần giai cấp cũng *phải* nghĩ như thế.

Thi sĩ Tiên Điền đã tiếp nhận những luồng tư tưởng, những ảnh hưởng đến từ bốn phương, từ trăm ngã cuộc đời. Tiếp nhận nhưng họ Nguyễn vẫn muốn *góp một ý kiến*. Cũng như mọi người, Nguyễn Du đã muốn nghĩ rằng cái "số" đã đẩy mình vào cảnh "hàng thần lơ láo" như một người con gái ở hồng lâu. Nói thế nhưng thi sĩ vẫn *cảm thấy* rằng chưa đủ. Nguyễn Du có thể tự hỏi: Nếu tất cả mọi người làm công việc quy thuận đó đều quy lỗi vào số mệnh thì làm gì còn ai có trách nhiệm về bất cứ một việc gì nữa? Kẻ phản quốc đã bán nước vì số bán nước. Người yêu nước cũng chẳng có công lao gì vì số yêu nước. Cuộc đời sẽ ra sao? Số mệnh hay nói cho đúng hơn hoàn cảnh đã tạo nên cảnh "vật đổi sao dời" thì mình phải duy trì lại trật tự chứ. Chấp nhận trật tự mới là công nhận, đồng loã rồi.

Cho nên nghĩ rằng tại số, họ Nguyễn vẫn cảm thấy rằng cũng không phải là hoàn toàn tại số. Nếu cô Kiều vẫn có tên trong sổ đoạn trường mà vẫn đền ơn trả oán, vẫn không se duyên cùng Kim Trọng. Những mâu thuẫn đó là dấu hiệu của những âu lo. Đó là niềm âu lo của nhân vật Thuý Kiều. Đó cũng là niềm âu lo của thi sĩ Tiên Điền Nguyễn Du. Đứng trước một hệ thống tư tưởng cổ truyền đã được bắt rễ từ muôn đời, đã được sức bảo vệ của phong tục tập quán, Nguyễn Du chỉ có âm thanh làm vốn liếng. Ông chỉ là một người thơ – thi sĩ không thể góp ý kiến, đổi mới một hệ thống tư tưởng cổ truyền. Nhưng Nguyễn Du vẫn không chịu là một *sự kiện*, một *tấm gương* phản chiếu. Ông đã tỏ dấu âu lo. Ông đã nhảy bừa vào mảnh đất tự do. Chưa xây được một đoạn đường dài tư tưởng, Nguyễn Du qua những mâu thuẫn của tác phẩm, đã chiếm được một chỗ đứng trên nẻo đường tự do đó.

^[1]Xin đọc thêm: “Để giải quyết mâu thuẫn trong *Đoạn trường tân thanh* ” – Trần Thanh Hiệp, cũng trong tập này.

^[2]Rien ne nous rend si grands qu'une grande douleur.

^[3]Les chants désespérés sont les chants les plus beaux.

Et j'en sais d'immortels qui sont de purs sanglois

^[4]Gémir, pleurer, prier est également lâche.

Fais éneigiquement la longue et lourde tâche

Dans la vole où le sort a voulu t'appeler,

Puis après, comme moi, souffre et meurs sans parler.

^[5]Hiểu theo nghĩa mới của “những nhân bản” của thế kỷ chúng ta.

Nguyễn Du và “Truyện Kiều” dưới cái nhìn của Trương Tửu Đỗ Lai Thúy

Có thể nói, trước Trương Tửu, các nhà phê bình mới chỉ đọc Nguyễn Du theo cách đọc tiểu sử học. Nghĩa là, họ tìm thấy ở *Truyện Kiều* cái điều mà họ muốn thấy là tâm sự của tác giả.

Với khái niệm - chìa khóa cá tính Nguyễn Du - một mặt, nhà phê bình Trương Tửu đã lý giải được những động lực sáng tác, một thứ tâm lý học sáng tạo ở nhà thơ, mặt khác, phát hiện soi sáng một cách khoa học, khách quan những đặc sắc nghệ thuật ở "*Truyện Kiều*".

Vượt qua cái tâm sự của con người xã hội và cách tiếp cận nhân - quả đơn tuyến, Trương Tửu tìm hiểu cá tính của Nguyễn Du trước hết qua tìm hiểu huyết thống tác giả *Truyện Kiều*.

Nguyễn Du, theo Trương Tửu, là con cháu một dòng họ nho sĩ hiển đạt, đời nào cũng có người đỗ cao làm quan to của triều đình, khởi từ Nguyễn Tuyên đậu trạng nguyên (1532) thời Mạc.

Sau khi nhà Mạc đổ, con cháu bỏ quê gốc là làng Canh Hoạch, Hà Đông trốn vào xứ Nghệ ở làng Tiên Điền mai danh ẩn tích. Đến đời thứ sáu có thân phụ Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Đại Tư đồ, tước Xuân Quận công. Anh cả Nguyễn Du là Nguyễn Khản, cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Tham Tụng, cùng triều với cha. Các anh khác đều khoa giáp xuất thân, cùng làm quan Lê triều cả. Câu ca dao: Bao giờ ngàn Hóng hết cây, sông Rum hết nước, họ này hết quan là nói về họ Nguyễn Tiên Điền.

Dòng họ Nguyễn Du không chỉ nổi tiếng về khoa hoạn, mà còn nổi tiếng về văn chương.

Nguyễn Nghiễm để lại hai tập thơ chữ Hán *Quân trung biên vịnh*, *Xuân đình tạp vịnh* và một quyển *Việt sử bị lãm*. Ông cũng là người nổi tiếng hay nôm với bài phú *Khổng tử mộng Chu công*. Nguyễn Nễ, anh Nguyễn Du, cũng để lại hai tập thơ *Quế hiên giáp át tập*, *Hoa trình hậu tập* và cũng sở trường về quốc văn. Cháu Nguyễn Du là Nguyễn Thiện có tập thơ *Đông Phủ* và là người nhận sắc Hoa Tiên, còn Nguyễn Đạm, một cháu khác, có tập *Minh quỳên*. Theo Đào Duy Anh, nước Nam bấy giờ có "An Nam ngũ tuyệt" thì nhà họ Nguyễn Tiên Điền đã chiếm mất hai người là Nguyễn Du và Nguyễn Đạm rồi. Cũng cần phải kể thêm, mẹ Nguyễn Du là một cô gái quan họ Bắc Ninh. Tóm lại, chảy trong mạch máu Nguyễn Du là một huyết thống nho sĩ thư lại có tài văn chương. Huyết thống này đã ảnh hưởng nhiều đến sự hình thành cá tính của nhà thơ, đặc biệt khi đẳng cấp này suy tàn và thất thế vào thời mạt Lê.

Yếu tố thứ hai tạo nên cá tính Nguyễn Du là quê quán. Nghệ Tĩnh là một vùng đất rừng rậm, núi cao, sông sâu, biển rộng. Một thiên nhiên hùng vĩ, khắc nghiệt thường kích thích ở con người một sức chống cự bền bỉ, một lòng kiên nhẫn phi thường trước hết để tồn tại và sau đó để tồn tại một cách xứng đáng. Bởi thế, dân Nghệ là những người kiên cường, cứng cỏi, tuy ăn "cá gỏi" mà ý chí sắt thép. Hơn nữa, Nghệ Tĩnh từ xưa vốn là một vùng đất biên cương, phân

chia giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Sự cọ xát miền biên viễn bao giờ cũng trau dồi con người thêm ý chí. Và lại, nơi tiếp giáp của những miền cương thổ bao giờ cũng là một nơi tự do. Bởi thế, Nghệ Tĩnh là đất đến của những người tị nạn chính trị (gia đình Nguyễn Du là một trường hợp) - những kẻ có thành tích bất hảo, những kẻ phiêu lưu, những người thích vượt biên. Sự nhập cư của những người này mang đến cho đất Nghệ những nguồn sinh lực mới, trong đó đáng kể hơn cả là lòng yêu tự do, chống lại những khuôn mẫu do một thổ ngời văn hóa áp đặt. Có lẽ, chính chỗ này là cơ chế sản sinh ra các loại gừng đất Nghệ, mà gừng càng già thì lại càng cay.

Tuy nhiên, nói đến Nguyễn Du mà chỉ nói đến quê Nghệ là chưa đủ, cần phải nói thêm quê Bắc nữa. Bởi lẽ, mẹ nhà thơ là con gái Kinh Bắc. Đây là một vùng văn hóa cổ của người Việt. Đặc biệt, đất Kinh Bắc có sinh hoạt quan họ trữ tình độc đáo, tao nhã, nhàn tản và thú vị. Nơi sản sinh ra các cô thôn nữ "khoẻ mạnh mà không thô kệch, quê mùa mà thanh lịch, yêu kiều mà đoan trang, áo nâu non, váy lụa trai bầy bức, yếm thắm hoa hiên, răng đen hạt huyền, mắt trong như dòng suối"... Đây là hình ảnh tiêu biểu cho người đàn bà Bắc Bộ. Có thể, Bắc Ninh nói riêng và đồng bằng Bắc bộ nói chung tuy ít sản sinh ra anh hùng, nhưng là nơi làm cho họ trở thành anh hùng, hoặc thi nhân. Như vậy, Nguyễn Du đã kết hợp được ở bản thân mình ưu thế của cả hai vùng đất, tuy đối lập nhau, nhưng lại bổ sung nhau đặc lực.

Huyết thống và quê quán mặc dù góp phần quan trọng vào sự hình thành cá tính Nguyễn Du, nhưng vì là những yếu tố tĩnh, nên nó chỉ thực sự có tác động mạnh mẽ vào những thời điểm động. Thời đại Nguyễn Du chính là một thời điểm động đó. Trương Tửu là người hết sức chú ý đến đặc điểm thời đại và biết phân tích nó một cách sắc sảo. Cuối Lê, do chiến tranh liên miên, nên Nho giáo, cái học thuyết trị bình ấy bị khủng hoảng. Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, nhờ thế, đã hồi sinh và phát triển trở lại. Nho giáo mất vai trò ý thức hệ độc tôn. Đẳng cấp quan binh lần đầu tiên (và duy nhất?) xuất hiện và đóng vai trò thống trị xã hội. Đẳng cấp nho sĩ thứ lại của Nguyễn Du bị xuống giá và suy tàn. Điều này trước hết đụng đến gia đình và bản thân nhà thơ. Nguyễn Nghiễm, người cha suốt đời ôm mộng tôn vinh đẳng cấp mình, mất khi Nguyễn Du còn nhỏ. Nhà thơ phải ở với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khả ở Thăng Long. Khi Kiều Bình nổi lên, Nguyễn Khả bỏ chạy, cửa nhà tan tác, Nguyễn Du phải sống nay đâu mai đó, chứng kiến bao cảnh tang thương: *Kìa những kẻ màn loan trướng huệ/Những tưởng mình cung quý Hằng Nga/Một phen thay đổi sơn hà/Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu...*

Các yếu tố huyết thống, quê hương, thời đại được nêu ra ở trên không phải tác động đến nhà thơ ở các phần nổi của nó, mà là phần chìm, hay đúng hơn là cái phần chìm đó kết tinh, ngưng kết thành cá tính Nguyễn Du. Và, như vậy, con người đích thực của Nguyễn Du, con người Nguyễn Du trong Nguyễn Du không phải chỉ là con người xã hội đã nặng mang tâm sự hoài Lê. Mà đúng hơn là kẻ mang tâm bệnh.

Trước hết, người ta có thể thấy qua thơ chữ Hán, Nguyễn Du là người đa bệnh. Ông thường hay nói đến sự ốm yếu của mình. Trong bài *Mạn hứng*, nhà thơ viết "Tam xuân tích bệnh bản vô dư" (Ba xuân dồn bệnh nghèo không thuốc). Còn trong *U cư* thì "Nhất thất xuân hàn cự bệnh đa" (Nhà vắng xuân lạnh, bệnh cũ nhiều)... Nhưng, Nguyễn Du còn có một thứ bệnh nặng hơn nhiều. Đó là bệnh đa sầu đa cảm. Thứ bệnh, có thể không phải do những tổn thương thực thể, mà do căn tạng, do chất người, do cá tính.

"Đó là", Trương Tửu viết, "một thể cách của trạng thái mất thăng bằng về tinh thần, nhận thức ở sự thái quá hỗn loạn của cảm xúc, ở sự bất lực không điều hòa được tính cách hằng hồ, mãnh liệt, bền lâu của những sức phản động của thần kinh hệ đối với những rung động ở ngoại giới ulla vào. Kết quả thông thường là thiếu các khiếu thích ứng vào những trường hợp đột ngột, những cảnh ngộ bất ngờ, những hoàn cảnh mới lạ". Căn tạng này làm Nguyễn Du lúc nào

cũng lo sợ hãi hùng, rồi trí tưởng tượng bị kích thích thái quá thành ra não loạn, tạo ra những cảnh tưởng ghê gớm hợp với sự lo sợ kia, nhưng lại được thi sĩ coi là thực. Bởi vậy, thơ văn Nguyễn Du đầy những trầm muộn, khóc lóc và "mối" lờ là một vận vào...

Đọc truyện Tiểu Thanh, ông cảm thương khóc người mệnh bạc rồi cảm khái khóc thương cuộc đời mình, rồi ngậm ngùi tự hỏi "Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như". Qua Tương Đàm, nhớ Khuất Nguyên, ông cũng ngậm ngùi thương cho người "tính một mình": "Thiên cổ tùy nhân lân độc tỉnh, Tứ phương hà xứ thác cô trung". Rồi *Văn chiêu hồn*. Rồi *Truyện Kiều*... Đâu đâu cũng thấy tiếng khóc Nguyễn Du. Ông đã sống thành thực trong văn thơ và bằng văn thơ. Người ta thích đọc Nguyễn Du, một phần, cũng vì sự thành thực ấy. Và Nguyễn Du trở thành đại thi hào, một phần, cũng vì sự thành thực ấy.

Nhưng, cảm xúc thành thực và mãnh liệt ở Nguyễn Du lại bắt nguồn từ ảo giác. Trương Tửu đã chứng minh sự giàu có của tưởng tượng Nguyễn Du trong thơ chữ Hán. Ví như, khi ông đứng bên bờ sông Lam thì thấy: "Tỷ ngạn băng bạo lôi, Hồng đào kiến kỳ quỷ" (Bờ hư lờ âm âm, như sấm dữ, sóng lớn trông như có ma quỷ), bởi thế ông muốn "Nghĩa khu thiên nhấn sơn, Điều bình ngũ bách lý (Muốn xô núi Thiên nhấn lấp bằng 500 dặm)... Sau đó là trong *Văn chiêu hồn*. "Cả bài thơ là một hiện tượng ảo giác kỳ diệu, mạnh đến tuyệt độ. Bao nhiêu giác quan của thi sĩ đều vượt đến cái điểm căng thẳng cuối cùng của chúng. Thi sĩ nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy, sờ thấy, nếm thấy những hình ảnh không có, những âm thanh không có. Tất cả những cái không có này đều đang có, đang diễn ra một cách cụ thể ở trước mắt thi nhân". Có lẽ, vì thế, *Văn chiêu hồn* mới trở thành một bức tranh hiện thực sống động. Ở đây, tôi nghĩ, có một nghịch lý của nghệ thuật. Hiện thực đời sống không thể trực tiếp đi vào tác phẩm được, mà phải qua ảo giác, qua tưởng tượng. Nếu không, cái thực ấy sẽ lập tức trở thành cái giả. Cuối cùng, tính ảo giác của trí tưởng tượng của Nguyễn Du, thể hiện đậm đặc ở *Truyện Kiều*. "Ta có thể nói rằng vai chính trong truyện không phải là Thúy Kiều, không phải là Kim Trọng, không phải là Thúc Sinh, Từ Hải... Không, vai chính không phải là những người còn đang sống ấy. Vai chính chỉ là một oan hồn vất vưởng dưới âm ty của một con ma hiện lên trong các giấc mơ, bên giường bệnh... Vai chính của truyện là Đạm Tiên". Kiều đã tin có Đạm Tiên. Suốt đời này, lúc nào nàng cũng tin có Đạm Tiên, nghe theo Đạm Tiên như là nghe theo một người có thực. Đó là hiện tượng ảo giác hoàn toàn. Tạo ra cái hiện tượng ảo giác đó, theo Trương Tửu, tức là tin nó có thực. Sự tin này rất hợp với thần kinh hệ, với căn tạng cảm xúc quá độ, với khiếu ảo giác của Nguyễn Du.

Tóm lại, "ngần ấy yếu tố sinh lý và tâm lý đã tạo thành cá tính Nguyễn Du. Trong đời sống thì cá tính ấy là một tính lãng mạn, trầm muộn, thích cô liêu, thèm an nhàn, mộng mị, ghét những hoàn cảnh mới lạ. Trong văn chương thì nó là sự rung động thành thực và mãnh liệt, sự tưởng tượng dồi dào, sự cảm xúc ủy mị và bi thương, sự cảm thông với đồng loại đau khổ và thần linh". Và, *Truyện Kiều* đã kết tinh được cá tính ấy một cách mỹ mãn.

Phải nói rằng, phê bình *Truyện Kiều* nói riêng và phê bình văn học nói chung, đến Trương Tửu đã đặt được một cột mốc mới. Bởi lẽ, từ tâm sự đến cá tính là hành trình từ con người xã hội, bề mặt đến con người tâm lý, bề sâu, từ con người hữu thức đến con người tiềm thức. Với khái niệm - chìa khóa cá tính Nguyễn Du, một mặt, nhà phê bình Trương Tửu đã lý giải được những động lực sáng tác, một thứ tâm lý học sáng tạo ở nhà thơ, mặt khác, phát hiện soi sáng một cách khoa học, khách quan những đặc sắc nghệ thuật ở *Truyện Kiều*.

* Đáng tiếc là trong tay tôi chỉ có cuốn Nguyễn Du và Truyện Kiều (bản in lần thứ 2, có sửa chữa nhiều) do Thế Giới in năm 1951, mà không có cuốn in lần đầu, 1942. Bởi thế, tôi chỉ có thể tham khảo được một vào trích đoạn của nó qua cuốn Nhà văn phê bình (Văn học, 1996)

*của Mộng Bình Sơn và Đào Đức Chương và cuốn Hoài vọng và lý trí (Hội Nhà văn, 1996) của Đinh Gia Trinh. Các trích dẫn đều lấy ở cuốn sách trên.
Nguồn: Tia Sáng (Số 17 - 5/12/2005)*